

SỐ 17 NGÀY 1 - 10 - 1965

BACH KHOA

T H Ò I Đ A I

năm thứ chín

VŨ BẢO chiến tranh Ấn Hồi tại Cachemire * NGUYỄN
NGỌC LAN công-đồng Vatican II : con đường đổi
thoại * NGUYỄN TRỌNG KHANH Nguyễn Du thờ
Vua hay thờ Chúa * THUẦN PHONG Tuý Kiều và
trí thức * VŨ HẠNH trường hợp hai Nguyễn Du
của Đoàn Trường Tân Thanh * VÕ QUANG YẾN bơi
lội trong không trung * THANH TRÌ khía cạnh pháp lý
của phi thuyền không gian * NGỌC VÂN A. Schweitzer,
bác sĩ của rừng thẳm * TRẦN QUÂN chiến tranh nhân
dân và chiến tranh kỹ-thuật * THANH TÂM TUYỀN cát
lầy * **SINH HOẠT** NGÊ BÁ LÍ chuyển di thăm
các trường đại học Nhật,
Mỹ, Pháp, Đức của T. T.
Thích Minh Châu * THE
NHÂN 15 ngày tin tức.

210



Thanh thoát
 Fine
 Dịu dàng
 Raccé
 Tonique

NƯỚC HOA
 NGÔI SAO
 EAU
 DE
 COLOGNE
 L'ÉTOILE



DESORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA S^UF^M DES DISTILLERIES DE L. I. C. **Dic**

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
 EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat,
 en vérifiant que la capsule inviolable
 que comportent les bouteilles
 d'origine sous leur bouchon à
 vis est bien en place



NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
 RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIẢ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi
 mua quý ngài nên để đặt kiểm
 soát lại nắp chì giữa gian
 bọc ở miệng chai chính gốc
 nằm phía trong nắp vụn
 dính ốc còn nguyên vẹn.

Dic



AIP

BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI
Số 210 ngày 1-10-1965

VŨ BẢO <i>chiến tranh Hồi Ấn tại Cachemire</i>	3
NGUYỄN NGỌC LAN <i>Công đồng Vatican II con đường đối thoại</i>	15
NGUYỄN TRỌNG KHANH <i>Nguyễn Du thờ Vua hay thờ Chúa?</i>	25
THUẦN PHONG <i>Tuý Kiều với trí thức</i>	33
VŨ HẠNH <i>trường hợp hai Nguyễn Du của Đoàn Trường Tân Thanh</i>	41
VÕ QUANG YẾN <i>bơi lội trong không trung</i>	55
THANH TRI <i>khía cạnh pháp lý của phi thuyền không gian</i>	59
TRẦN QUÂN <i>chiến tranh nhân dân và chiến tranh kỹ thuật</i>	64
NGỌC VÂN <i>A. Schweitzer, bác sĩ của rừng thâm</i>	68
THANH TÂM TUYỀN <i>cát lầy (truyện dài)</i>	76
SINH HOẠT NGÊ BÁ LÍ <i>chuyến đi thăm các trường Đại học</i>	
<i>Nhật, Mỹ, Pháp, Đức của T.T. Thích Minh Châu</i>	82
THẾ NHÂN <i>15 ngày tin tức</i>	87

BÁCH-KHOA THỜI - ĐẠI

trong những số tới

<i>Bầu cử tại Tây Đức</i>	VŨ-BẢO
<i>Ảnh hưởng qua lại giữa truyện Kiều và phong-tục</i>	
<i>với dân-ca</i>	LÊ-VĂN-HẢO
<i>Tâm-sự Nguyễn-Du trên đường đi sứ</i>	BÙI-HỮ-Ũ-SÙNG
<i>Túy Kiều với đại chúng</i>	THUẦN-PHONG
<i>Họ Nguyễn ở Tiên-Điền thờ Vua hay thờ Chúa ?</i>	NGUYỄN-T-KHANH
<i>Lối yêu hôm nay</i>	TRÀNG-THIÊN
<i>Một biến thể lạ lùng của chén trà Nhứt (pièces</i>	
<i>scatologiques).</i>	VG-HỒNG-SÈN
<i>Einstein và nguyên-tử-năng</i>	NGỌC-VÂN
<i>Chánh sách động viên tài chánh của miền Bắc</i>	SÔNG HỒNG
<i>Làm sao cho học sinh bớt dốt Việt-văn</i>	NGUYỄN-HIỂN-LÊ
<i>Nỗi hoài nghi của Cézanne (dịch Merleau-Ponty)</i>	TRẦN-HƯƠNG-TỬ
<i>Nhạc Jazz</i>	TRẦN-VĂN-KHÊ
<i>Hôn nhân dị chủng (lá thư Bà Lê)</i>	MỘNG-TRUNG
<i>Sống và viết với Nguyễn-Hiến-Lê</i>	NGUYỄN-NGU-Í
<i>Con đường gai (truyện ngắn)</i>	VÕ-HỒNG
<i>Người đã lên tàu (truyện ngắn)</i>	Y-UYÊN

● VŨ - BẢO

Chiến tranh Hồi - Ấn tại Cachemire

Thi sĩ Thomas Moore trong một lúc say sưa về cảnh đẹp ở Cachemire đã gieo những vần thơ sau đây :

*If woman can make the worst wilderness
dear,
Think, think what a heav'n she must make
of Cashmere !*

(Nếu người đàn bà có thể làm cho cảnh hoang vu nhất trở nên khả ái, Thi anh thử tưởng tượng xem, Anh thử tưởng tượng xem Người đàn bà sẽ biến xứ Cachemire thành cõi Thiên thai nào !)

Nhưng đó là trong thi ca. Hiện nay thì người đàn bà quyến rũ nhất đời cũng không còn làm cho Cachemire khởi sắc được nữa. Vì chốn Thiên thai ấy đang bị chiến tranh tàn phá, và chỉ còn là một cõi trần ai đầy tục lụy. Quân đội của 2 nước Hồi quốc và Ấn độ đang dàn binh bố trận, nào bộ binh, thiết giáp, không quân, người này gọi người kia là

"quân xâm lang" và bên đây buộc bên đó "phải rút quân về".

Từ ngày lập quốc

Không phải bây giờ Ấn và Hồi mới xung đột nhau vì Cachemire. Chuyện Cachemire là một chuyện đã cũ. Nó có từ 18 năm nay, ngay từ lúc bản đồ thế giới thời hậu chiến mang tên một nước mới là Hồi quốc. Cho nên muốn tìm thấy nguyên nhân của cuộc chiến tranh hiện tại cần phải trở lui lại thời gian.

Năm 1945, sau khi Đồng Minh thắng trận, tại Anh quốc, đảng Lao Động lên cầm quyền và quyết định trả độc lập cho Ấn-Độ. Nhưng đây đưa trong hai năm trời, việc đó không thành hình được do sự bất đồng ý kiến trầm trọng giữa hai tổ chức chính trị của Ấn-Độ là đảng Quốc-Hội và đảng Liên-Minh Hồi Giáo. Đảng Quốc-Hội thì chủ trương một Ấn-độ thống nhất gồm đủ các chủng tộc, tôn-

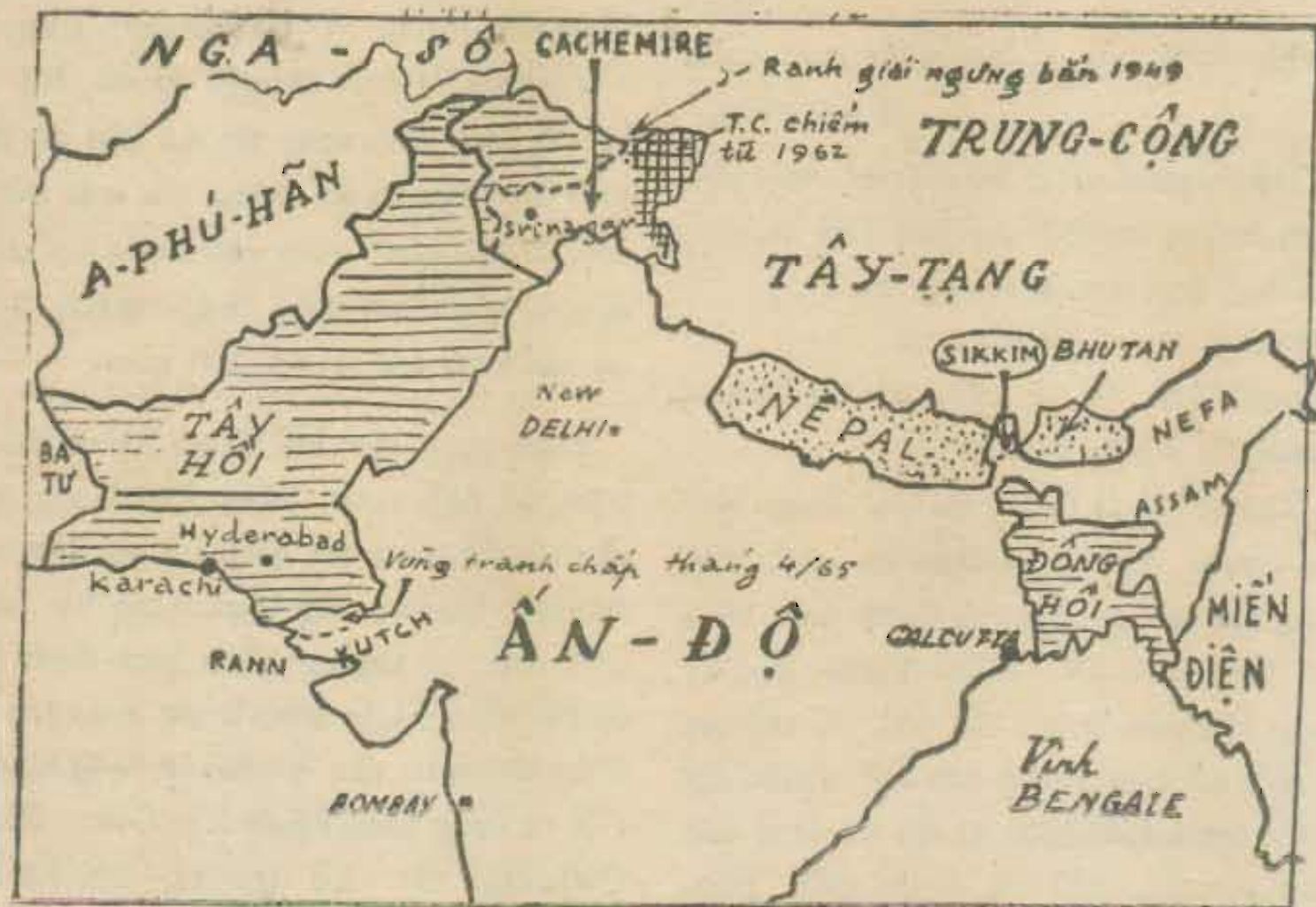
giáo, trong khi Đảng Liên-Minh lại tranh đấu cho sự thành-lập một quốc gia Hồi-giáo riêng biệt.

Sau nhiều vụ xô sát đẫm máu, người ta đi đến kết-luận là càng kéo dài sự bất đồng ý kiến thì càng đẩy lùi xa ngày độc lập. Chi bằng hãy chấp nhận sự phân chia để cho người Anh không thể chần chừ được mà phải trao trả độc-lập đã.

Ngày 15 tháng 8 năm 1947, Lord Mountbatten gấp lại lá cờ Anh quốc đã từng bay ngoài 3 thế kỷ trên giải đất này, Ấn-độ tuyên-bố độc-lập và đồng thời một quốc gia mới ra đời. Quốc gia này gồm tất cả các lãnh thổ của Ấn độ cũ có đa số dân Hồi giáo và lấy tên là

Pakistan. Pakistan gồm các chữ đầu của tên các lãnh thổ Panjab, Afghânprovince Kashmir, và vắn cuối của tên lãnh thổ Belouch **ISTAN**. Trong ngôn ngữ của Hồi quốc thì Pakistan còn có nghĩa là «Xứ của những người thanh khiết» (*Pak*: thanh khiết, *istan*: xứ). Vì thành lập theo đa số Hồi giáo nên nước Pakistan nằm trên bản đồ thành 2 khúc, một khúc ở phía Đông Ấn-Độ và một khúc ở phía Tây cách nhau 1.700 cây số.

Trước ngày 15 tháng 8 năm 1947 thì các tiểu-bang đã chọn lựa hoặc theo Ấn, hoặc theo Hồi. Riêng tiểu-bang Cachemire thì vẫn còn do dự. Cachemire là một lãnh thổ rộng 242.000 cây số vuông (gần gấp rưỡi miền Nam Việt Nam),



Bản đồ Ấn-Hồi và xứ Cachemire

dân số 4 triệu người, trong đó có 80 phần 100 theo Hồi giáo. Tiều vương của Cachemire là Sir Hari Singh đề nghị ký với cả Ấn lẫn Hồi một thỏa ước am duy trì hiện trạng về các phương diện giao thông, tiếp tế, bưu điện v.v. đề cho ông ta có một thời gian suy nghĩ. Trong khi đó Hồi quốc tỏ vẻ nóng ruột vì thấy tiều bang Cachemire gồm tới 80 phần 100 dân số theo Hồi-giáo, có sáp nhập vào với Hồi quốc cũng là điều hợp lý rồi, còn có chi mà phải «suy nghĩ» nữa. Đề cho Sir Hari Singh có thể quyết định một cách mau lẹ, Hồi quốc phái một toán quân mon men đi về phía Srinagar thủ đô của Cachemire để làm áp lực. Thế là tiều vương Singh sợ quá, bỏ kinh thành chạy phóng về phía Nam và tuyên bố Cachemire sáp nhập vào Ấn-Độ ngày 27 tháng 10 năm 1947. Cũng có những yếu tố khác đã làm cho tiều vương Cachemire quyết định như vậy: trước hết là vì ông ta theo Ấn-Độ giáo, sau nữa Cachemire là quê hương của gia đình Nehru, nên Thủ-Tướng Ấn-độ chắc chắn đã có những vận động với tiều vương Singh.

Dẫu sau đi nữa Hồi-quốc không thể nào chấp nhận việc Cachemire chọn lựa về theo Ấn, một việc chọn lựa mà Hồi-quốc cho là có nhiều ép-uồng thiên-lệch.

Nehru cũng đã tỏ ra rất khôn khéo. Ông ta cử một lãnh tụ Hồi giáo, ông Mohammed Abdullah làm thống đốc Cachemire. Nhưng một số người Hồi-giáo vẫn không chịu, đứng ra lập «chính phủ Cachemire tự do» và Pakistan đem quân sang giúp chính-phủ này.

Thế là mới chỉ có 3 tháng sau khi Hồi quốc được khai sinh và Ấn độ được độc lập, Hồi và Ấn đã xung đột với nhau trên đất Cachemire.

Tháng chạp năm 1947, vụ đụng độ mang ra trước Hội-Đồng Bảo An Liên-Hiệp Quốc. Sau nhiều cuộc đấu khẩu dòn dả một năm trời, hai bên đi tới thỏa ước ngưng bắn ngày 1 tháng Giêng năm 1947. Một ủy-hội Liên-Hiệp Quốc gồm đại diện 5 nước (Bỉ, Tiệp, Colombie Argentine, Hoa-Kỳ) được cử tới tại chỗ để quan sát. Theo thỏa ước này Cachemire được chia ra làm 2 mảnh, Ấn-độ còn giữ lại 2 phần 3 lãnh thổ và 3 triệu rưỡi dân số.

Nhưng Chính-phủ Hồi quốc không lúc nào chịu công nhận sự chia cắt trên và đã nhiều lần mang vấn đề trở lại Liên-Hiệp-Quốc, đòi phải cho trưng cầu dân-ý như thỏa-ước ngưng bắn đã trù liệu. Nhiều phái đoàn được cử đến dàn xếp nhưng đều thất bại.

Câu chuyện lại càng rắc rối thêm khi chính ông thống đốc Mohammed Abdullah, người mà Nehru đã đặt hết lòng tin vì cùng là đồng chí với nhau trong đảng quốc-hội, chính Abdullah đã hoạt-dộng để cho Cachemire được độc-lập và đi tìm những sự giúp đỡ ngầm ở Hồi Quốc và Nga Sô.

Năm 1953, Nehru hạ lệnh tống giam Abdullah và mãi tới năm 1964, nghe theo lời khuyên can của ông Shastri, Nehru mới trả tự do cho «con sư tử xứ Cachemire», danh hiệu mà dân chúng tiều bang tặng cho thống đốc của họ.



Mahammed Abdullah
 « *sư tử xứ Cachemire* »

Nhưng gần đây lại đến lượt ông Shastri phải ra lệnh bắt lại « con sư tử » cho đi « nghỉ ngơi » tại một ngọn đồi gần Madras. Lý do là thời gian cầm tù vẫn không làm cho Abdullah thay đổi chỉ hướng và giữa Hồi quốc và Ấn-độ lại vừa nổ một cuộc xung đột mới tại Rann Kutch (1) vào hồi tháng tư năm 1965.

Tới tháng 7 vừa qua do sự dàn xếp của thủ tướng Anh Harold Wilson, một thỏa ước ngưng bắn được ký kết giữa Ấn và Hồi tạm chấm dứt vụ Rann Kutch.

Ngưng bắn vừa được 1 tháng thì đến ngày 9 tháng 8, súng lại nổ tại Cachemire, chọn đúng vào ngày kỷ niệm 12 năm cầm tù của con sư tử Abdullah.

Tới đây, tất cả những ai theo dõi chiến

cuộc đều không còn hiểu bên nào phải bên nào trái nữa, vì mỗi bên đưa ra một lối giải thích khác nhau.

Chiến Tranh Thông Cáo

Theo Ấn thì chính Hồi quốc đã từ lâu chuẩn bị gây rối loạn tại Cachemire. Hồi quốc cho thành lập và huấn luyện những đội « mudjahids » (những chiến sĩ bảo vệ đạo pháp) rồi đưa họ qua ranh giới ngưng bắn để hoạt động. Những chiến sĩ này giả dạng như những người chần dè hiền lành nhưng dưới nếp rộng thùng thình của những chiếc áo pheron bằng len trùm quá đầu gối, các ông Tô Vũ này găm trong người nào tiểu liên, nào lựu đạn và chỉ chờ dịp là ra tay. Chính phủ Ấn đã cho trình diện với báo chí tại New Delhi một tá những tay chần dè đó, và có một số « thú nhận » họ là sĩ quan trong quân đội Hồi.

Tại Rawalpindi, thủ đô của Hồi-quốc thống tướng Ayub Khan bác bỏ luận điệu trên và cho rằng những người mà Ấn Độ buộc tội là lực lượng đặc biệt của Hồi, chính ra là những người dân Cachemire không chịu nổi « cách cai trị hà khắc và quý quyết của quân thù » (ám chỉ Ấn độ) nên đã vùng dậy tranh đấu cho sự tự do của họ. Cùng với lời tuyên bố đó, thì một đài phát thanh bí mật lấy tên là « Tiếng nói Cachemire » truyền thanh đi những thông cáo, nhật lệnh của « Ủy-Ban Cách-Mạng » phạt xử tử hình những người Cachemire nào cộng tác với chính quyền Ấn, kêu gọi dân chúng đóng góp tiền bạc cho « chính nghĩa », và hô hào mọi người cầm khí giới để đuổi bọn « xâm lăng » Ấn độ ra khỏi « đất nước thân yêu của chúng ta ».

(1) Xin coi B. K. số 106 : « Ông Shastri trước những vấn đề của Ấn-Độ » — Vũ-Bảo.

Theo dõi những tin tức chiến sự người ta lại càng hoang mang hơn nữa. Bên nào cũng thắng, bên nào cũng giết nhiều địch, Ấn tiêu huỷ hàng trăm chiến xa của Hồi, Hồi bắn rơi hàng dặm chục máy bay của Ấn. Các phát ngôn viên Bộ Quốc Phòng của hai bên thi đua nhau lâm ly và cảm động: Hồi đề cao sự hân hoan của dân Cachemire trông thấy ngày «giải phóng» không còn xa. Ấn kể lại chuyện quân đội mình vào những làng hẻo lánh tại đèo Haji Pir đã được dân làng mắt nhòa lệ ôm chầm lấy và nức nở: «18 năm trời nay bây giờ mới được gặp những người anh em ruột thịt.»

Cả những vùng chưa có chiến tranh cũng được luôn luôn báo động và được trình bày như là bị uy hiếp và đã phản công thắng lợi. Chúng ta thử dờ coi trở lại bản tin của Hãng thông Vắn AFP ngày 8 tháng 9. Vừa đọc ở mấy dòng trên:

«Bộ Quốc phòng Ấn loan báo không lực Hồi đã tấn công New Delhi nhưng bị chặn đánh và không gây được thiệt hại gì»

Người ta đã gặp ngay ở mấy dòng dưới: «Đài Phát Thanh Pakistan phủ nhận tin trên và cho biết 20 máy bay Canberra của Ấn độ đã tấn công Sarghoda nhưng bị chặn đánh và không gây được thiệt hại gì.»

Và người ta đi đến kết luận là cả hai ông cùng phóng đại, và bên cạnh một cuộc chiến tranh thực sự đang diễn tiến ở Cachemire, còn có cả một cuộc

chiến tranh cân não với ít sự thực và nhiều thông cáo.

Như vậy cũng đủ đề cho dân chúng hai nước bị kích thích đến tột độ.

Tại New Delhi 250.000 người kéo đến trước Quốc hội, đòi thủ tướng Shastri phải cương quyết, rồi hát những bản chiến-ca kêu gọi «thanh niên đứng dậy đáp tiếng gọi của Mẹ Ấn-Độ, cho quân thù nơi biên giới nhận những sấm sét của đoàn hùng binh chúng ta». Tại Rawalpindi trên 2.000 giáo chức xung phong nhập ngũ trong một ngày, chẳng cần chờ đợi phải hội-thảo đề minh định vai trò trí-thức trước thời cuộc.

Những ý nghĩ thầm kín

Dù là cân não hay không, hai bên cũng đã ném vào cuộc chiến tranh hiện tại nhiều uy tín và danh dự. Cả hai bên đều đi tới chỗ khó lùi mặc dầu cả hai bên đều không đủ điều kiện để kéo dài cuộc chiến.

Đứng ở ngoài cuộc, chúng ta cố gắng gạt bỏ đi những sự ồn ào, inh ỏi do những nhu cầu tâm-lý chiến và thử tìm xem đâu mới thực là những lý do chính đưa hai nước tới chỗ hành động như ngày nay.

Những lý do đó có thể tóm tắt như sau:

— Hồi muốn có cuộc trưng cầu dân ý ở Cachemire.

— Ấn không muốn ai nói đụng tới quy chế lãnh thổ đó.

Về phía Hồi thì càng dễ thời gian trôi đi ở Cachemire, càng bất lợi cho Hồi vì như vậy là đã mặc nhiên chấp nhận việc Cachemire sáp nhập vào Ấn độ năm 1947. Cho nên cứ ít lâu Hồi lại phải dỡ « hồ sơ » cũ ra, lật đi vài trang rồi lại gấp lại, chứng tỏ cho cả thế giới đều biết là vấn đề vẫn còn chưa được giải quyết. Hồi cũng thừa biết là không thể lấy võ lực mà đẩy lui được Ấn ra khỏi Cachemire vì không những lực lượng quân sự của Ấn hùng hậu hơn (Ấn 16 sư đoàn, Hồi 5 sư đoàn) mà gần đây Ấn còn được Anh, Nga, Hoa Kỳ giúp cho việc huấn luyện và trang bị.

Lần này cũng vậy ! Dù thống chế Ayub Khan muốn nói thế nào chăng nữa, dù những người đang đánh nhau với Ấn là do Rawalpindi gửi sang hay là người Cachemire chính cồng nổi dậy, thế giới cũng thấy một lần nữa thực sự Hồi đã nhúng tay vào và đã suy tính kỹ lưỡng trước khi hành động. Chủ tâm của Hồi không phải là sẽ đánh nhau cho đến khi kẻ mất người còn, mà là chỉ cốt gây ra đủ om sòm để đưa vấn đề Cachemire lên tới tầm thước quốc tế của một vụ tương tranh có thể đe dọa nền hòa bình thế giới. Như vậy buộc Liên Hiệp Quốc phải can thiệp vào để kiếm một giải pháp. Mà giải pháp thì ai cũng thấy sẵn rồi đó : mở một cuộc trưng-cầu dân-ý



*Shastri và Ayub Khan
trong Hội - nghị các thủ tướng tại
Liên - Hiệp Anh ở Luân - Đôn
tháng 6/65.*

tại cả hai vùng, bên kia và bên này đường ngưng bắn ở Cachemire dưới sự kiểm soát của Liên Hiệp Quốc. Hồi hi vọng giải pháp đó mà đi tới thì Hồi ăn chắc, vì 80 phần trăm dân theo Hồi giáo của Cachemire sẽ tự nhiên chọn theo tiếng gọi thiêng liêng của tôn-giáo mà về với Hồi,

Cho nên Hồi vừa đánh nhau, vừa la lối ầm ĩ, đe dọa sẽ kêu gọi sự can thiệp của Trung-Cộng, hăm he sẽ đòi hỏi sự giúp đỡ của tổ chức Liên-Phòng-Đông-Nam-Á và Hiệp-ước Trung-đông mà Hồi đều là hội viên.

Tổng thư ký Liên-Hiệp-Quốc U Thant đã phải vội vã bay tới Rawalpindi và Thống chế Ayub Khan đã đưa ra đề nghị tổ chức trung-cầu dân ý trong vòng 3 tháng để giải quyết một lần cho xong hẳn vấn đề Cachemire.

Lập trường của Ấn độ thì lại trái ngược hẳn: không thể nào chấp nhận việc trung cầu dân ý tại Cachemire và như vậy vì nhiều lý do.

Về phương diện pháp lý, việc sáp nhập tiểu bang Cachemire vào Ấn độ đã được thực hiện một cách hợp pháp và hợp hiến. Khi tiểu vương Hari Singh, quốc trưởng xứ Cachemire và đại diện hợp pháp của xứ này ký thỏa hiệp sáp nhập là từ đó lãnh thổ Cachemire trở nên một phần đất của Ấn. Năm 51 tiểu bang Cachemire bầu quốc hội lập hiến và ngay trong buổi khai mạc, quốc hội đã xác nhận việc sáp nhập nói trên. Rồi đến khi Hiến Pháp Cachemire được ban hành ngày 17 tháng 11 năm 1956, bản văn đó cũng đã long trọng tuyên bố Cachemire vĩnh viễn là một phần đất của Ấn độ.

Về phương diện thực tế, khi Ấn-độ được trao trả độc lập năm 1947 thì có tới 562 tiểu-bang đã chọn theo Ấn-độ mà có nơi nào phải tổ chức trung cầu dân ý gì đâu?

Về phương-diện thề-thống quốc gia, khi bị Trung-Cộng đem quân chiếm đóng tại vùng biên giới Ladakh vào năm 1962, Ấn độ ngày nay không thể nào chấp nhận cho bất cứ ai đặt lại vấn đề quy-chế của bất cứ tấc đất nào của Ấn-độ.

Tại sao lúng túng?

Những lý lẽ Ấn độ đưa ra nghe thì có vẻ vững vàng lắm nhưng trong thái độ của Ấn người ta nhận thấy vẫn có một cái gì lúng túng.

Sự lúng túng đó có hai nguyên nhân mà cả hai đều rắc rối:

1) Về phương diện chính trị, Ấn đã mâu thuẫn với chủ trương cố hữu của mình.

2) Về phương diện tín ngưỡng, chỉ một lỗi lầm nhỏ là có thể biến cuộc xung đột hiện tại thành một cuộc chiến tranh tôn giáo mà không ai có thể lường hết được hậu quả.

Trên trường chính trị quốc tế trong mấy chục năm vừa qua, Ấn độ vẫn thường hiện ra với hình ảnh một Nehru khoan hòa, hai tay chắp trước ngực, một đóa hoa hồng cắm trên khuy áo, đi đâu cũng thuyết pháp cho thế giới chung sống hòa bình, cho mọi dân tộc có quyền tự quyết, cho không nước nào nghĩ đến bạo động vì rằng sức mạnh không bao giờ giải quyết được việc gì.

Đi làm thầy đời thì hay như vậy đó, nhưng khi giải quyết việc của chính mình thì Ấn-độ lại không áp dụng những

nguyên tắc mà Ấn-độ vẫn dạy kẻ khác. Nhà quán quân bất bạo-động đó năm 1961 khi cần đòi người Bồ-Đào-Nha trả lại nhượng địa Goa đã không ngần ngại cho quân kéo thẳng vào lãnh thổ trên. Và bây giờ đến vụ Cachemire, Ấn-độ đã dốc các chiến xa vào trận địa, «đánh mau và đánh mạnh như kiểu tướng Rommel của Đức quốc xã», trong khi Tổng Thống Ấn độ, ông Radakrishnan đã lên đài vô tuyến truyền hình tuyên bố với quốc dân là theo ông thì «tấn công là hình thức tự vệ tốt-nhất».

Là giáo chủ của thuyết dân tộc tự-quyết, Ấn-Độ đã từng bênh vực thuyết này ngay cả trong vài trường hợp mà thuyết đó chỉ là một chiến-thuật của Cộng-sản nhằm thôn tính các nước khác bằng đường lối chính trị, bây giờ lại đến Ấn-độ khẳng khẳng từ-chối không cho Cachemire quyết định về vận-mệnh của mình.

Có ai nhắc Ấn độ rằng chính trong thỏa ước ngưng bắn ngày 1 tháng Giêng năm 1949, Ấn đã ký-kết sẽ cho tổ chức trưng-cầu dân ý thì Ấn trả lời bài này đại khái như sau :

Người Hồi còn chiếm một phần ba lãnh thổ Cachemire nên không thể tổ chức trưng cầu dân ý được, hay là dân Cachemire đã được nhiều lần hỏi ý kiến rồi, qua việc bầu cử Quốc-Hội, qua việc thảo-luận Hiến-Pháp, và họ đã tuyên bố rõ ràng ý muốn của họ muốn sáp nhập vĩnh viễn Cachemire vào lãnh thổ Ấn độ rồi. Như vậy Hồi quốc chỉ là một

anh ngoan cố khi cứ nằng nặc đòi trưng cầu dân ý.

Nhưng điều làm cho Ấn-độ lúng túng nhất về vụ Cachemire vẫn là vấn đề tôn giáo.

Ấn độ chưa thể nào quên được cái kỷ niệm hãi hùng năm 1947 khi Hồi-quốc mới khai sinh. Việc phân đôi ra làm 2 nước đã dựa trên căn bản tôn-giáo nghĩa là trên một tâm-khí có những cỗi rễ sâu xa nhất trong lòng người, xúc cảm một cách bén nhạy nhất và dễ gây ra những phản ứng cuồng nhiệt nhất.

Ngay sau khi phân đôi, trên lãnh thổ hai nước, dân Ấn và dân Hồi đã chém giết nhau tàn nhẫn. Trong vài tuần lễ, 30.000 người Ấn và 70.000 người Hồi đã bị hạ sát và những cảnh tượng đó đã khiến cho 5 triệu người Ấn trốn khỏi đất Hồi và 7 triệu người Hồi dời bỏ đất Ấn. Cuối năm 1953, cái chỉ có một tóc của thánh chủ Mohamet, thờ ở đền Hazratbal bị lạc mất ít lâu cũng đã khiến cho cả chính phủ Ấn điên đầu.

Bây giờ nếu lại đụng vào Cachemire, quyết định tương lai xứ đó trên căn bản tôn giáo thì giữa 80 phần trăm người Cachemire theo đạo Hồi và 20 phần 100 còn lại theo đạo Ấn và đạo Phật chưa hiểu rồi có tránh nổi cuộc tàn sát như năm nào không. Và chỉ một vài thầy người đồ xuống, sự phẫn mộ của dân chúng tưới thêm vào thì sẽ là hàng sông máu chảy không phải chỉ ở Cahemire mà thôi đâu, lại còn lan sang toàn lục đị

Ấn-độ trong đó 50 triệu người, Hồi đang sống giữa 400 triệu người Ấn.

Cho rằng không có một chuyện đáng tiếc nào xảy ra, mỗi nguy cơ đối với Ấn-độ vẫn còn nguyên vẹn : nếu Cachemire viện lý do tôn giáo mà có thể tách rời ra khỏi Ấn-độ thì chắc chắn cái tiền lệ đó sẽ khuyến khích nhiều cộng đồng thiểu số khác đòi tự trị. Như vậy là dù có máu chảy hay không có máu chảy vì tôn giáo Ấn-độ mà cho Cachemire được trưng cầu dân ý sẽ có nghĩa là Ấn-độ tự hủy hoại nền móng quốc gia của mình.

Do đó mà Ấn-độ phải tỏ ra rất thận trọng về vấn đề này và hẳn có cơ hội là làm một cuộc so sánh giữa quan niệm một quốc gia thế tục của Ấn-độ trong đó mọi tôn giáo bình đẳng như nhau và quan niệm một quốc gia thần quyền của Hồi-Quốc trong đó không có chỗ đứng cho người ngoại đạo. Ấn cũng luôn luôn nhấn mạnh là Hồi-Quốc đã có một chủ trương « thoái hóa » khi định nghĩa quốc gia dân tộc bằng tiêu chuẩn tôn giáo. Hồi thử quay sang nhìn Ấn mà xem. Không bao giờ có một sự chênh-lệch giữa các tôn giáo. Người theo tín ngưỡng nào cũng có những cơ hội đồng đều như nhau. Tổng Thống Radakrishnan đau thì tất cả quyền hành được trao lại cho Phó Tổng Thống Zakir Hussain một tín đồ Hồi giáo. Và trước Hội đồng Bảo An Liên hiệp Quốc, Ấn-độ đã cử ai đề trình bày lập trường chính thức của mình về vấn đề Cachemire ? Chính là bộ trưởng quốc gia giáo dục Chagla cũng lại một người theo đạo Hồi.

Nhưng ở đời càng chứng minh lại

càng tỏ ra mình ít tự tin. Và trong những nước đã từng được nghe Ấn-độ thuyết pháp chắc chắn có người nghĩ thầm : «Đó, có đến việc anh rồi anh mới biết. Nói thì ai chẳng nói được nhưng khi nó đụng vào lãnh thổ anh, xem anh có còn nói chuyện trung lập hay bất bạo động nữa không ?

Một kẻ rình sẵn.

Trên đây là mấy nét chính về vấn đề Cachemire. Từ 18 năm nay, nội dung của vấn đề cũng chỉ có vậy và Ấn, Hồi chiến tranh với nhau ba lần rồi mà thế giới cũng không có lần nào lo ngại quá đáng tuy rằng ai cũng biết mối tương quan giữa hai nước, rắc rối từ thuở ban đầu, hãy còn lâu lắm mới tới ngày sáng sủa.

Nhưng lần này thì thế giới lo ngại một cách thực sự. Vì kẻ xâm lăng chẳng phải là Ấn hay là Hồi, nó ngồi mãi tận Bắc kinh đánh trống cồng võ cho Hồi hăng hái lâm chiến, và được Nam Dương phụ họa, thổi thêm vào. Kẻ rình sẵn chẳng ai khác hơn là Trung Cộng vì Trung Cộng không thể thờ ơ với vị trí Cachemire. Xứ này nằm như một «bùng binh» ở giữa một ngã sáu, giáp giới Ấn Độ, Hồi quốc, Tây Tạng, Trung Cộng, A-phú-Hãn và khít nách Liên Xô.

Trung Cộng đã nắm vững được Tây-Tạng từ mấy năm nay và lại vừa tiến thêm một bước nữa trong việc củng cố sự xâm đoạt của mình trên lãnh thổ này. Vừa xảy ra cuộc chiến tranh Ấn-Hồi tại Cachemire, Bắc Kinh đã tuyên bố Tây Tạng được đưa lên thành một

khu tự-trị của Cộng-Hòa nhân-dân Trung Hoa nghĩa là cùng một quy chế như Nội Mông hay Quảng-Tây. Và tự-trị, theo như Bắc Kinh định nghĩa, là sẽ do «giai cấp lao động Tây Tạng thiết lập một chế độ độc tài nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Trung Hoa». Như vậy để cho từ nay Tây Tạng có thể trở nên một bình phong vững vàng «chống lại những nhòm ngó «đế quốc» của Ấn Độ.

Ngoài ra Trung-Cộng đã chiếm đóng một phần đất đai của Ấn-độ tại Cachemire, Trung Cộng đã ký kết với Hồi-quốc một thỏa ước theo đó thì Hồi-quốc nhường cho T.C. 5.000 cây số vuông tại vùng biên-giới trên phần đất Cachemire thuộc Ấn. Nay nếu Trung cộng có thể xui nguyên dục bị,

khai thác các ty hiểm tôn giáo gây rối loạn ở Cachemire để các người Hồi giáo đòi sáp nhập xứ họ về với Pakistan thì với chính sách mỗi ngày một nghiêng hẳn về Bắc-Kinh của Tổng Thống Hồi quốc Ayub Khan, Trung Cộng sẽ lại có thêm một bàn đạp mới cho ảnh hưởng của họ, và những móng vuốt của Trung-Cộng như vậy là đã thò qua hẳn dãy Hi mã Lạp sơn trùng điệp, vươn dài cho tới Vịnh Oman, mở hẳn một đường xuống phía Tây Ấn Độ Dương. Về phía Đông thì đã có Bắc Việt và Cambodge, về phía Nam thì Indonesia đã nằm phủ phục một cách ngoan ngoãn. Nghĩa là âm mưu của Trung Cộng mà thành công thì cả một vùng Châu Á từ Ấn độ hạ (sông Indus) tới Cửu-Long Giang sẽ nằm trong vòng đai của Trung Cộng.

SÁCH THỜI MỚI

LOẠI SÁNG TÁC (bìa có lần gạch màu nâu)

- MỘT MÌNH của Võ Phiến 80đ
- ĐÊM TÓC RỐI của Dương Nghiễm Mậu 70đ
- VỌC NƯỚC GIỖN TRĂNG của Sơn Nam (đang in)
- NHỮNG HẠT CÁT của Thế Uyên (đang in lại)

LOẠI KHẢO LUẬN (bìa có lần gạch màu vàng)

- VĂN HỌC NGA XÕ HIỆN ĐẠI của Trùng Thiên 20đ (sắp hết)
- TẬP BÚT I của Võ Phiến 32đ (sắp hết)
- TẬP BÚT II của Võ Phiến 34đ (sắp phát hành)

LOẠI PHIÊN DỊCH (bìa có lần gạch màu xám)

- TRUYỆN HAY CÁC NƯỚC I của Nguyễn Minh Hoàng và Trùng Thiên 34đ
- NGƯỜI XA LẠ của Albert Camus do Võ Lang dịch 40đ (còn ít)
- DỊCH HẠCH của Albert Camus do Hoàng Văn Đức dịch (đang in)

Đặt lại trong khuôn khổ đó và với bóng dáng lấp ló của Trung Cộng thì vấn đề Cachemire lần này không còn là một chuyện hai anh hàng xóm cãi nhau nữa mà cả làng trên xóm dưới, đồng đạo hay ngoại môn cũng có thể nhảy vào cuộc chiến. Người ta hiểu tại sao mà hầu hết các nước trên thế giới đều tỏ ra lo lắng về tình hình Cachemire tại sao mà Hoa Kỳ và Nga Sô lại có một lần cho các nước hội viên Liên Hiệp Quốc được chứng kiến cái cảnh tượng hiếm hoi của hai Cường quốc đồng ý với nhau về một vấn đề, tại sao mà Hội Đồng Bảo An đồng thanh quyết nghị yêu cầu hai bên ngưng bắn, và Tổng Thư ký U Thant, một người xưa nay vẫn ngại xê dịch, đã cất công đến tận chỗ để nghị hòa.

Nhưng trong vụ Cachemire, bên cạnh những tiếng súng, tiếng bom đã có một tiếng nổ khác làm mọi người sửng sốt. Đó là bản thông cáo của chánh phủ Nga Sô do hãng thông tấn Tass loan đi ngày 13 tháng 9 vừa qua, trong đó tuy không gọi đích danh Trung Cộng, Nga Sô cũng đã vạch mặt «những lực lượng đang lợi dụng sự hủy bại trong mối tương quan giữa Ấn và Hồi mà thả câu nước đục». Và để kết luận bản thông cáo, Nga Sô nhấn mạnh «không có một chánh phủ nào được phép đổ dầu vào lửa» mọi người phải lo ngăn ngừa chiến cuộc lan rộng và cho hòa bình trở lại giữa Ấn và Hồi.

Thế là cuộc xung đột Hồi Ấn đã là một cơ hội cho mối tương tranh rộng

lớn hơn giữa Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa bước trở lại vào một giai đoạn dữ dội sau khi đã một phần nào lắng dịu từ ngày Krouchtchev bị hạ bệ. Nga Sô đã cảnh cáo cho Trung Cộng biết và gián tiếp nhắc khéo các nước Á Phi là Nga Sô không có thờ ơ với việc Châu Á và vẫn còn nguyên vẹn là một cường quốc thuộc Á Châu.

Tình hình thế giới càng ngày càng đi đến chỗ không còn chuyện riêng tây cho 1 nước nào nữa. Chuyện gì của một nước cũng khiến cho các nước xếp hàng ra với những nhãn hiệu rõ rệt. Vụ Cachemire đã xếp Trung Cộng, Nam Dương, Thổ, Ba Tư về phía Hồi quốc nhưng vụ Cachemire lại tụ hợp vào một hàng dài hơn những nước phản đối Trung Cộng, mà dẫn đầu hàng đó lại là Nga Sô, một nước xã hội anh em. Những danh từ «trung lập», «phi liên kết» càng ngày càng rơi vào chỗ sa sút nghèo nàn,

Ngày mai ra sao ?

Hôm nay thì cuộc du thuyết của U-Thant đã thất bại. Nhưng cũng chưa có dấu hiệu gì là chiến tranh sẽ khốc liệt hơn. Trung Cộng cũng có điều động binh lính vùng biên giới chẳng khác gì chuyện Việt Nam, nhưng các quan sát viên cho rằng đó là một trò chơi đã cũ và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa chắc chắn sẽ lại biểu tình giúp đỡ Hồi quốc bằng cách hô khẩu hiệu hay lại thả hi sinh đến người Hồi quốc cuối cùng (!) để cho cách mạng Cachemire thắng lợi.

Ngoại trưởng Hồi quốc Bhutto tuyên

bổ sẽ đánh nhau 1000 năm nữa (Bắc Việt khiêm tốn hơn nhiều, chỉ nhận có 20 năm) nhưng mấy ai sống 1000 năm mà chờ xem chung cuộc đâu là người thắng, kẻ bại?

Không, thành thực mà nói, người ta có cảm tưởng là cuộc chiến tranh này có một chút gì không đứng đắn, tuy rằng những kẻ đã gục chết chẳng bao giờ muốn khôi hài với súng đạn. Nó không thực sự phản ảnh mối quan tâm của người dân Cachemire, ở với Ấn cũng chẳng sướng, về với Hồi còn khổ hơn, mà đứng một mình thì không nổi. Trong cái tâm trạng thờ ơ đó mà vẫn bị mang ra làm vật hy sinh cho một sự tranh chấp liên lục địa.

Tuy nhiên người ta vẫn còn nhiều hi vọng tạm dàn xếp được chuyện Cachemire cũng như người ta đã vá vúi được chuyện đảo Chypre.

Có thể 2 ông Shastri và Ayub Khan sẽ gặp gỡ nhau. Có thể khối Liên Hiệp Anh sẽ đứng ra hàn gắn những xích mích của một đại gia đình đã lung củng về chuyện Tân gia ba, Đại mã Lai, lại còn rạn vỡ hơn về chuyện Hồi-Ấn. Có thể nếu hai bên không nghe Hội Đồng Bảo An mà ngưng bắn thì Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc trong khóa thường niên sắp tới lại nghi gửi một số quân mũ xanh tới Cachemire, án ngữ cả hai bên không cho đụng độ nhau.

Người ta cũng chờ đợi nghe từ điển đàn Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc

(*) L.T.S. Lúc bài này lên khuôn thì Ấn Hồi đã ngưng chiến vào 22 giờ quốc tế ngày 22-9-65 (6 giờ sáng 23/9 giờ Saigon) theo khuyến cáo của Hội-Đồng Bảo-An Liên Hiệp-Quốc.

tiếng nói của một uy thế tinh thần kêu gọi hai bên trở về với tình thương và lẽ phải. Đó là Đức giáo hoàng Paul đệ lục, vừa mới cuối năm 1964 tới Ấn độ dự Hội Thánh Thề Bombay, hô hào các nước ngưng thi đua võ trang dành tiền vào chiến dịch chống nghèo đói, mà tới mùa thu năm 1965 đã phải tới Nữ Uớc lên tiếng vì chuyện Ấn-Hồi. Nhưng không biết thế giới này còn đủ sức truyền âm cho các điều lành nữa không? Hay là những lực lượng vô thần đã mê hoặc nó đến độ những người anh em lại ưa ló cựa đá người ruột thịt hơn là hợp sức chống lại kẻ thù. Còn có thí dụ nào rõ rệt hơn là trong Hội Nghị Liên Minh Á Châu chống cộng tại Manille họp 120 đại biểu của 46 nước để tìm những phương sách đánh bại Cộng Sản, Mahmoud Brelvi, trưởng phái đoàn Hồi quốc đã tuyên bố là không thể có nước nào tin cậy được «chính sách lật lọng» của Ấn độ và Rama Swarup, trưởng phái đoàn Ấn độ đã trả lời là «chính thể độc tài của Hồi Quốc đã làm tay sai cho sự xâm nhập của Cộng Sản tại Á Châu và Phi Châu».

Trước một «liên minh» như vậy giữa các lực lượng chống cộng, không hiểu chúng ta phải ngại quân thù hay là phải sợ chính chúng ta nhiều hơn? (*)

VŨ BẢO

Đã phát hành

CON ĐƯỜNG

Truyện dài mới nhất
của Nguyễn-Đình-Toàn

GIÀO ĐIỂM XUẤT BẢN
168 trang • Giá 56đ.

CÔNG-ĐỒNG VATICAN II :

Con đường đối - thoại

NGUYỄN - NGỌC - LAN (1)

Các Giám-mục V.N. đã lên đường qua Roma từ đầu tháng Chín. Ngày 14-9 Công-Đồng Vatican II lại khai mạc 1 khóa hội-thảo nữa. Khóa thứ tư này cũng sẽ là khóa cuối cùng.

Bốn năm qua, dư luận thế - giới đã không thể không vang dội dư âm những cuộc tranh luận sôi nổi của Vatican II. Báo-chí, truyền-thanh, truyền-hình, thi nhau theo dõi. Vatican II hẳn là một biến cố quan hệ của thế kỷ XX này. Một chính khách như De Gaulle đã từng gây

nên đủ thứ giai thoại về tính tự cao tự đại, mà cũng cho rằng Vatican II là biến cố số 1 của thời-đại. Dầu sao chỉ với thời gian người ta mới sẽ thấy được tất cả tầm quan trọng của nó.

Nhưng biến cố ấy quan trọng là quan trọng thế nào ? Thú báo-chí quốc-tế phổ-thông ở Việt - nam như Paris-Match, Life, N.Y. Times v.v.. nhiều khi đã chỉ đề lại một vài ấn-tượng rất « xi-nê » về Công-đồng : cảnh bên trong Đại-Thánh-Đường biến thành

(1) L.T.S. Linh mục Nguyễn-Ngọc-Lan là tác giả một luận-án Triết và Sử Khoa-học tại Văn khoa Đại-học Paris : **L'Histoire des Sciences et Théories du Progrès au XVIIIe siècle** (Lịch sử Khoa-Học và các thuyết tiến-bộ thế-kỷ XVIII). Ngoài ra, trong thời gian du-học, linh-mục cũng đã nhiều lần phân-tích, nhận định tình trạng tôn-giáo ở V. N. trong các báo xuất bản tại Pháp :

— INFORMATIONS CATHOLIQUES INTERNATIONALES, 15-4-62 : **Ce qui manque à l'Épiphanie** (Lê-Hiến-Linh còn thiếu. .) 15-3-63 : **Dossier sur l'Église au Sud V. N.** (Phân-tích tình-trạng Giáo-hội ở Việt-nam, số báo này đã bị tịch thu khi đến Sài-gon bằng đường thủy) — TÉMOIGNAGE CHRÉTIEN : 29-8-63 : **À l'ombre de la soutane** (Nấp bóng áo tu). **Bouddhiste, mon prochain** : Phật tử, người thân cận của tôi (Bản dịch trong « Tin-Tưởng » số 3, tháng 11-63) 6-2-64 : **Au Sud V.N. l'Église à épreuve de l'espérance** (Giáo Hội V.N. vào lúc thử lòng tin). 3-9-64 : **Le V.N. déchiré : pour sortir de l'engrenage de la haine** (V.N. đau xé : để thoát vòng thù-hận, chỉ có bác-ái và từ-bi). Xem lời phê-bình bảy tháng sau trong nguyệt-san « Sacerdos » S. G. — TERRE ENTIÈRE : Janv. - Fév. 64 : **Le V.N. d'aujourd'hui comme l'Espagne naguère** (V.N. hôm nay như Tây-ban-nha thuở nào) Mars-Avr. 64 : **Pauvreté pour l'Église Vietnamienne** (Giáo-hội V.N. đến lúc sống nghèo). — FRÈRES DU MONDE : Số 11-1964 : số đặc biệt về tôn-giáo và chính trị ở V.N. **L'Église du Sud V.N. à l'heure de la vérité** (Giáo-Hội V.N. vào giờ chân-lý). — LAM DÂN : Số 1. **Chuyện dân thân**, Số 2 **Chuyện dân chủ**, Số 5 (số đặc-biệt về lễ Phật-Đản) **Quan-điểm**, và gần đây : HÀNH-TRÌNH số 5 **Những kẻ sợ Hoà-Bình** Đặc biệt trong thời kỳ tranh đấu Phật-giáo, bài « Bouddhiste, mon prochain » đăng trong Témoignage Chrétien nói trên đây đã làm xúc động rất nhiều người.

ĐỨC GIÁO-HOÀNG PHAO - LỒ VI ĐẾN LIÊN- HIỆP-QUỐC.

Ngày 4-10 sắp tới, Đức giáo hoàng Phao-lô VI sẽ đến trụ sở của Liên-Hiệp-Quốc và, từ diễn-đàn quốc-tế ấy, chuyển lại một lần nữa sứ-điệp Hòa-bình của Đức Gioan XXIII. Dưới đây là một vài cảm-nghĩ của Georges Montaron, chủ nhiệm báo «Témoignage Chrétien trong số ra ngày 8-7-1963» :

Bất cứ lúc nào thế-giới cũng bị đe-dọa tàn-phá. Berlin vẫn còn là một trong những nơi « thử lửa ». Tại Việt-Nam chỉ có trọng pháo là còn quyền ăn nói. Tại Sancta Domingo tiểu-liên đã thay thế cho đối-thoại. Ở bên Đông cũng như ở bên Tây mọi người đang chuẩn-bị chiến tranh. Họ tồn trữ những khí-giới ngày càng tân-tiến. Các cường-quốc chuẩn-bị những lực-lượng xung-kích. Các nước nhỏ mơ ước có bom nguyên tử. Các nước mới thành hình cũng dành một phần lớn ngân-quỹ để gây tạo những đạo quân hùng-hậu. Hình như chỉ có binh lực là đáng kể.

Trước cái thế-giới đảo-diên, đã quên mất cả cấp thang giá-trị đích-thực, giờ đây, cần phải có những tiếng nói đê-thức-tỉnh mọi người về với những chân lý căn-bản.

một hội-trường vĩ đại, những nghi - lễ huy-hoàng tập hợp gần 3.000 mũ áo trịnh-trọng, những con số ketch-sù về tài-liệu hội-thảo, về chi-phí đi về v.v.. Công-Đồng chỉ là một thứ ... Thế-vận-hội Tokyo ! Cũng vẫn một loại ảnh màu chiếm hai trang Paris-Match.

Gần hơn, người ta có thể nhận thấy đôi ba thay đổi bên trong Nhà thờ, như việc dùng tiếng Việt trong các nghi lễ. Còn ngoài ra ? Hoàn cảnh chiến tranh trong nước, những dư-chứng còn lại của chế độ cũ, chủ-trương, thái độ, hành động của 1 số người mệnh danh đạo cách này cách khác đề ăn to, nói lớn, khuynh hướng của phần lớn các tờ báo vẫn được kể là của người công giáo, bầu khí tranh chấp, nghi kỵ, ác cảm, cuồng-tín lớn vồn đó đây, phía này hay phía nọ, tất cả những thứ ấy khiến cho nếp sống của Giáo-Hội ở V.N. hầu như không phản ảnh được bao nhiêu cho Công-đồng Vatican II trước mắt đồng bào bên ngoài nhìn vào.

Một kỷ nguyên mới : Đối thoại.

Nhưng xét chung, thế giới đã có nhiều dịp hơn để cảm thấy một cách thiết thực là Công Đồng đang mở đầu một kỷ nguyên mới cho đời sống Giáo Hội Công giáo và cho lối sống chung giữa Giáo Hội. ấy với Thế giới ngoài Công giáo. Tiêu biểu hơn cả là những phản ứng trước cái chết của Đức Gioan XXIII, vị Giáo Hoàng đã khởi xướng Vatican II. Nếu khi Ngài lên cầm quyền, con người qua lại ngoài đường nhún vai

Đức Giáo-Hoàng Phao-lô VI thường nói lên tiếng nói ấy. Nhưng tiếng nói của Ngài sẽ vang xa hơn nữa, nếu ngài đến trước Đại hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc đề nghị với toàn thế-giới.

Ngài chỉ cần lập lại tiếng nói của thông-điệp PACEM IN TERRIS (Hòa-Bình trên thế-giới) là chắc chắn lời ngài sẽ được đón-nhận :

«... Ở trần-gian này còn có những người nhận trách-nhiệm gây ra một trận-chiến, với những tàn-sát và phá-hoại khôn lường của nó, là một điều xem ra không thể có được ; thế nhưng chúng ta vẫn phải nhận rằng chỉ cần một chuyện bất ngờ, một tai nạn rủi ro cũng đủ gây nên đại-chiến...

«Vi thế, đức công-ly, hiền-minh và lòng kính-trọng con người đòi-hỏi mọi người phải ngưng cuộc chạy đua võ-trang lại, đòi hỏi mọi nước phải đi đến một cuộc tài-binh song song và đồng-thời, đòi-hỏi phải bãi bỏ vũ-khí nguyên-tử.

«Hòa-bình mưu-ích cho tất cả cá-nhân, gia-đình, dân-tộc, toàn nhân loại..»

Đức Phao-lô VI còn có thể lập lại cho các nhà lãnh đạo các quốc-gia sứ-điệp mà chính ngài đã gửi đến các phóng-viên báo chí khi từ già Ấn-độ :

«Chúng tôi thật tình gửi tới quý ngài sứ-điệp đặc-biệt của chúng tôi cho thế-giới. Ước gì các dân-tộc ngưng cuộc chạy đua võ-trang lại, để

trước chân dung, có vẻ cục mịch, bày la liệt trên các sạp báo, thì trước tin Ngài quá vãng không mấy ai mà không tiếc thương một con người đã mất đi cho nhân loại.

«Chúng ta đã mất vị Giáo hoàng của chúng ta» đó là cảm nghĩ của các tín đồ thế-phản ở phía Nam Hoa-Kỳ, nơi xưa nay vốn có một truyền thống rất kỳ các Giáo hoàng. Một bà trí-thức Do-Thái quả quyết : «Tôi đã khóc ngày Ngài qua đời mặc, đầu mấy năm trước đây, bảo là tôi sẽ khóc cái chết của một vị Giáo-hoàng, quả là nhục mạ tôi». «Giới trẻ Balan đã bắt đầu quan tâm đến Giáo Hội từ khi có Giáo Hoàng XXIII». Đó là lời tuyên bố của một nghị-sĩ nước Cộng sản ấy.

Một tờ báo cộng sản đã gọi ngài là «Giáo Hoàng có liên hệ đến tất cả mọi người». Một quan sát viên không công giáo, không cộng sản, đã nói lên lý do của nhận định trên : «Quả là lần đầu tiên có người đã ngỏ lời với thế giới cộng sản mà tránh được thái độ thù địch». Tại một Đại học đường ở Brésil vốn có truyền thống bài tôn giáo, các nhà xã hội học trẻ đã quả-quyết : «Người ta không thể tưởng tượng được ấn-tượng về Giáo Hội đã thay đổi như thế nào trong tâm tư chúng tôi từ mấy năm nay, nghĩa là từ khi có Giáo Hoàng XXIII.»

Người ta sẽ còn nhắc nhở mãi đến cố Giáo Hoàng Gioan XXIII, không riêng gì giữa giới Công giáo mà giữa tất cả những ai tha thiết với vận mệnh nhân loại và nhận thấy ở Ngài một kẻ đã hết lòng

dem tài-nguyên và năng lực giúp các nước đang mở-mang!»

Và, đề kết luận, Đức Giáo-Hoàng chắc sẽ dùng những lời trong *Pacem in Terris* để gọi tới những người còn đang ôm mộng giải quyết những vấn đề tế nhị giữa các dân tộc bằng võ-lực :

«Cũng như quan-hệ giữa các cá nhân, quan-hệ quốc-tế không thể nào giải-quyết bằng võ-lực được.»

Đức G.H. Phao-lô VI còn có thể nói lên niềm tin mà những người Kitô-hữu đặt ở tổ chức Liên Hiệp Quốc.

Hòa bình chỉ có thể đạt được nhờ những cố gắng liên tục và chậm rãi. Đó không phải là một vấn đề trừu tượng, nhưng là kết quả của những hoạt động trần thế, do những người cố gắng tìm ra những giải pháp kỹ-thuật và chính-trị để giải quyết các vấn đề đã được giao phó cho họ.

Cầu nguyện cho hòa bình là một điều tốt. Nhưng chưa đủ. Còn cần phải hoạt động để đem lại hòa bình. LHQ, một phương tiện trần thế, do người trần thế cấu tạo nên, là một đường lối thích hợp hơn hết cho những ai muốn xây dựng hòa bình.

Với tư cách một trong những người có uy tín tinh thần lớn nhất thế giới, Đức G.H. Phao-lô VI sẽ long trọng lập lại niềm tin tưởng của *Pacem in Terris* vào Liên Hiệp Quốc :

với thế giới Gioan XIII quả đã làm chứng cho sự đối thoại với con người, với tất cả mọi người. Ngài đã từng ngỏ lời với thế giới, thời đại Ngài sống, và đã gây được niềm cảm thông sâu đậm. (Đặc biệt là thông điệp «hòa bình trên thế giới»).

Ngài đã mở một cánh cửa. Muốn thấy tất cả tầm quan trọng của Công Đồng Vatican II, phải thấy cánh cửa ấy

oOo

Vatican II trước tiên là ý chí đối thoại với toàn thể nhân loại, với thời đại, với tất cả muôn mặt của cuộc sống con người đang đổi thay không ngừng theo đà tiến hóa khoa học, kỹ thuật, kinh tế, xã hội v.v...

Không phải vì ngẫu nhiên mà tiếng nói công khai đầu tiên của toàn thể các nghị phụ Công Đồng đã là một bức tâm thư gửi cho toàn thể thế-giới :

«Chúng tôi đem theo mình, từ khắp nơi trên thế giới, những cùng khổ vật chất và tinh thần, những đau khổ và nguyện vọng của các dân tộc đã được giao phó cho chúng tôi. Chúng tôi quan tâm đến những vấn đề đang dồn dập vây quanh họ. Nỗi khổ cực của chúng tôi bao trùm lấy những thân phận nhỏ bé nhất; nghèo nàn nhất, yếu đuối nhất; cũng như Đức Kitô, chúng tôi động lòng cảm thương trước cảnh những đám người đang khổ sở vì đói, vì nghèo, vì thiếu học. Chúng tôi cảm thấy mình liên đới với tất cả những ai, vì thiếu sự tương trợ giữa loài người,

«Mục-đích cốt-yếu của Liên-Hiệp-Quốc là duy-trì và củng-cố hòa-bình giữa các dân-tộc, ủng-hộ và làm phát-triển tình giao-hảo giữa các quốc-gia...»

«Một trong những việc quan-trọng nhất mà Liên-Hiệp-Quốc đã hoàn-thành là Bản công-bố Nhân-Quyền Quốc-Tế.»

«Chúng tôi nhiệt-tình ước-vọng rằng tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc ngày càng có thể thích-nghi các cơ-cấu và phương-tiện hoạt-động của mình cho phù-hợp với sứ-mệnh cao cả mình đã tự-vạch.»

Vị lãnh đạo Công-Giáo và toàn thể Giáo-Hội tin ở sứ mệnh của Liên-H.Q. Việc Đức G.H. Phaolô VI đến viếng trụ-sở Liên-Hiệp-Quốc nói rõ lên niềm tin ấy. Thật là hợp lý khi long-trọng tuyên-bố niềm tin ấy vào giờ mà các đại-hội và tổ chức quốc-tế đang bị chỉ-trích nặng lời.

Còn một lý-do nữa thúc đẩy đức G. H. Phaolô VI tới trụ-sở L.H.Q. Tại Nữu Ước, ngài có thể trực-tiếp ngỏ lời với các nhà lãnh đạo các quốc-gia. Đó chính là điều ngài mong muốn. Theo ngài, người vị kế thánh Phêrô, không phải chỉ có sứ-mệnh ngỏ lời với các tín đồ của mình thôi, mà hơn nữa, như thánh Phaolô, ngài còn phải đi tìm gặp hết mọi người.

không có cơ đạt đến một mức phát triển thật nhân đạo.»

«Vì thế, trong các công việc chúng tôi làm, chúng tôi sẽ dành một phần quan trọng cho các vấn đề trần thế liên hệ đến nhân-phẩm và đến một nếp sống chung đích-thực giữa các dân tộc...» (Tâm thư gửi thế-giới, ngày 2-10-62).

Trong diễn-từ khai-mạc khóa thứ hai, ngày 29-9-63, Đức Giáo-Hoàng Phaolô VI lại định rõ thái-độ của Giáo-Hội đối với thế-giới.

«Mong thế-giới biết rằng, Giáo - Hội nhìn mình với một sự thông cảm sâu xa, một niềm mến phục chân thành, và thật tình sẵn sàng không phải để chinh phục mà để phục vụ mình, không phải làm giảm mà để làm nổi giá trị mình, không phải đè lên án mà để nâng đỡ và giải thoát...»

Cố gắng tự kiểm thảo và canh tân được nói đến nhiều khi người ta nói đến Công-Đồ cũng không xa lạ gì đối với ý chí đối hoại kia. Giáo Hội hiểu rằng Đạo lý của Chúa Ki tô trước tiên là một Tin Mừng (=Phúc Âm) cho nhân thế, mà sở dĩ có những tường ngăn vách chắn giữa Đạo lý ấy và Con Người thì chỉ vì với thời gian người theo đạo đã dè bòng những tập tục, nếp sống không hoàn toàn tiêu biểu cho tinh thần Đức Ki-tô. Cố gắng «xét lại» thái độ của mình, lột bỏ những gì là trịch thượng, tự mãn, cố chấp, bảo thủ, lỗi thời, để tìm lại thực chất, soi bóng mình trong nước nguồn Lời Chúa, dẹp những bản-

Vì các nhà lãnh đạo các quốc-gia có thói quen họp đại-hội tại diễn - đàn Liên-Hiệp-Quốc ở Nữu-Uớc, thì ngài cũng sẽ đến đó.

Chúng ta sẽ thấy lại ý - tưởng này trong một dự - án quan trọng vào bậc nhất, sẽ được biểu quyết trong khóa IV của Công Đồng Vatican II này, dự án về Giáo-Hội và Thế-Giới. Đức Giáo Hoàng và đa số Giám mục đã muốn bản dự án ấy được dành cho tất cả mọi người, chứ không phải chỉ dành cho các Kitô hữu thôi. Và để cho văn bản được rõ ràng hơn, họp thời đại hơn, có giọng nói trực tiếp hơn, bản dự-án ấy, cạnh văn bản la-tinh chính thức, còn được soạn thảo bằng sinh ngữ

Người Kitô-hữu chắc sẽ nhớ bài học này. Cánh đồng mà họ phải cày bừa và gieo vãi là tất cả thế - giới. Những người đồng lao-lực với họ là tất cả mọi người. Tin thư của Tin Mừng không phải là chỉ được dành riêng cho họ. Họ phải tự luyện đề chuyển lại tin thư ấy cho tất cả anh em họ, và nói với những người anh em ấy một tiếng nói khả dĩ có thể thông-hiểu được.

GEORGES MONTARON

đạp» giả tạo, để xây dựng một vị trí chân thực giữa nhân loại. Đối thoại chân thành chỉ có thể bắt đầu từ những vị trí chân thực. Tự kiểm thảo và canh tân như thế không phải là do bỏ một mặc cảm tội lỗi nào mà lại làm chứng cho một

thái độ trưởng thành, không bị quan về người, tin tưởng vào sức sống của mình.

Cho nên từ đầu đến giờ, các cuộc hội thảo của Công-Đồng vẫn được diễn ra trước mắt hơn năm mươi vị «quan sát viên», đại diện những đoàn thể Kitô giáo không thuộc Công Giáo (như các giáo phái thệ-phản hay Tin Lành, và các giáo phái «chính thống» vv ..) Hơn nữa càng ngày, nội dung các cuộc hội-thảo ấy càng được phở biến đầy đủ và rộng rãi trước dư luận. Cho nên khi biết các nghị phụ trong Công Đồng vẫn nổi tiếng về cách phát biểu rất «bạo» và tự do thì cũng phải nhận rằng các vị không ngần ngại làm từ ba năm nay cái việc «vạch áo cho người xem lưng». Hơn nữa, khóa II đã được đánh dấu bằng một sự kiện độc nhất vô nhị trong lịch sử Kitô giáo : Đức G.H. Phaolô VI đã lớn tiếng xin «anh em xa cách» (tức là trên dưới 400 triệu tín đồ Kitô giáo không tùy thuộc Công giáo) tha thứ cho Giáo Hội Công-giáo cái phần trách nhiệm không phải là không có đối với tình trạng phân tán ngày nay.

Ngoài ra, Giáo Hội đã lần lượt mở tại Roma những «Văn phòng» chuyên việc xây dựng đối thoại, từ một «Văn phòng tập nhất các tín hữu Kitô giáo» qua một «Văn phòng tiếp xúc với các tôn giáo khác» cho đến một «Văn phòng dành cho các người không tin ngưỡng», vừa được thành lập vào tháng Ba năm nay. Bao nhiêu văn phòng là bấy nhiêu cánh cửa rộng mở để tìm hiểu, thông cảm, đối thoại và cộng tác giữa một thế giới hơn bao giờ cả đang cần chung sống.

Trong khuôn khổ bài này chúng tôi chỉ có thể trình bày qua những thực hiện đối-thoại từ Công Đồng hay «Cấp Trung Ương». Nhưng để hiểu rằng những thực hiện như thế đã có đầy đủ ý nghĩa chính vì không phải chỉ là những quyết-định giả tạo của tổ chức cầm quyền mà trái lại đã phản ảnh phần nào một hướng sống mới của đại chúng tín-hữu và lại đang có tác động sâu rộng giữa đại chúng ấy.

Dư luận quốc tế ngoài công-giáo lại đặc biệt chú ý đến khóa thứ tư này của Công Đồng Vatican II. Không phải nguyên vì là khóa Bế Mạc, tạm chấm dứt cố gắng suy tư, trao đổi của ngót 3.000 vị lãnh đạo Giáo Hội và hằng trăm thần-học-gia danh tiếng. Nhưng chính vì khóa này sẽ là khóa quyết định cho hai vấn đề điển-hình của ý-chí đối thoại: «*Tự-do tín-ngưỡng*» và «*Giáo-Hội với Thế Giới*».

Vấn đề «*Tự do tín ngưỡng*» đã làm sôi nổi khóa thứ III. Chỉ nhìn một cách hời hợt thì vấn đề có vẻ quá giản-dị. Nhưng thật ra, quả quyết nguyên tắc «*tự do tín ngưỡng*» là một chuyện và chuyện dễ, phân-định mối liên hệ giữa lương tâm cá nhân và quyền hành chính trị, những bảo đảm phải có cho sự tự do tín ngưỡng, những giới hạn hợp lý của nó (vì không thể tránh được những mâu thuẫn giữa các sự tự do...) tóm lại nhận định về hình-thức thực-hiện sự tự-do kia là một chuyện khác và một chuyện rất phức tạp. Chưa kể riêng giữa các nghị-phụ Công Đồng, một thiếu

số nào đó vẫn chưa gột rửa được cái lối đặt vấn-đề đã lỗi thời do thế kỷ thứ 19 để lại, lối đặt vấn đề trong một hoàn cảnh khác và với một não trạng khác. Hay họ hẹp hòi mà làm như muốn biến sự «*tự do tôn giáo*» thành một thứ chiêu bài chỉ dùng khi có lợi. Chính vì thế mà cuối năm ngoài, người ta đã được chứng kiến sự đụng độ giữa thái hái độ tiêu biểu: một vài nghị-phụ như muốn giới hạn vấn đề vào những nơi mà đồng đạo là thiểu số và chủ trương rằng người vô thần không bao giờ có sự thành tâm, trong khi những vị như Hồng-y Léger lại sốt sắng bênh vực sự tự-do của cả những người vô thần. Điều này rất quan hệ vì trong thực tế có nghĩa là: trong một nước Chính phủ có thể bài trừ đảng Cộng-sản vì những lý do chính trị chính đáng, nhưng nếu nại những lý do tôn giáo hay ý-thức-hệ thì chỉ là mị dân. (Dự án «*Giáo Hội và thế giới*» rất phổ thông dưới danh hiệu «*Dự án 13*» (trong khi ngay giữa giới công giáo, chẳng mấy ai nhớ số của các dự án khác) chỉ mới được bàn qua vào khoảng cuối khóa trước và từ đó, theo như ý nguyện của các nghị phụ, đã được soạn thảo lại một cách rất công phu nhờ sự cộng tác của đủ mọi tầng lớp trong giáo Hội: Các Giám mục, thần học gia và giáo dân. Chỉ nhìn qua nội dung, người ta thấy dự án này sẽ định rõ thái độ của Giáo Hội đối với những vấn đề liên hệ đến tất cả mọi người, và là những vấn đề khẩn thiết.

Dự án gồm hai phần. Phần trước nói về vai trò của Giáo Hội giữa hiện-tình nhân-loại : phụng sự con người, và đề hiều con người hơn mà phụng sự, Giáo Hội tìm hiểu những « dấu hiệu của thời đại » tức là những gì nói lên sự thay đổi lớn lao trong nếp sống của con người bây giờ (tác động của khoa học, kỹ thuật, tình trạng nhân mãn, sự chênh lệch giữa các nước giàu và các nước nghèo, hiểm họa một chiến tranh tận-diệt, nhịp sống quốc tế vv..). Phần sau sẽ bàn đến phẩm giá con người, vấn đề hôn nhân, gia đình, văn hóa, đời sống kinh tế và xã-hội, sinh hoạt chính trị, nếp sống cộng đồng quốc tế và vấn đề hòa bình.

oOo

Ý nghĩa ba chuyến đi của Đức Phaolô VI : Bethléem, Bombay Liên-Hiệp-Quốc

Khi Đức Gioan XXIII vừa quá vãng, những người có thiện cảm với sự chuyển mình của Giáo Hội đã không khỏi lo ngại không biết vị kế-nghiệp có sẽ tiếp tục cái hướng đi mà tiền Giáo hoàng đã vạch ra. Thời gian đã trả lời. Dĩ nhiên Phaolô VI không phải là Gioan XXIII. Mỗi vị Giáo Hoàng đều có cá tính, bản lĩnh riêng. Nhưng ba năm vừa qua đã làm chứng rằng Giáo Hội thực sự đã bước qua một kỷ nguyên và Đức Phaolô VI, ngoài việc cho tiếp tục Công Đồng Vatican II, đã nói lên điều ấy bằng những hành động hùng hồn nhất : Ngài là vị Giáo Hoàng đầu tiên muốn làm kẻ lữ hành. Sau khoá II của Công Đồng là chuyến đi Bethléem.

Khoá vừa rồi đã kết thúc một cách bất ngờ bằng cuộc hành trình qua Bombay. Và từ ngày 8-9, dự định qua Liên-Hiệp-Quốc không còn chỉ là một tiếng đồn mà đã được công khai xác nhận : Đức Giáo Hoàng sẽ đáp phi cơ đi NewYork ngày 4 tháng 10 này.

Ba chuyến đi, nhưng chỉ một tinh thần, tinh thần của Công-Đồng Vatican II. Đi Bethléem tức là hành hương trở về nguồn. Cùng với Ngài, Giáo Hội tìm về, mảnh đất Chúa Giêsu đã chọn đêra đi đã cầu nguyện trước những phong cảnh xưa kia là nơi Đức Kitô rao giảng Tin Mừng và hứa đem lại Bình Yên cho những người thành tâm. Cuộc hành hương Bethléem là điển hình cho tất cả cố gắng tự kiểm-thảo và canh tân của Công Đồng.

Bombay : Trong ý chí gặp gỡ, đối thoại với nhân loại, Đức Giáo Hoàng đã nghĩ đến những ai ở « xa » nhất vì những điều kiện địa dư và lịch-sử. Ngài vượt bức tường ngăn cách Tây Đông để tiếp xúc với những nền văn hóa cổ kính khác. Ngài cũng muốn giáp mặt với cái thế giới ngày mai đang thành thai trong nhu cầu và nỗ lực phát triển kinh tế hôm nay. Cái thế giới cũng đang phản ảnh sự chênh-lệch bi-đát nhất của nhân loại hiện giờ : 80% loài người ăn chưa đủ no, mặc chưa đủ ấm, thiếu những điều kiện tối thiểu để sống cho đáng với nhân-phẩm bên cạnh một số dân tộc quá giàu mạnh.

Bước lên diễn đàn *Liên-Hiệp-Quốc* là thực hiện ý muốn đối thoại với toàn

thề thế giới và nhận lấy một cách thiết thực và đầy đủ hơn bao giờ cả cái phần đóng góp của Giáo Hội vào công việc xây dựng và bảo đảm hòa bình cho nhân loại. Liên Hiệp Quốc trước tiên là một hội nghị hoà bình và tiếng nói của Đức Giáo Hoàng sẽ có một âm hưởng đặc biệt : Ngài không đại diện cho một quốc gia hay một lực lượng nào, Ngài là sứ giả của một lòng tin và đem đến một cái gì mà có lẽ Liên Hiệp Quốc vẫn cần : một uy tín tinh thần. Ngài đến đó đề cao và khuyến khích tất cả những ai thành tâm xây dựng hòa khí giữa người với người, giữa các dân tộc với nhau. Đến Liên Hiệp Quốc là long trọng nhắc lại, giữa một thế giới đang vất vưởng vì chiến tranh hay vì đe dọa chiến tranh càng ngày càng kinh khủng, lời chúc của

Đức Kitô : « Phúc cho những ai gầy dựng thuận hòa » (Mt 5,9)

Nhờ lòng tin và sức sáng kiểu phi thường của một vị Giáo Hoàng được bầu « cho qua thời » khi đã gần tuổi 80, Công Đồng Vatican II quả đang đánh dấu một kỷ nguyên mới của Giáo-Hội.

Có lẽ không hình ảnh nào tiêu biểu hơn cho kỷ nguyên ấy bằng hình ảnh Đức Phaolô chen chân bước giữa dân chúng ở Bethléem, rồi ở Bombay. Và vị Giáo Hoàng này hay các Giáo-Hoàng sau ngài hẳn sẽ còn nhiều bận rộn đường đi xa. Đề cùng với tất cả các tín hữu Kitô giáo không ngừng thực hiện lẽ sống của Giáo-Hội : Đi sâu vào lòng nhân loại để đi về với Thiên Chúa.

NGUYỄN NGỌC LAN

QUÝ-VỊ HÃY ĐẶN ĐẶNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐẶNH CHỮ LẪM TẠI THUY-SĨ

HIEU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỀ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu -- Téléphone : 20.821 -- SAIGON

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F. F.

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 6^e

SAIGON

36, Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135, Đại-lộ Nguyễn-Huệ

(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B.P. N° E-5

PHNOM-PENH

Moha ithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B. P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box N° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

Họ Nguyễn **Tiên-Điền** thờ Vua hay thờ Chúa

NGUYỄN-TRỌNG-KHANH

Lâu nay, có một số nhà bình luận về Nguyễn-Du cho rằng gia tộc của ông là một gia tộc thờ nhà Lê và riêng Nguyễn-Du đã mượn thi ca để gởi tấm lòng cô trung đối với triều đại ấy. Trong một số sách khảo cứu cũng như sách giáo khoa, các tác giả không ngớt bàn về tâm sự hoài Lê của Nguyễn-Du, chủ trương rằng thi sĩ đã sáng tác Đoạn Trường Tân-Thanh để ký thác mối tâm sự đó.

Sự thực có phải như thế không ? Nhà Lê, từ Lê Uy Mục cho đến Lê Chiêu-Thống, là thời suy tàn, đế quyền đã qua tay họ Mạc rồi họ Trịnh, nhân tâm cũng phân tán, kẻ phò Vua người giúp Chúa. Suốt thời đại ấy, họ Nguyễn ở Tiên-Điền đã thờ ai : Vua hay Chúa ?

Để trả lời câu hỏi trên, tưởng không gì bằng đọc lại giai đoạn lịch sử ấy, và đối chiếu với gia phả của họ Nguyễn ở Tiên Điền.

Họ Nguyễn gốc ở làng Canh-Hoạch, huyện Thanh-Oai, xứ Sơn-Nam, tức Hà-Đông bây giờ. Đến triều Mạc, họ này thờ nhà Mạc.

Nhưng đời Mạc Đăng Doanh có Nguyễn Thuyền đỗ Trạng Nguyên, nghe tin nhà Lê hưng khởi mới đem hai người con trai là Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật vào Thanh-Hóa theo vua Lê. Bạn thân của Nguyễn Thuyền là cụ Nguyễn Bình Khiêm mới gởi thơ kêu gọi ông trở về nhà Mạc : Trong một bài thơ Đường, Nguyễn Bình Khiêm viết mấy câu có ý nhắc nhở đến nghĩa cũ :

Cổ ngã tồn cô duy nghĩa tại,
 Tri quân khởi biến khởi cam tâm !
Ta giữ kẻ cõi vì chút nghĩa,
Ông đương khi biến há cam lòng !

Nhưng ít lâu sau, Nguyễn Thuyền mất. Lúc ấy Nguyễn Quyện đang làm tướng đánh nhau với quân Mạc. Nguyễn Bình Khiêm mới tâu với vua Vĩnh-Đế : « Nguyễn Quyện là người văn võ toàn tài, thật là mối lo lớn cho triều đình ta ; nhưng hẳn vốn là môn đệ của hạ thần ngày trước, đề hạ thần dụ hẳn về với triều đình. »

Trạng Trình liền mời Nguyễn Quyện xuống thuyền đặt tiệc khoản đãi, lấy nghĩa thầy trò thuyết phục. Quyện cảm kích liền tình nguyện *trở về với Mạc triều*, được Vĩnh Đế phong làm An-Viễn Tướng-Quân (1)

Sau đó con của Nguyễn Quyện và Nguyễn Dật còn *muốn chống nhà Lê* nhưng thất bại, cả gia tộc bị giết, chỉ có con của Nguyễn Dật là Nguyễn Nhiệm, trốn Nam Dương Hầu trốn thoát vào ẩn ở làng Tiên-Điền, giấu tông tích, chỉ gọi là ông Nam Dương. Về sau đám con cháu như Lịnh Thiên Công (không rõ tên) Nguyễn Ôn, Nguyễn Thề... đều làm quan với họ Trịnh, giữ chức Tham Đốc, Đề Đốc.

Đến đời Nguyễn Nghiễm, thân phụ

của Nguyễn Du, là đời thứ 6 ở Tiên Điền. Nguyễn Nghiễm đỗ Nhị Giáo Tiến sĩ, khởi đầu làm tướng, rồi 19 năm sau cùng giữ chức Tham-tụng (Tề tướng) bên Phủ Liêu của Chúa Trịnh.

Đến đây tưởng chúng ta cần phải dừng lại để xét về vấn đề chính-nghĩa của họ Trịnh.

Năm 1573, Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông, đặt Thế Tông lên ngôi. Thế Tông qua đời đáng lẽ phải tôn thái tử Duy Tri, lại tôn Duy Tân mới 12 tuổi, rồi về sau lại bắt vua thất cồ chết.

Đến khi chấm dứt cuộc Nam chinh, họ Trịnh càng ngày càng ngênh ngang lộng hành, vua Lê chỉ còn là bù nhìn, mặc cho họ Trịnh tha hồ thao túng. Trịnh Cương thiết lập Phủ Liêu gồm Lục Phiên (tức Lục Bộ) nắm hết mọi quyền quân dân chính. Triều đình của vua Lê chỉ sinh hoạt khi có sứ Tàu qua, hoặc có tế lễ, thường vắng như bãi tha ma. Từ đó mỗi khi có điều thất ý, chúa Trịnh thường ngang nhiên triệt bỏ hoặc hạ sát nhà vua với những lý do có tính cách vu hãm, như giết Lê Đế Duy Phương năm 1732. Chỉ có vua Lê Hiền Tông còn tại vị được lâu dài nhưng không có một chút quyền hành, đến nỗi nhà vua tự ví mình là «bụt ngồi trong chùa để ăn oản».

Tới chúa Trịnh Giang lại càng quá lắm, vị chúa này ăn chơi xa hoa, dâm dật vô độ, chính sự giao hết cho bọn

(1) Theo quyền Thuyết Mạc của Đinh Gia Thuật x b 1925.

hoạn quan tha hồ làm điều xằng bậy. Công quỹ ngày càng thiếu hụt, phải bán chức tước, văn bằng, đánh thuế nặng nề "giá muối lên đến một tiền một đấu dân sự ăn uống khổ sở". Dân chúng chịu không nổi nữa, lòng hờn oán mỗi ngày một chất cao, rồi dấy loạn khắp nơi.

Năm 1738, ba hoàng thân Lê Duy-Mật, Lê Duy Quý, Lê Duy Trúc âm mưu đốt kinh thành, giết họ Trịnh, nhưng thất bại phải chạy về Thanh-Hóa khởi nghĩa. Năm 1739, bọn Nguyễn-Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Cảnh, Nguyễn Diên, năm 1740 tới bọn Nguyễn Danh Phương, Đoàn Danh Chấn v.v... "Toán nào đông kẻ có hàng vạn người, toán nào ít cũng đến hàng trăm, hàng nghìn người". Nhóm nào cũng dựng cờ "phù Lê diệt Trịnh" và cuộc chiến đấu kéo dài những 30 năm. Giáo sư thạc sĩ Chesneaux (1) cũng nhận định "đó là một phong trào nông dân chống lại một chế độ mục nát."

Trước một phong trào khởi nghĩa như thế, những sĩ phu thật sự phò nhà Lê đã làm gì?

Những kẻ đang làm quan mà còn tinh thần tích cực như Phạm Công Tể, Võ Thước... đều theo Lê Duy Mật về vùng Thanh Hóa chống lại họ Trịnh; một số khác thì liên kết với các nhóm nông dân.

Những kẻ tiêu cực thì rút lui về vườn bất hợp tác; đại biểu cho phe này

là Nguyễn Thiếp một nhà nho được tất cả vua chúa và nhân dân đương thời trọng vọng.

Nguyễn Thiếp ra làm Tri huyện Thanh Chương một thời gian, thấy họ Trịnh chuyên chính, nhà Lê mất hết uy quyền, liền từ quan về ẩn dật ở núi Thiên Nhạn.

Nguyễn Huệ, lúc kéo quân ra Thăng Long lần thứ hai có mời ông tới Đại bản doanh đề hỏi han về quốc sự. Huệ có ý trách ông vì trước đã mời ba lần mà ông không tới. Ông trả lời:

— Hơn 200 năm nay, quyền về tay họ Trịnh hung bạo. Vương mới đưa quân ra một lần mà dứt được, lập lại nhà Lê. Như thế ai nói không phải là anh hùng?

Dù tiêu cực, ít ra Nguyễn Thiếp cũng có một thái độ dứt khoát.

Tất cả những việc thí vua, như nói trên tưởng không còn ai thấy rõ hơn Nguyễn Nghiễm nữa. Vậy mà xét trong lịch sử cũng như qua tiểu sử của ông, chúng ta không thấy ông nói một câu nào hoặc hành động gì để khôi phục lại quyền hành của vua Lê. Mà trái lại!

Cuộc đời làm quan của ông là một đời của một viên tướng chinh Nam phạt Bắc. Từ năm 1737 đến năm 1775, suốt 38 năm, ông chuyên có việc cầm quân đi "đẹp loạn" và nhờ công lao đó mà lên nắm quyền Tham tụng ở Phủ Liêu.

Từ năm 1737 đến 1740, ông đem quân đi đánh Lê Duy Mật, Nguyễn Hữu Cầu,

(1) Tác giả quyển Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne

Nguyễn Tuyền. Nhờ công lao chống đánh những đám khởi nghĩa trên, Chúa Trịnh đổi tên làng của ông là Trung Nghĩa xã. Qua năm 1742, ông đánh phá quân Nguyễn Diên, thắng trận được ban tước Xuân Linh Bá. Đến năm 1748 lại dẹp loạn Nguyễn Diên, được thăng Nhập Thị Tham Tụng. Tháng 7 năm 1774 ông cùng với Hoàng Ngũ Phúc đưa quân vào Quảng Nam đại thắng Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) rồi lâm bệnh mất năm sau (1775).

Nói rõ việc dẹp loạn Lê Duy Mật, ông Hoàng Xuân Hãn có nêu ý kiến như sau: "Sự khởi loạn của Lê Duy Mật có chánh nghĩa, là giành quyền Chúa Trịnh về phủ Lê. Trong thâm tâm Nguyễn-Thiếp không thể trách Duy Mật được mà có lẽ còn mong cho thành công. Thế mà chính thầy mình là Nguyễn Nghiễm lại được sai đi *dẹp loạn*". (1)

Khi Nguyễn Nghiễm sắp rút lui vào hậu trường thì anh cả của Nguyễn Du là Nguyễn Khản lại xuất hiện trên sân khấu nhà Trịnh.

Nguyễn Khản đỗ Tiến sĩ năm 27 tuổi (1760), cũng ra làm quan ở Phủ Liêu, ông được thăng chức dễ dàng nhờ uy thế của cha và nhờ sự thân cận với Trịnh Sâm. Theo «Hoàng Lê Nhất Thống Chí», Nguyễn Khản là một ông quan rất phong lưu, được chúa Sâm vì nể.

« Khản là một phong lưu công tử, đồ trẻ, trước kia chúa Sâm rất yêu, đến bây giờ chúa Khải lại càng tin dùng, thường

chúa Sâm thường đến chơi nhà, chúa từng trọng cha ông ấy hơn cả các quan, có khi cùng ngồi ở trong Phủ chính, đối xử với nhau thân qui lắm. »

Trong «Tang Thương ngẫu lục» cũng có một đoạn nói về tình thân thiết giữa Nguyễn Khản với Chúa. «Nguyễn Khản là bạn áo vải của Chúa, thường mặc quần áo thường ra vào trong cung. Mỗi khi Chúa đến chơi chùa lại đến thăm nhà Hầu (Nguyễn Khản được tước phong Kiêu Nhạc Hầu), thân viết bốn chữ «Tâm Phúc Hòa Chung» đề ban cho.

Trong lịch Đại Danh Hiền Phổ cũng có chép :

« Nguyễn Khản rất được chúa trọng vọng, vinh hoa phú quý nhất thời bấy giờ... »

Từ năm 1769, ông là thầy của Thế tử Trịnh Khải. Đến năm 1773, ông được Chúa cho cùng với cha dự việc triều chính. Năm 1778, được giao quyền trấn thủ Sơn Tây, kiêm các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, và đã dẹp cuộc khởi loạn của Hoàng Văn Đồng ở Tuyên Quang.

Năm 1782, Nguyễn Khản được chúa Khải phong chức Tham Tụng, tước Toàn Quận Công, thường gọi là quận Toàn, lúc lĩnh Tam phủ nổi lên đề diệt Trịnh phủ Lê thì Nguyễn Khản là người đắc lực nhất trong nhóm những người chủ trương đàn áp lĩnh Tam phủ. Nhưng quyền Chúa yếu lắm rồi, bọn Kiêu binh phá nhà

(1) Trích trong «La-Sơn Phụ-Tử» của Hoàng Xuân-Hãn

Khản toan giết, Khản trốn thoát lên Sơn Tây, đến người em là Nguyễn Điều. «Điều bày mưu liên kết với Quân Diễm ở Tuyên Quang, quận Thạc ở Sơn Nam, chiêu mộ nghĩa sĩ... đem thuyền đón chúa Khải trốn xuống Sơn Nam, rồi hẹn ngày đem quân về Thăng Long tiêu diệt bọn Kiêu binh, nhưng mưu ấy bại lộ, bọn Kiêu binh đã hay trước kéo đến vây phủ Chúa...» (1). Thấy tình thế nguy, ông cùng với Nguyễn Điều bỏ về quê ở. Năm 1786, ông trở ra Thăng Long định giúp Chúa nữa, nhưng bọn Kiêu binh vẫn căm thù ông, ông buồn nản, lại bệnh rồi mất năm ấy ở Kinh.

Thái độ của Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Khản là thái độ của phần đông sĩ phu thời Lê mạt.

Bàn về sự suy đốn của những sĩ phu thời này, ông Hoàng Xuân Hãn có nêu một nhận xét tương cũng xác đáng :

«Triều đình tuy có các nhà khoa bảng đứng đầu như Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Hoan, tuy có các tay thao lược như Phạm Đình Trọng, Hoàng Ngũ Phúc, nhưng hết thầy đều a phụ quyền thần, chẳng mấy ai nghĩ đến cách duy trì chính thống. (2)

Duy trì chính thống để làm gì nữa ? vua yếu, chúa mạnh thì họ chạy theo nhà chúa, nguy hiểm rằng phục vụ Chúa tức là phục vụ Vua. Trước kia họ chửi Mạc Đăng Dung là bất trung, nay biết rõ

chúa Trịnh giết vua, cướp quyền hai lần toan dứt nhà Lê (một lần Trịnh Kiểm hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm, một lần chúa Trịnh Sâm hỏi Nguyễn Thiếp) mà không thấy ai mở miệng phản đối, họ chạy hết sa g Phủ Liêu, vì ở đây mới là chỗ có quyền tước, bổng lộc !

Đó là lập trường của các bậc phụ huynh trong nhà họ Nguyễn. Còn Nguyễn Du thì như thế nào ?

Suốt thời kỳ niên thiếu, Nguyễn Du đã sống với thân phụ, rất gần gũi với ông anh cả, và đã học với các bậc phụ huynh, đều ở Thăng Long.

Có lần bạn của cha ông là Việp Quân Công Hoàng Ngũ Phúc đến nhà chơi, xem tướng mạo ông thấy khôi ngô khác thường, có tặng cho ông một thanh bảo kiếm. Một lần khác, ông đến nhà Nguyễn Khản nhằm ngày mở đại yến có chúa Trịnh Sâm đến dự, ông được người anh đưa ra giới thiệu với nhà Chúa.

Sống trong một gia đình quyền uy, bao trùm không khí chánh trị của nhà Trịnh như thế, làm sao ông khỏi chịu ít nhiều ảnh hưởng ?

Nhưng từ lâu nay các nhà bình luận cho rằng Nguyễn Du là một trung thần nhà Lê, bởi đã căn cứ ở mấy sự kiện sau đây :

— khi Lê chiêu Thống bốn tàu sang Tàu, ông muốn theo phò xa giá (nhưng không kịp.

— ông cùng với anh vợ là Đoàn

(1) Hoàng Lê Nhất Thống Chí

(2) Trong quyền La Sơn Phu Tử

Nguyễn Tuân mưu khởi nghĩa chống Tây Sơn.

— thái độ miên cưỡng, thụ động lúc ra làm quan dưới triều Nguyễn.

Nhưng xét cho kỹ, những sự kiện nói trên đều chưa phải là những lý do vững chắc để gán cho Nguyễn Du tấm lòng trung đối với vua Lê.

Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà với danh nghĩa "Phù Lê diệt Trịnh". Nếu họ Trịnh bị quét sạch ra khỏi chính trường của Bắc Hà thì gia tộc của Nguyễn Du — bấy lâu nay đã nhờ thế lực họ Trịnh mà nên danh vọng bậc nhất — sẽ sụp đổ theo. Cho nên khi nghe tin Tây Sơn sắp trẩy quân ra, Nguyễn Khanh, bấy giờ đang ở Nghệ An, vội vã ra Thăng Long họp bàn với chúa Trịnh, tìm kế cự địch (tháng 5-1786). Thì việc Nguyễn Du có mưu chống với Tây Sơn tưởng cũng không khác gì Nguyễn Khanh, hay cha ông thuở trước, cũng là để bảo vệ quyền Chúa giữ vững thế lực của tộc họ mình. Quân chúng lúc bấy giờ vẫn còn mến nhà Lê, chán ghét bọn Trịnh, cho nên những đám khởi nghĩa hô hào diệt Tây Sơn như Nguyễn Du đều phải lấy danh nghĩa phù Lê, cũng như họ Trịnh lúc nào lại không nói phù Lê?

Việc định theo xa giá sang Tàu, sao ta lại không có thể giải thích là Nguyễn Du muốn tìm một con đường thoát, tránh cuộc truy nã bọn thuộc hạ nhà Trịnh của Tây Sơn? Hơn nữa việc kháng theo kịp vua Lê Chiêu Thống khiến cho ta thấy được phần nào giữa

Nguyễn Du với vua Lê không có mối liên hệ gì chặt chẽ cả. Lúc đó Lê Chiêu Thống cùng với cung quyến và bọn thị thần gồm tất cả 62 người chạy lên Kinh Bắc ẩn lỵ ở sông Nguyệt Đức chống với Tây Sơn nhưng thất bại, mới sang Chí Linh mưu với Trần Quang Châu đánh lấy Hải Dương, nhưng cũng bị Tây Sơn dẹp tan. Nhà vua lại chạy vào Nghệ An, ra Thanh Hóa, rồi lần lượt ở vùng Từ Sơn, sau cùng mới lên Cao Bằng nhờ quan Đốc-Đồng Nguyễn Huy Trứ đưa qua biên giới. Vua Lê chạy quanh quẩn như vậy mà Nguyễn Du không gặp được đủ thấy hoặc là ông không được tin nhiệm, hoặc lúc đầu ông không định theo, sau sợ bị truy nã, đến lúc chót mới quyết định thì đã trễ.

Nhưng sự kiện sau đây mới thật rõ ràng là ông chẳng thiết gì nhà Lê cả: năm 1796, là năm 31 tuổi, Nguyễn Du định trốn vào Gia Định giúp Nguyễn Ánh đập đổ quyền thế của Nguyễn Huệ. Việc bại lộ, ông bị Trấn tướng Tây Sơn là Thân Quận Công bắt giam tại Vinh. May nhờ tướng Tây Sơn vốn thân với Nguyễn Nễ, anh thứ sáu của ông, nên 3 tháng sau thả ông ra. Trước khi quyết định theo Nguyễn Ánh, hẳn Nguyễn Du đã suy nghĩ sâu xa rồi.

Trước kia, Chúa Trịnh, rồi Tây Sơn đều đã dùng chiêu bài phù Lê, sự thật ra sao ông đã thấy rõ. Bấy giờ Nguyễn Ánh cũng dựng cờ Phù Lê, có lý nào ông không nghĩ tới một khi đã thắng Tây Sơn rồi, Nguyễn Ánh lại không noi theo hai họ kia quảng chiêu bài đi.

dựng nhà Nguyễn? Giả thử lúc đó Nguyễn Du trốn vào Nam được, thì ông đã là một công thần của họ Nguyễn rồi!

Về thái độ thụ động lúc ra làm quan dưới triều Gia Long, có người cho cũng bởi ông hoài niệm triều Lê mà ra. Thiết nghĩ, đó là một sự phỏng đoán mà thôi. Nếu căn cứ vào lịch sử triều Nguyễn ta có thể giải thích thái độ của Nguyễn Du một cách khác.

Vua Gia-Long vốn rất đa nghi, ngay đến với hàng thân thích và bọn công thần, vua cũng rất dè dặt không dám giao cho nhiều quyền hành: hoàng thân quốc thích không được dự vào Viện Cơ Mật, không đặt chức Tham tụng, ki oai cử không lấy Trạng Nguyên. Nhà vua giao việc cai trị cho đám quân nhân đa số đều vô học để họ nhắm mắt thi hành mạng lệnh, gạt bỏ rất nhiều nhân tài, trí thức của cựu triều ra ngoài. Trong triều đình, óc địa phương bè phái chi phối rất mạnh. Những kẻ từng theo vua hồi luân lạc thì cậy công, khinh bỉ đám cựu thần đất Bắc. Việc Đặng Trần Thường ra Thăng Long căng nọc Phan Huy Ích ra giữa sân Văn miếu đánh 100 trống đủ thấy rõ tinh thần của bọn công thần nhà Nguyễn.

Ra làm quan với Triều Nguyễn, Nguyễn Du bị khinh bỉ, chê bai. Người ta liệt ông vào hạng Bá Di, Thúc Tề giả hiệu, vì đời quá không ăn được rau đắng

trong núi phải bò ra ăn thóc nhà Chu (1). « Chánh biên liệt truyện » cũng chép rằng : « Nguyễn Du làm quan hay bị người trên dè nén, không được thỏa chí cho nên thường buồn rầu luôn ».

Phải chăng vì lẽ đó mà mỗi lúc vào triều ông chỉ « vâng vâng, dạ dạ » cho qua chuyện và ba lần cáo bệnh về quê ?

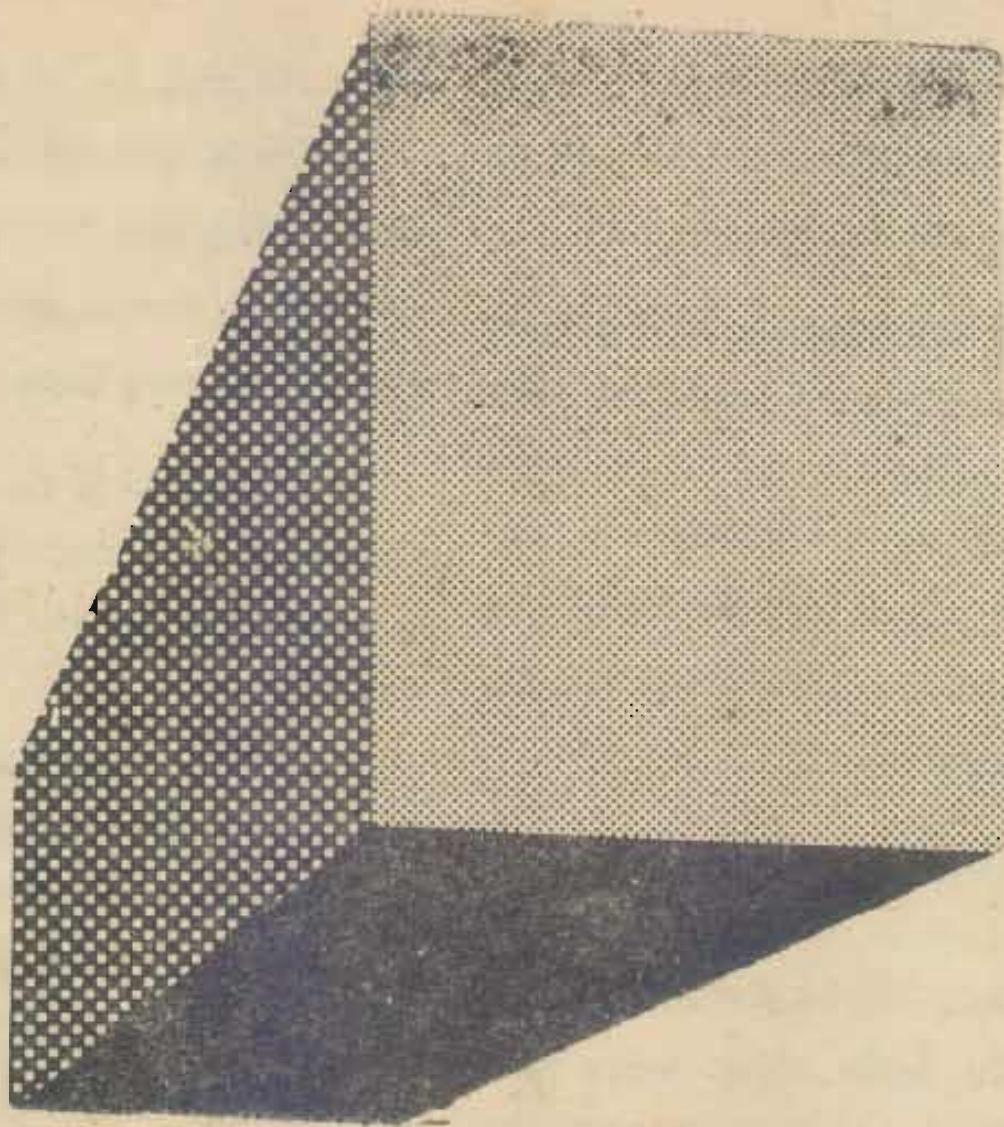
Thái độ thụ động, buồn nản của Nguyễn Du chẳng qua là thái độ bất mãn đối với cái triều đình đầy những kẻ hãnh tiến, kỳ thị, bất công mà phận mình là hàng thần lơ láo chẳng ra chi. Rồi từ đó nếu ông có nhớ tiếc là nhớ tiếc cái thời đại huy hoàng của Chúa Trịnh, nhớ tiếc cái đẳng cấp thống trị của mình trước kia nhất là gia tộc của mình đã một thời nghênh ngang một cõi Bắc Hà.

Nếu chúng ta chấp nhận những hoạt động của Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản và việc Nguyễn Du ra làm quan cho Gia Long là trung với nhà Lê, thì chúng ta sẽ phê phán như thế nào thái độ của Nguyễn Thiếp, của Trần Phương Bình (2) khởi nghĩa chống Tây Sơn thất bại lên núi Hồng Lĩnh tự tử, của Lê Duy Giao, tôn thất nhà Lê, đã mượn của Phật trốn lánh nhà Nguyễn, và của Phạm Thái đối với Hữu Hộ Lượng trong bài Tây Hồ Phú ?

NGUYỄN-TRỌNG-KHANH

(1) Nguyễn-Bá-h-Khoa.

(2) Con của Tiến sĩ Trần-Danh-Tố.



une nouvelle dimension en vitaminothérapie B 12



après la cyanocobalamine

le **Docélan**

(hydroxocobalamine)

fixation optimum - stockage maximum

traitement électif des : **anémies
neuropathies
dénutritions**

Boîte de 2 ampoules de 1 ml. titrées à 1000 microgrammes
d'hydroxocobalamine. **VOIE INTRAMUSCULAIRE**

De 1 ampoule par jour à 1 ampoule tous les deux ou trois jours
Traitement d'une semaine ou plus

LES LABORATOIRES ROUSSEL - 35 Bd des Invalides - PARIS 7^e - SOL 93.28

TÚY-KIỀU với TRÍ-THỨC

● THUẦN PHONG NGÔ VĂN PHÁT

Thành Gia-Định đã mất (1859) thì đời sống chánh-trị ở vùng Đồng Nai cũng cáo chung. Chữ Nho cũng đã bắt đầu trời chết. Một thứ chữ mới phát sanh. Đó là chữ la-tinh có bỏ dấu, diễn ra âm tiếng Việt, đó là chữ quốc-ngữ. Nghị-định ngày 6-4-1878 đã qui định công-dụng chánh-thức chữ quốc-ngữ ở miền Lục-Tỉnh, tuy là trước đó chữ quốc ngữ đã thay thế chữ nôm gần hai mươi năm rồi. Vậy thì với chữ quốc-ngữ truyện Kim Vân Kiều trở lại trên đàn văn Đồng-Nai : bốn Kim Vân Kiều Tân Truyện bằng chữ nôm của Duy-Minh-Thị bấy giờ được hiệp mặt với bốn Kim Vân Kiều Truyện (poème du Kim Vân Kiều Truyện) bằng chữ quốc ngữ của Sĩ Tải Trương-vinh-Ký (1).

Trong bài tựa bốn Kim Vân Kiều Truyện của mình, cụ Trương-Vinh-Ký công nhận truyện Túy Kiều được phổ biến trong dân gian và được khen ngợi về phần luân-lý. Xét bốn truyện Kiều bằng chữ quốc-ngữ của cụ, người ta nhận thấy cụ nhắm vào mục-dịch giáo-huấn, dành rằng không đến mục giáo khoa như cụ Nguyễn-Văn-Mai về bốn mươi năm sau này, nhưng tựu trung ít

lắm cũng muốn răn dạy về hiếu nghĩa và muốn phô trương một áng văn tuyệt diệu thâm trầm.

Về phương diện hiếu-nghĩa, cụ Trương-Vinh-Ký không hề có lời bình luận nào ; cụ chỉ kể lại truyện Kiều dưới tựa là « Tích Túy-Kiều », một cách nôm na, để cho ai nấy nghe qua cũng đều hiểu rõ (2). Đoạn cuối của bài « Tích Túy Kiều » như sau đây cho thấy cụ gần như là kẻ khách quan :

« Năm ấy cải nhậm, vua sai (Vương-Quan và Kim-Trọng) đi ngời xứ khác, hai anh em đi tới sông Tiền Đường, nghe nói Túy Kiều chết tại đó thì rước thầy làm chay, đặt bài mà tế. Mụ Giác-Duyên đi coi thấy mộc-vị, thì biết là tế con Túy-Kiều mới hỏi là ai tới làm chay; biết là anh em cha mẹ Túy-Kiều thì nói Túy Kiều còn sống ở tại am mình. Dắt về nhìn ra thiệt tích. Dem nó về nó không chịu về, Cha mẹ la dức nó muốn tu thì sẽ lập am tại nhà cho mà tu, cùng rước bà Giác-Duyên về tu với nó, thì nó mới chịu về.

« Am tự lập xong rồi, cho đi tìm rước

(1) Bốn kỳ 1875, 1898 và 1911.

(2) Xem bài « Tích Túy-Kiều » ở phần Phụ-Lục trong Túy-Kiều ở Đồng Nai xuất bản.

bà Giác Duyên thì đã mất đi bao giờ biệt tằm biệt tích" (Nguyễn văn).

Với lời văn mộc mạc và ý riêng không ngờ, cụ dường như muốn đề cho người đọc tự hiểu lấy mình, điệu người Đồng-Nai ăn trâu gặm. Đề giúp người đọc dễ hiểu, cụ đã chú giải một cách gọn gàng, đã biết tùy trường hợp mà áp dụng phương pháp thích-ứng.

Từ-ngữ. — Trong câu :

Tai còn ãng vọng (1) mấy lời sắt đinh (2)

cụ giải :

(1) ãng vọng. — Nghe văng vẳng ; lóng tai mà nghe.

(2) Lời sắt đinh. — Lời nói chắc ; chắc như đinh sắt đóng vào cây.

Tục-ngữ. — Trong câu :

*Lánh xa trước liền tìm đường.
ngồi chờ nước đến nên đường còn quê.* (1)

Cụ giải :

(1) — Đề nước đến tròn mới nhảy sao cho kịp ?

Cách ngôn. — Trong câu :

*Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo túi cơm (1) xá gì?*

cụ vừa nhắc từ ngữ Trung - Hoa vừa giải nghĩa :

(1) Loài giá áo túi cơm. — (Nung bao phạn nang). Người hèn hạ không tài không trí gì.

Cũng như trong câu :

Thần hôn (3) chàm-chút lẽ thường

cụ dẫn và giải : (3) Thần hôn. — (Hôn định thần tỉnh). Kim Trọng rước cha mẹ vợ về nuôi nắng xem sóc đêm ngày.

Điền cổ. — Trong câu : *Dập đầu lá gió hành chim (3).*

Sớm đưa Tống-ngọc, tối tìm Trường-Khanh. (4).

Cụ dẫn giải : (3) — Chi nghinh nam bắc điều, điệp tống vãng lai, phong. — Ông Lý-mỗ có hai đứa con, một trai một gái, trước cửa có trồng cây ngô-đồng một bên giếng chiều ra hứng gió, ông cha biểu 1 đứa ngâm 1 câu thơ. Thằng con trai ngâm không hay, đứa con gái ngâm câu trên này. Cha khen hay mà chê nó sao làm đi. — Cột tìm trâu; ra vô rước mỗi rước khách. (4) Tống- Ngọc, - học trò đời Chiếu-quốc nước Sở, lịch-sự trai. — Trường Khanh, — Tư-mã Tương Như học trò đời Hán-Võ-Đế, cũng lịch sự trai.

Cụ cũng dẫn Kinh-thị, khi giải câu: *Trái mai ba bảy khi vừa, (3)*

Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì, Biều hữu mai Kì thật thất hề, cầu ngã thứ si, đái kỳ cát hề, kì thật-tam hề, cầu ngã thứ si, đại kì cầm hề. (Kinh Thi). — Khi mai có trái, nhánh thì ba, nhánh thì bảy, chỉ con gái mới quá tuổi lấy chồng, nên hãy còn duyên, phải lấy chồng. Khi ấy Túy-kiều ba mươi tuổi.

Cổ-tích. — Có khi cụ văn phải kể tích xưa, như muốn giải câu : *Dám nhờ cốt nhục từ sanh (1)*

Còn nhiều kết công âm vành vè sau.

(1) Cốt nhục từ sanh. — Sống gởi mạc, thác gởi xương. (2) Kết cỏ ngậm vành. — Đời Chiếu-quốc, con ông Ngụy-Thù nước Tấn, có người hầu còn trẻ, trước khi chết trời với con đầu lòng biểu khi chôn ông, thì đừng có chôn người hầu ông đi, tội nghiệp. (Thuở ấy hay chôn sống người thương, theo người chết). Khi hấp hối, ông có nói với thằng con nhỏ thì phải chôn ... mà sau nhờ

người anh, giải nói khi ấy là lúc loạn mạng thì con hiểu thảo, chẳng nên cứ... Hai anh em làm tướng nước Tấn, đánh với tướng Tần, cầm dùi sắt đánh gãy xe, sau về rầu, ngồi tính mưu thế, nghe tiếng nói rằng : « Thanh thảo pha ... » kêu em dậy nói chuyện, bàn với nhau, sá g ra cỡi ngựa ra đi đánh, gặp nó, trấ bại chạy xuống cái chòm cỏ tốt, tới đó ngó lại thấy quân Tần té lụi-đụi thì trở lại đánh; tướng Tần xốc lại (bị có hồn cha con hầu ông Ngụy-Thù, cột tóm đầu cỏ lại, mà trác giặc bị vấp té xuống) dám được chết đi; ấy là tích *Kết cỏ*.

Đời nhà Thương vua Thái-Mậu, người ta có dâng con chim Hoàng tước vua thấy nó sụ sụ, lại nghe tiếng con mái bay ngoài kêu thì thương mà thả đi. Đêm nằm ngủ thấy con chim ấy bay đến ngậm ngọc nhả ra xin dâng ngọc đền ơn. Vua dậy quả thấy có cái vành ngọc để trong cái hộp ; ấy là tích *ngậm vành*.

Đến những câu khó hiểu, cụ đề ý giải nghĩa nguyên cả câu, như :

Chim hôm thối thoát về rừng (7),

Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa màu (8)

(7) Tối rồi, chim bay về núi.

(8) Trăng đã mọc, mà trăng hai mươi một còn nửa cái.

và như :

Quá tay vùi liễu đập hoa rơi bời (4).

(4) Năm óc đánh vùi, không kể thân.

Lược qua những lời giải và dẫn trong bản KIM VÂN KIỀU TRUYỆN của Sĩ Tải, người tả nhận thấy dẫn giải theo

lối bình dân ở miệt Đồng Nai. Tinh thần địa phương này còn thể hiện rõ hơn nữa trong những hình ảnh minh-họa truyện Kiều (1)

Cho ra bản Kim Vân Kiều Truyện, cụ Sĩ-Tải còn có một dụng ý rõ rệt. Cụ viết trong bài tựa rằng : Ở Hà-Nội, người ta mới diễn ra Quốc-Ngữ quyền Kiều, mà chấp nhận đề đơn giản hóa một chữ CH cho cả hai chữ CH và TR ; một chữ D cho những chữ D, GI và R ; và chữ S cho hai chữ S và X. Vì không tán thành phương pháp chánh tả này và muốn chủ trương một lối chánh tả hợp lý hơn, cụ mới cho ra quyền Kim Vân Kiều Truyện theo phép phiên âm của cụ và của người Đồng Nai. Để minh chứng phương pháp của mình, cụ viết : « Tôi tự hỏi làm sao người ta có thể phân biệt được những tiếng của những câu sau đây, mà viết theo cách đơn giản-hóa mới chế ra đó ? » Rồi cụ đơn cử :

D cho D, GI và R :

Di dạy dống di mà mầy đi chậm đi chậm dật thế ?

Dầu nó đầu-di dên-siết di-da di dít cũng chẳng da di ?

Ông da tôi lấy da cây da, da cây dà da vị làm thuốc đã rượy đề dành, người ta dộn-dục dành nhau mà mua.

Ch cho Ch và Tr :

Chẳng chòn chong chung tuần

(1) X. hai hình đã đăng trong BÁCH KHOA số 209 ngày 15-9-1968, tr. 43. (Túy Kiều với Thúc Sinh, (Túy-Kiều với Từ Hải), hình vẽ của Nguyễn-Hữu-Nhiều.

Che chòi chong chòm che cho chần châu
ngồi chơi,

Cho chọn chữ thủy chung phải chọn
chồng cho chung tin.

S cho S và X

Sao đưa sinh da chước sem sinh đẹp
sờn sờ sạch sẽ, đưa sinh sau sao sấu sa
dơ dáy ?

Sậy sa sụp sống sông sâu chôi càng sa
càng siêu dần dần sụt sống mất đi.

Gần một thế kỷ đã qua, sau khi cuộc di
cư hồi 1954 làm cho đồng bào Nam Bắc
tiếp xúc mật thiết hằng ngày với nhau,
bây giờ thiết tưởng ai ai cũng phải nhìn
nhận rằng cụ Trương Vinh Ký có lý và át
cũng tán-thành một phương pháp phát
âm và chánh tả thống nhất.

Truyện Túy-Kiều vốn là một tác-phẩm
có tánh cách thống nhất, cụ Trương
Vinh Ký hơn xuất bản truyện Túy-Kiều
mà đề nghị một phương pháp chánh tả
thống nhất, thì quả là người đã nhận
đúng và nhận xa.

Theo sau Kim Vân Kiều Truyện, có
phụ-lục một bài Kim Vân Kiều Phú, 36
bài bát cú Túy-Kiều thi Tập và 22 bài
Kim Vân Kiều Truyện Tập Án. Trên kia,
chúng ta đã thấy qua đại lược 36 bài
bát cú vịnh tích Túy Kiều; còn bài phú
và 22 bài án Kim Vân Kiều, trong một
chương sau, chúng ta sẽ thấy được
hưởng ứng ở Đồng Nai thế nào.

Trong lúc cụ Trương-Vinh Ký ra
sách đề phổ cập trong đại chúng truyện
Kim Vân Kiều, thì ở trường Bồn-quốc

(Chasseloup Laubat, nay là Jean Jacques
Rousseau) cụ Diệp-Văn-Cương rồi kể
đó cụ Nguyễn Văn Mai giảng dạy truyện
Kiều làm môn Việt-văn.

Xét những lời giảng của cụ Nguyễn
Văn Mai trong tập học Việt-văn còn sót
lại đến nay (1), người ta thấy rằng
những phương pháp giải và dẫn của cụ
Trương-Vinh - Ký đều được áp dụng
trong bài dạy của cụ Mai, từ điển cổ
đến từ-ngữ. Nhưng cụ Nguyễn Văn
Mai lại tỏ ra tỉ-mỉ và sâu xa hơn, vì
lời dẫn giải của bài học Việt-văn trong
học đường dĩ nhiên phải châu đáo hơn
lời chú thích dành cho đại chúng.

Lời dẫn giải của cụ Mai có tánh cách
khảo-cứu rõ rệt. Lúc nào có dịp so sánh
bồn Kiều đương thời với bồn Kiều
Trung Hoa, so sánh bồn kinh với bồn
phường hay đối chiếu với Tôn-giáo, cụ
không ngần ngại luyện khiêu khảo-luận
của học trò cụ.

Bồn nguyên truyện Trung-Hoa thường
được nhắc tới, chẳng hạn như lúc Túy-
Kiều đã biết mình mắc lận Mã Giám
Sanh, nàng than rằng :

Nghĩ đi nghĩ lại một mình :

Một mình thì chớ, hai tình thì sao ?

Sau đầu sanh sự thế nào,

Truyện nguyên, chẳng kéo lụy vào song thân.
cụ dẫn nguyên truyện :

*Kiền thôn đạo : « Tha phỉ ngôn thảo
ngã, ngã nhược tữ liễu, tha khởi cam*

(1) Của bạn Vương-Hồng-Sên.

tâm, tất liền lụy ngã phụ thân : Bài !
 Bài ! Phao đặc nhét từ phóng tại hùng
 trung, thà đáo tha gia như bất thỏa,
 thiếp tử tại gia vị trì.»

Kiều nghĩ rằng : « Người ta đã tốn
 tiền bạc mà mua mình, mình nếu mà chết
 đi, người dẽ chịu sao ? Kiện thưa ra át
 liền lụy đến cha mình, thôi ! thôi ! sự
 chết đừng để bụng nữa, thà đến nhà
 người ta rồi không có thỏa tình mình sẽ
 chết tại nhà người ta không chạm gì.»

Khi đến đoạn Kim-Trọng tiếp được
 thơ nhà báo tin chú mất, bài của cụ
 cho chép là :

Mở xem thủ bút nghiêm đường,
 Nhân rằng : thúc phụ xa đàng mạng
 chung,
 Hã còn ký táng Liễu-Đông,
 Có hương khời diển ngàn trùng sơn khê.
 Rày đưa linh thần về quê,
 Thế nào con cũng phải về hộ tang.

Rồi cụ cho âm ở dưới phần chú-thích
 rằng : « Những câu này chép theo « bản
 mới, thêm vào cho dễ hiểu » Bản mới,
 tức là bản kinh, theo cụ, và bản cũ là bản
 phùng mà cụ cho chép tiếp theo có
 bốn câu :

Đem tin thúc-phụ từ-đường,
 Bơ vơ lữ phần tha hương đê-huê.
 Liễu-Dương cách trở sơn khê,
 Xuân-đường kíp gọi sanh về hộ tang...

Với tinh thần tầm chương đích cú,
 khi giảng đến luật nhơn-quả trong câu :

Ri rằng « Nhơn quả dờ dang,
 Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao ?

một đàng cụ chép lại lời giải đơn-giản
 của cụ Trương Vinh Ký :

Nhơn quả (Tiền nhơn hậu quả). Tiền
 khiên đời trước để lại mình mắc. (P.Ký
 rồi cụ dẫn kinh Phật để giảng sâu rộng
 thêm :

Phật thơ : Dục tri tiền-thể nhơn, kim
 sanh thọ giả thị, dục tri lai thể quả, kim
 sanh tức giả thị. Thích : sách Phật :
 Mình muốn biết nhơn duyên kiếp trước
 của mình, thì coi chỗ mình chịu đời này
 đó ; còn như muốn biết quả báo kiếp
 sau của mình, thì hãy coi việc của mình
 làm bây giờ đó,

Điều đáng khen nhất trong bài giảng
 của cụ Mai là tinh thần dân tộc. Cụ cố
 vạch tỏ dân tộc tánh trong Kiều, mỗi lần
 có cơ hội, chẳng hạn như về hai tiếng
 « quàng xiên » trong câu :

Chàng qua đờng cốt quàng xiên,
 Người đầu mà lại thấy trên côi trần ?

Trong khi Trương Vinh Ký chép
 «quàng xuyên» (1) và giải là : «Đánh đồng
 thiếp, lên cốt bóng chàng là điều bậy bạ
 bá láp bá lếu», thì cụ Nguyễn Văn Mai
 đơn cử một phong tục ở hai địa phương
 nước ta, Lạng Sơn và Sơn Nam. Bài cụ
 giảng : «Lạng Sơn, Sơn Nam, cái xứ, nam
 vu viết quàng, nữ vu viết xiên, diệc hữu
 Trung châu chi nam đồng nữ cốt giả.»
 Nghĩa là : «Xứ Lạng Sơn và xứ Sơn
 Nam (tức là miền Bắc), bóng trai gọi

(1) Bồn kỳ 3 năm 1911, tr. 120)

rằng «quàng», bóng gái gọi rằng «xiên» còn xứ Trung-Châu, bóng trai kêu bằng «đồng», bóng gái kêu bằng «cốt».

Cụ cũng có khuynh-hướng đề cao thể thơ Việt Nam ta, nên khi dịch thơ Trung Hoa, cụ đã dùng thơ lục bát. Thí dụ, đề cắt nghĩa câu Kiều:

Sông Tương một giải nông sờ

Trong lúc Trần-Trọng Kim và Bùi Kỳ chép bốn câu thơ ngũ ngôn trang TÌNH-SỬ:

*Quần Tại tương-giang đầu
Thiếp tại Tương-giang vĩ;
Tương tư bất tương kiến,
Đồng âm Tương-giang thủy*

hai ông dịch ra văn xuôi:

*Chàng ở đầu sông Tương
Thiếp ở cuối sông Tương,
Nhớ nhau không thấy mặt nhau,
Cùng uống nước sông Tương.*

(Bồn Tân-Việt, 195ⁿ, tr. 76)

thì cụ Nguyễn-văn-Mai chịu khó dùng thơ lục bát diễn-dịch bài thơ tuyệt-tác ấy:

*Sông Tương bên thiếp bên chàng,
Nhớ nhau chẳng thấy ngõ-ngàng sông
Tương.*

Thoát dịch như vậy, cụ chưa vừa lòng và phê là «ý cạn». Cụ cho chép hẳn một bài thơ song thất lục bát:

*Sông Tương người gọi rằng sâu
Găm chưa bằng nửa bình đau thương thấm
Sông tuy sâu hãy còn có đáy
Tương tư nhau không bái không bờ,
Đầu sông chàng ở chàng chờ,*

Nỡ hay thiếp lại sông sờ cuối sông.

*Tương tư nhau không thấy mặt nhau,
Chỉ mong uống nước một màu sông Tương.*

Trái với thói quen của thiên hạ, cái thói «thấy sang bắt quàng làm họ», do đó mỗi lời đẹp, mỗi thơ hay thi sĩ ta của thi sĩ ta đều bị thiên hạ tự ý cho nhìn «bà con» với của Trung Hoa, cụ Nguyễn Văn Mai lại còn chứng tỏ một tinh thần độc-lập cao thượng, tự nhiên là khi nào có cơ hội dừng đến cho. Đứng ở quan-điểm độc lập và dân-tộc đó, cụ đã đem so sánh hai cảnh ngộ bản mình chuộc cha trong hai danh tác: cụ đem lời thán viết của cô Thạch-Vô Hà trong tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, biện lẽ đề bản mình với lời Túy Kiều nài nỉ cha mẹ:

Thạch-Vô-Hà (cùng mẹ và anh):

*Xin mẹ chớ nhiều ngày đeo thâm,
Liều con như trong tháng đết nôi.
Giơ chơn ra, một bước hóa mười lui,
Trơ mắt ngó, ba nhìn ra sáu giọt.*

Túy-Kiều:

*Thà rằng liều một thân con,
Hoa dầu rã cánh, lá còu xanh cây.
Phận sao đành vậy cũng vậy,
Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh*

Hai tình cảnh giống nhau, hai luận điệu giống nhau, hai cô gái Việt-Nam không nhìn nhau làm chị em, còn nhìn ai ở ngoài kia biên giới?

Trên đường về với dân-tộc, trong khi dạy trong trường Pháp, cụ Nguyễn-Văn Mai ngã hẳn về căn-bản văn-chương ta, nên thay vì đem cảnh lầu Ngưng Bích so sánh với Tứ đại-cảnh, hay Tiêu

Tương bát cảnh như kẻ khác có thể làm, cụ lại đem đối chiếu với cảnh vật Việt-Nam, phố Hành-Dương và dãy Tô Khê trong truyện Bích-Câu Kỳ-Ngộ :

Trong Đoạn-Trường Tân-Thanh, trước lầu Ngưng Bích, nàng Kiều thả buồn theo bốn phương trời :

*Buồn trông cửa biển gần hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa-xa
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chơn mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trong gió cuốn mặt gành,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*
eòn trong Bích Câu Kỳ-Ngộ chàng Tú-
Uyên thì phương trời mỗi mắt đắm đắm»,
mong tìm nàng tiên yêu quý :

*Buồn trông quăng vắng đường eo,
Gió lay nhẹ lá, sương gieo nặng cành,
Buồn trông cửa biển mộng mình,
Con thuyền thấp thoáng, cuối gành ngọn
ngang*

*Buồn trong dãy phố Hành-dương,
Cánh hồng phấp phới, hột sương đầm đìa.
Buồn trông theo dãy Tô Khê,
Chim kêu bụi rậm, trâu về đồng không.*

Với phương-tiện mới là chữ quốc-ngữ Trương-Vinh-Ký, Diệp-Văn-cương và Nguyễn-Văn-Mai đã phục vụ tiếng mẹ đẻ một cách tích-cực như thế, đồng thời cử động cho Kim Vân Kiều ở Đồng-Nai, có lẽ mạnh mẽ và sâu rộng hơn ở

cả ngoài Bắc. Cũng theo hướng dân tộc đương lên đường độc lập văn học, một học giả khác đã phổ-biến Kim Vân Kiều một cách khác hơn, mà có tánh cách vĩnh viễn tương đối hơn. Đó là cụ Huỳnh-Tĩnh Của. Cụ đơn cử vào bộ Đại-Nam Quốc Âm Tự Vi (1895, 1896) của cụ nhiều câu rút ra từ KIM VÂN KIỀU.

Thí dụ :

— *Tơ liễu buông màn.* Tiếng tả cảnh xuân (Túy-Kiều)

— *Chênh bóng lác.* Xiên xiên bóng xế. Chênh chênh bóng nguyệt xế màn.

— *Cho hay.* Tiếng giả sử : Đã hay, đã biết : Cho hay là thói hữu tình, đồ ai dứt mối tơ màn cho xong.

— *Chủ-trương.* Cầm quyền làm chủ một mình ; giềng mối, cương trử. *Chủ trương* còn có chị Hằng ở trong.

— *Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.* Mùa xuân ba tháng, đã qua 60 ngày còn lại một tháng, thì là tháng ba, nhằm tiết thanh minh.

— *Cánh chuồn* hoặc *kiến chuồn.* Thân phận yếu đuối. *Nghĩ mình phận mỏng kiến (kiếng) chuồn.*

— *Tay co.* Uống vòng tay mà chịu lấy đồ nặng. *Như chàng có vưng tay co, mười phần cũng đắp diếm cho một vài.* v.v.

Cụ Huỳnh-Tĩnh Của là người đầu tiên có sáng kiến dùng những câu Kiều vào làm thí-dụ trong tự điển ; mãi cả nửa thế kỷ sau, Hội Khai-Trí Tiến Đức ở

Hà-Nội mới làm theo cụ trong bộ Việt-Nam Tự-Điền.

Vậy từ khi theo các nhà nho Phan-Thanh-Giản, Bùi-Hữu-Nghĩa và Nguyễn Đình-Chiều từ đất Thần-Kinh vào miệt Đồng-Nai, Kim-Vân-Kiều càng ngày càng được vun quén, càng trở bông hoa càng dìm-dà sung túc, không dùng làm một món đồ chơi cho các cụ già nho

những cơn tửu hậu trà dư, cũng không làm bộ thánh kinh cho những dâm ô trụy lạc, mà đã nêu cao một gương hiếu-hạnh đáng thương và dùng làm một bài học thi thơ ngôn ngữ được luôn luôn quý chuộng.

THUẬN-PHONG

Ký sau: Túy Kiều với Đại Chúng

V
I
Ệ
T

N
A
M

H
À
N
G

K
H
Ô
N
G



3 SAIGON-PHNOMPENH-BANGKOK

(Mỗi Thứ Ba, Thứ Năm và Thứ Sáu)

3 SAIGON-HONGKONG

(Mỗi Thứ Hai, Thứ Ba và Thứ Bảy)

2 SAIGON-KUALA LUMPUR-SINGAPORE

(Mỗi Thứ Tư và Thứ Năm)

bằng **DC-6B** và *Caravelle*

PHI-CƠ PHẦN-LỤC TRẮNG-LÊ NHƯ THỀ-GIỚI

Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hàng du lịch hay:

VIỆT-NAM  **HÀNG-KHÔNG**

HỆ MÓN HỮU SAIGON Đ.Đ. 21.024.025.01 C.Đ.

Trường hợp hai Nguyễn-Du của Đoàn-Trường Tân-Thanh (II)

VŨ HẠNH

Xin xem B.K.T.D. từ số 209 (kỷ-niệm Nguyễn-Du)

Nguyễn Du thiên tài là một Nguyễn-Du đã vượt ra khỏi hàng rào kềm gai của ý-thức-hệ phong-kiến đề mà đi vào đau khổ của đời, nói lên được những sự thực sâu xa, quý báu về người.

Ngay cái tên sách Đoàn-Trường Tân-Thanh đã hé cho ta gặp gỡ được con người ấy. Nguyễn-Du lên cao khỏi cái tên đề *Kim - Vân - Kiều* của Thanh-Tâm Tài-Nhân, đề nhìn vào cái bản chất đích thực của vấn đề mình bày tỏ, vấn đề đoạn trường, hầu góp một tiếng nói mới về sự đoạn trường. Trong suốt tác phẩm, Nguyễn Du đã thể hiện cái thực tại bi đát của Kiều là một nạn nhân bị thảm của một chế độ vô loài. Gạt bỏ Đạm Tiên với cái bóng ma ần hiện hoang đường, gạt bỏ cả bà Đạo Cô với lời tiên tri huyền hoặc, chúng ta sẽ lại đối diện với một cuộc sống quần quai náo nức mà mỗi đau khổ là một tổ cáo, mỗi cảnh ngộ là một vấn đề.

Vấn đề nàng Kiều chung qui là tấn bi kịch của một con người có đầy đủ các điều kiện để sống cuộc đời hạnh phúc lý tưởng, nhưng bị một xã hội xấu không ngừng vùi dập xuống đám bùn nhơ, và con người ấy không ngừng vươn lên để tìm cuộc sống yên ổn, xứng đáng cho mình. Tất cả tấn bi kịch ấy khởi từ ba trăm lượng vàng mà tên tri huyện đã bắt nộp đủ để chuộc mạng sống cho cha và em của Kiều. Ba trăm lượng vàng, đó là trọng tâm vấn đề nàng Kiều, và sức nặng của ba trăm lượng ấy, là cái định mệnh đích thực của Kiều. Ở đây, không còn có danh từ nào huyền bí và che đậy nữa, chỉ có mối sự tham ô của bọn cầm quyền. Nếu Kiều có đủ số vàng, nàng không phải bị bán mình. Nhưng « đồ tế nhuyễn, của riêng tây » trong gia đình nàng đã bị chính bọn sai nha vơ vét sạch rồi. Nếu sống trong một chế độ không dung sự bán buôn người, Kiều không phải sa vào lưới lạc loài. Nhưng

từ một cố nhỏ nhặt có thể vu cáo những người lương thiện, chế độ ấy phải nuôi sẵn trong mình những sự những nhiều của bọn tay sai và sự buôn người của lũ bất lương. Người ta không thể chỉ nhìn đơn giản ba trăm lạng vàng làm cho nặng túi nhà quan là tiền của gia đình Kiều. Số vàng ấy là giá mạng đời Kiều, nhưng là vàng của tên Mã Giám Sinh và mụ Tú Bà. Muốn hiểu xuất xứ của số vàng ấy phải đếm bao nhiêu cuộc đời thiếu nữ bị đẩy vào vòng trụy lạc và bị dẫm nát dưới lớp bùn nhờ do sự lừa gạt của bọn lưu manh và sự dung túng của bọn cầm quyền.

Bên cạnh con người nho sĩ luôn luôn qui sự đau khổ của Kiều về lẽ bạc-mệnh, về bản-chất nàng, thì con người nhân bản của Nguyễn-Du đã khiến cho ta xúc động sâu xa về một nguyên nhân xã hội, một thứ xã hội với những loại hạng con người cụ thể, trong một không khí đen tối, ngột ngạt khác thường.

Đọc hết Đoạn Trường Tân Thanh, chúng ta nhìn thấy rõ ràng xã-hội mà Kiều phải sống là của hai tầng lớp người rõ rệt : một lớp cầm quyền vô lương và lớp lưu đãng vô lương. Hai lớp hạng này là có uy thế hơn cả, nương tựa vào nhau để sống trên sự đau khổ của một lớp người lương thiện.

Về cái tầng lớp bên trên, con người nhân bản Nguyễn Du đã thể hiện được những nét đậm qua những nhân vật tiêu biểu trong hàng quan lại. Có ba vị quan ở trong tác phẩm thì cả ba người đều đã trị dân theo một kiểu cách ngược đời : Vị quan thứ nhất mượn có vu oan của tên vô lại để xua một lũ sai

nhà đầu trâu mặt ngựa rầm rộ xông vào vợ vét sạch sành của cải lương dân, rồi treo ngược đầu một người già nua và gã thiếu niên lên trên rường nhà để tra tấn rất phũ phàng, biến cái nhà dân thành phòng khai thác, bất chấp dư luận, coi thường công lý, giày xéo lên trên sinh mạng con người Nguyễn-Du đã tả cái cảnh suốt ngày gia đình nạn nhân không ngớt xuống lời van lạy và sự làm nơ giả điếc của bọn lang sói sai nha, khiến cho đá cũng nát gan hướng nữa là người. Tất cả sự đánh đập này không phải để mà phát hiện chân lý — bởi lẽ không có chân lý hoặc chính nghĩa nào lại phải phát sinh bằng sự bạo tàn — mà chỉ là để đòi tiền. « *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền* » đó là lời than của Nguyễn-Du, trên cả 100 năm về trước. Nhưng sau đồng tiền ấy, là cả cuộc đời một người ven toàn vụn nát, cả một tình duyên lý tưởng vỡ tan, cả một cuộc sống gia đình nứt rạn, suy đồi. Vị quan thứ hai, tri phủ Lâm-Tri, xử kiện thật là hết sức hồ đồ. Chỉ căn cứ vào một lá đơn thưa, không cần xét hỏi, ông đã phán rằng :

*Một là cứ phép gia hình
Hai là cứ việc lầu xanh phó vờ.*

Và khi Kiều thà chịu sự cực hình chứ không quay lại lầu xanh, thì ông hạ lệnh cho bọn sai nha tra tấn thẳng tay. Rõ ràng quan lớn chỉ muốn cho dân làm diêm mà thôi. Cuối cùng, nếu Kiều không gọi được cái mặc cảm văn chương và cái chính sách tình cảm cá nhân « *ngoài thì là lý, song trong là tình* », ở nơi lòng quan, thì nàng còn chịu tội bởi, oan khốc đến đâu ?

Vị quan thứ ba, ở trong tác-phẩm, là Hồ-Tôn-Hiến, một kẻ đại diện triều-đình, đã được nhà vua đặt hết tin tưởng trong việc cầm binh dẹp giặc, vậy mà cư xử như phường hèn hạ vô lương. Nếu đem so sánh đoạn thơ trân trọng giới thiệu họ Hồ từ lúc ban đầu với những sự việc về sau mà gã đã làm, chúng ta không khỏi nhận thấy một đẽu trái ngược rõ ràng. Từ một Tổng đốc trọng thần kinh luân gồm tài, họ Hồ đã nuốt lời hứa với kẻ đầu hàng Từ-Hải. Chữ tin là một trong năm lễ thường của sự đối đãi giữa người ngày xưa, thế mà họ Hồ cũng không giữ trọn. Quả Hồ Tôn-Hiến, kẻ có địa vị tuyệt cao trong hàng quan lại, còn ở dưới mức người thường một bậc. Trong buổi tiệc mừng rầm rộ về sự gạt lừa thắng thế, gã bắt vợ của người tử trận hầu đàn. Đó là cung cách xử sự của phường thảo khấu lục lâm, chỉ biết có sự thắng thế vũ phu quên hẳn cái giá trị của người mà mình từng cho đem lễ nhiều nói ngọt đề cổ thuyết hàng. Rồi giữa tiệc rượu đang nồng, Hồ đi xa hơn, phán bảo người đàn bà kia làm vợ của mình, Nguyễn-Du đã không ngần ngại bày tỏ một sự ngạc nhiên :

Lạ cho mặt sắt cũng ngáy vì tình !

Bây giờ không phải là mặt cao sang của viên tổng đốc trọng thần, mà chỉ là thứ mặt sắt vô tri đã biết động tình. Cái bộ mặt sắt đen sì ta đã từng gặp ở viên tri phủ Lâm-Tri, và hẳn phải có đậm đà nơi tên tri-huyện đã nuốt 300 lạng vàng. Cái mặt sắt ấy của Hồ-Tôn-Hiến đã không còn liêm sỉ nữa, đó là một

loại mặt dạn mày dày. Và cái « hương lửa ba sinh » mà gã xin Kiều nổi giữ cho mình, đã không kéo dài quá một đêm say. Thỏa mãn trên người đàn bà ấy rồi, gã thấy xấu hổ. Và gã nhớ lại địa vị, tư cách của mình. Sau khi giết chồng, đoạt vợ, gã chợt nhớ mình phương diện quốc gia ! Những sự hối hận của phường thô bạo, gian ngoan chỉ có giá trị củng cố cho sự gian ngoan thô bạo. Cho nên để gỡ sự tình bê bối của mình, gã mới « quyết ngay một bài », là đem gán Kiều cho kẻ thờ-quan. Đó chỉ là sự lấp liếm qui quyết để che tội lỗi của mình. Nhưng nếu ta biết rằng Kiều trước đó đã xin được về quê quán với lời yêu cầu thống thiết « hơi tàn được thấy gốc phần là may » rằng Kiều « trong mình nghĩ đã có người thác oan » thì sự gả ép Thúy-Kiều là một hành động tàn nhẫn vô lương cùng cực. Nguyễn Du vẽ nên một mẫu quan lại cao cấp không có tính người, đã chà đạp lên tất cả nguyên tắc luân lý cũng như quan niệm nhân đạo ở đời, miễn là bảo vệ được mình, được cái địa vị, quyền lợi, và cái bề mặt của mình, khiến ta nhớ đến Hoạn Thư với tất cả những thủ đoạn thâm độc của nàng để tự cứu lấy thể diện. Có ba vị quan ở trong tác phẩm, theo ba thứ hạng địa vị khác nhau, thì cả ba người không ai tiêu biểu cho công lý cả. Ngược lại, họ cùng góp phần tạo nên bức tranh vô cùng bi thảm, đen tối của một xã-hội, khiến cho người đọc cảm thấy được cái thực chất ghê tởm của một chế độ trên đà băng-hoại.

Thiên-tài Nguyễn-Du đã vượt ra khỏi đẳng cấp của mình để phóng cái nhìn khách quan sắc bén vào từng loại hạng quan lại, truyền thần bọn họ một cách linh động,

đậm đà. Nhờ thế, thi hào đã chuyển được cái tính người lên đầu ngọn bút, — một cái tính người cụ thể là bênh vực kẻ khốn cùng và đòi hỏi sự công bằng— và soi sáng thêm vào những sự thực bên dưới của cái xã hội suy đồi. Song song với lớp bên trên thối nát, nhà thơ đã trình bày trước mắt ta một đám loại người cặn bã, con đẻ của cái xã-hội phi-nhân, với đầy đủ cả tác phong, uy thế của chúng; đó là những loại điểm đảng như Mã Giám Sinh, mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao, lưng lội đi mua gái đẹp những nhà lương thiện sa cơ để về rước khách kiếm lời, tổ chức thành một công ty thực thụ mà kẻ hùn hạp chính thức là mụ Tú Bà, màu da nhàn nhạt, to lớn đầy đà, dưới tay có sẵn đầu trâu mặt ngựa, tha hồ đánh đập những người lương thiện, toa rập bởi một số loại ma cô như gã Sở Khanh. Nguyễn-Du đã vẽ mụ Trùm gái điểm như một bà quan thật sự, với lối « vắt óc lên giường ngồi ngay », với bộ roi da sẵn sàng sẵn đánh mọi người, với bầy thủ hạ đông đảo và những biệt thự nguy nga như lầu Ngưng-Bích. Cùng một tầng lớp với mụ, lại có Bạc-Hạnh, Bạc Bà, mặc dầu từng quen đi lại cửa chùa song vẫn là phường bán thịt buôn người, không từ một thủ đoạn nào để uy hiếp Kiều, để lừa gạt Kiều, và đem bán nàng như bán một loài súc vật. Người ta có thể nhớ lại trước kia, khi đến mua nàng, tên Mã Giám Sinh cũng đã nhìn nàng không hơn cầm thú bao nhiêu. Cái cảnh vén tóc, bắt tay, xem gầy xem béo; những lời cò kẻ bớt một thêm hai trả giá trên cuộc đời nàng, đã nói lên sự tâng tặn lương tâm của một xã-hội

suy đồi. Trong cái xã hội ấy, không riêng gì bọn tham quan và bọn điểm đảng độc quyền được sống cao sang, mà cả một lớp du đãng cũng được đặc thời, đặc thế. Đội ngũ của chúng, kể từ những đứa có tên như K'huyền, như Ưng hầu hạ dưới trướng nhà quan Lại Bộ Thượng-Thư họ Hoạn, hoặc những bầy lớp vô danh đầu trâu mặt ngựa, tay sai ở chốn nha môn phá phách nhà Kiều, đến cả « một đoàn đồ đến trước sau » như lớp thủ hạ của mụ Tú Bà, là một lực lượng đông đảo đen ngòm xã-hội. Chúng mượn thế lực nhà quan để mà lộng hành, tha hồ tác quái, tác yêu bày ra một cảnh những loạn vô cùng bi đát. Chúng đã xáo trộn kẻ sĩ với lớp điểm đảng, quyền uy với sự cướp bóc, làm cho đời sống ở trong tác-phẩm thêm phần hỗn loạn, phi-nhân. Nguyễn-vọng lớn nhất của chúng là sự « kiếm lời » như Mã Giám Sinh tính toán : *Cũng đã vừa vốn, còn sau thì lời* như mụ Tú Bà tuyên bố :

Dem về rước khách kiếm lời mà ăn

và cũng như mụ Bạc Bà hí hờn :

Mừng thêm được buổi bán buôn có lời

Có « lời » bằng cái thân thể kẻ khác, danh dự kẻ khác, cuộc đời kẻ khác, có lời với bất kể hành vi và thủ đoạn nào. Do đó, ngoài sự áp bức, hành hung mãnh liệt thông thường của chúng là sự gạt lừa, đặc biệt là dùng thế thốt đề dối phỉnh người. Tên Mã Giám Sinh đã không ngần ngại mở lời thề độc :

Mai sao dầu đến thế nào

Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao qui thần

tương tự như mục Tú-Bà :

Mai sau ở chẳng như lời

Trên đàn có bóng mặt trời sáng soi

Cũng như :

Bạc sinh quì xuống vội vàng

Quá lời nguyện hết thành hoàng thổ công

Và tất cả đã nuốt lời dẽ-dàng như nuốt bọt khiến người lương thiện như Kiều, đạo đức như Kiều, đã phải kêu lên ngơ ngác khi nói về tên họ sớ :

... thề thốt nặng lời

Có đầu mà lại ra người kiếm sầu !

vì nàng không ngờ rằng óc trục-lợi của chúng đã không ngần ngại coi trò « danh dự » như là phương tiện bán buôn.

Giữa hai lớp hàng người trái ngược cùng chia chung một quyền hành—là lớp quan lại và bọn lưu manh — thiên tài Nguyễn-Du vẽ lên kiếp số bi đát của một con người lương thiện. Tất cả tội lỗi của con người nàng đều xuất phát từ tài sắc, đạo đức và sự nghèo nàn. Vì nghèo, hay bị làm cho nghèo khổ, mà Kiều không sao có đủ tiền nộp cho quan. Vì có tài sắc nên nàng liên tiếp bị sự lợi dụng, bị sự gạt lừa, bị sự ghét ghen. Nếu Kiều không đẹp, nàng đã không bán được mình, không bị Tú Bà hành hạ, không bị Thúc Sinh chuộc về, và chuyện Bạc - Bà lợi dụng cùng Hồ-Tôn-Hiến ép gả cho viên thổ-quan cũng không có nốt. Cả cái lớp người mặt nổi trong xã-hội Kiều nhìn người con gái có chút nhan sắc như mèo thấy mỡ. Người đàn bà đẹp, trong xã-hội ấy, không còn là một con người. Đó là vật lạ mà họ thèm khát,

cố sức chiếm đoạt đề rồi sau khi làm chủ một lần, cảm thấy cần phải vứt bỏ như một miếng vải cần thiết lau chùi, và đã lau xong. Cả cái xã-hội say mê nhan sắc đã đem nhan sắc vùi xuống bùn như một cách dạn dày. Và phần đạo-đức mà xã-hội ấy không ngớt đề cao, không ngừng giáo-dục, cũng đã trở thành một cái duyên có tai ương. Chính Kiều đã phải chịu nhiều nỗi thống khổ là vì ở tâm hồn nàng còn có căn bản đạo-đức, còn sự phân biệt thiện ác, chính tà. Gạt bỏ khuôn khổ thời đại tất nhiên trong hành vi nàng, ta thấy Kiều là người con hết sức có hiếu, người dân hết sức lương thiện, một người đàn bà tự trọng khác thường. Kiều là hiện thân của những ý tình cao đẹp, suốt đời không ngừng vươn lên đòi hỏi được sống cao đẹp. Một người con gái lãng loạn, vô-sĩ, tất coi bao nhiêu từng trải như Kiều là việc bình thường. Nhưng Kiều, nàng không thề nào chấp nhận như vậy. Nàng có ý thức về cái quyền sống tốt đẹp của người đàn bà, như nàng đã từng oán trách « hóa công phủ phàng » và oán trách bọn đàn ông « tích lục tham hồng » ích kỷ, khi nàng gặp mộ Đạm-Tiên vào một chiều xuân sau hội Đạp-Thanh. Nỗi đau khổ lớn của Kiều, khi phải bán mình, là đã phụ rẫy lời thề đối với chàng Kim, khiến nàng đã phải hạ mình nói với Thúy Vân :

Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thưa.

Người con gái ấy chỉ muốn có sự thủy chung, và chỉ đau khổ vì không giữ được chung thủy. Chữ tín, nếu chỉ nhỏ bằng sợi lông hạt bụi đối với tên Hồ-Tôn-Hiến, thì lại lớn lao hơn núi, hơn non, đối với nàng Kiều. Cả đời người con gái ấy chỉ muốn có sự trong sạch

và khi nàng nhào mình lên tìm sự trong sạch thì xã-hội ấy lại thêm cơ hội đạp nàng xuống bùn. Khi ở nơi lầu Ngưng Bích, nàng phải trốn đi cùng với Sở Khanh là để tránh khỏi thanh lâu. Lúc lấy Thúc-Sinh, cũng là để ra khỏi chốn thanh lâu. Thái độ của nàng đã được bày tỏ dứt khoát ở trước công đường Tri-Phủ-Lâm Tri, khi viên quan này buộc nàng một là về lại lầu xanh, hai là chịu mọi cực hình, thì nàng đã không do dự trả lời:

Yếu thơ, vâng chịu trước sân lời đình.

Và dù có lấy Từ Hải về sau, cũng chỉ là tìm cách ra khỏi chốn bùn nhơ. Con người vẹn toàn nhưng cô độc ấy, giữa một xã hội không có lối thoát, bị một cuộc đời cực kỳ thô bạo dồn đuổi không ngừng, và những thống khổ vây bủa lấy nàng không chịu làm ngơ trước những đau khổ của gia đình mình, không chịu ngồi yên ở trong đám bùn nhơ của thân thể mình. Mặc dầu đa cảm, yếu mềm, suốt đời không ra khỏi cái thân phận bị động, lệ thuộc của tầng lớp mình, Kiều vẫn là hiện thân của đạo đức. Nhưng xã-hội ấy đã đẩy đọa nàng đến độ khùng khiếm khiến nàng có lúc phải kêu lên:

Chút lòng trinh bạch về sau xin chừa!

Đó chính là tiếng kêu la bi thảm hơn hết, não nuột hơn hết, đó chính là cái tâm thanh của sự đoạn trường. Chưa có một nhân vật nào, ở giữa một cái xã-hội luôn luôn nói đến đạo đức nhân-nghĩa đã phải cất lời ai oán xin chừa cả sự trong sạch, như người ta phải chừa bỏ một cái thói hư, tật xấu thường ngày, như phải xóa

sạch một cái lỗi lầm tai hại. Trinh bạch đã thành tật xấu, đã hóa lỗi lầm rồi sao? Chúng ta tưởng chừng như qua những lời náo nùng và bi thiết ấy, có cả giọng điệu mỉa mai chua chát lạ thường, của cái con người nhân bản Nguyễn Du.

Mô tả cái sự thẳng thắn của hạng vô lương và sự tủ nhục của người đạo đức, Nguyễn Du đã vẽ nên một khung cảnh xã-hội hỗn loạn lớn lao trong đó tính chất con người đã bị phá sản để còn vọng lên một tiếng kêu cứu thê-lương. Ra khỏi chừng nào dây buộc của đẳng cấp mình, Nguyễn Du đã hòa mình vào cuộc sống quần quai đau khổ của một kiếp người lâm nạn để cảm thông với tiếng nói miên man đau khổ của bao nhiêu cảnh ngộ khác trên cuộc đời này. Sự lớn lao của thiên tài Nguyễn Du là ở sự vượt thoát ấy, là ở sức cảm thông ấy. Con người nho si. Nguyễn Du đã đi gần cuối chặng đường phong kiến kéo dài suốt mấy ngàn năm lịch sử nên mỗi rẽ rồi, và bắt gặp được con người nhân bản hiện lên từ những sinh hoạt bùn lầy của một xã-hội rác rưởi hôi tanh. Trong xã-hội ấy, Nguyễn Du đã thấy một yếu tố mới gây nên bao nhiêu đảo lộn chán chường. Đó là đồng tiền, hiện thân của một trật tự vừa được cấu thành, đồng tiền « làm cho khốc hại », đồng tiền « đầu lòng đổi trắng thay đen khó gì ». Vì đồng tiền ấy thể hiện qua 300 lượng mà gia đình Kiều suy sụp, thân thể của Kiều long đong, vì đồng tiền ấy, thể hiện qua 30 lượng mà tên Sở Khanh lập kế hại Kiều, vì đồng tiền ấy mà bọn Bạc Hạnh, Bạc

Bà đã không ngại miệng hứa liều trước mặt thành hoàng thổ công, rồi đem bán đứt nàng vào thanh lâu, trước khi :

« *Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa* ».

Đồng tiền đã rọi ánh sáng mặt trời quái ác của nó vào trong bao nhiêu sinh hoạt về chiều ở trong tác phẩm Nguyễn Du. Nếu quả đồng tiền đã từng xô ngã trật tự phong kiến ở trên thế giới, thì đây nó đã làm cho suy đồi tầng lớp sĩ-phu. Ngoài hạng tham quan ô lại ở trong tác-phẩm, người ta thấy gì về những kẻ sĩ là một lớp người đại-diện đạo-lý thánh hiền? Chúng ta có thể kể đến Vương Quan như một kẻ sĩ mà ta gặp gỡ từ đầu. Anh này chỉ là một vai phụ thuộc, giữ đúng tính chất hiền lành và cái nề nếp con nhà thụ động. Sau nhân vật ấy, ta gặp những kẻ sĩ khác ở một mức độ đáng thương hơn nhiều. Mặc dầu ông Nguyễn-Văn-Xuân trong tạp chí Mai có xem Kim-Trọng như là một kẻ chiến thắng định-mệnh (1) nhưng ta nhận thấy chàng Kim quả không xứng đáng với lòng ưu ái quá độ nhiệt thành như thế. Chàng Kim trước sau chỉ là một gã sĩ tình có chút lương tâm, và nhiều nhu nhược. Trước khi gặp Kiều chàng đã mê Kiều, và sau khi gặp, lại mê hơn nữa. Rồi chàng thuê nhà dọn đến ở sát phía sau nhà Kiều để có cơ hội gần nàng, để «trồng cây si»- nói theo

thời đại ngày nay - cho được chắc-gốc. Cứ theo Nguyễn Du, Kim Trọng không phải là học trò tốt, bởi vì chàng chỉ « mượn điều du học » chứ không thật sự học hành. Không ai mang bài vở đến kê bên người đẹp đề mà có thể ngồi yên trích cú tầm chương. Bởi vậy, Kim-Trọng cứ lo thực hiện trọng-tâm công tác của chàng là việc « tường đông ghé mắt, ngày ngày hằng trông ». Học hành như vậy mà Nguyễn Du vẫn cho chàng vẫn thi đỗ như thường ! Về sau, khi trở lại nhà, biết Kiều đã bán mình rồi, Kim Trọng lăn ra bất tỉnh nhân sự. Suốt thời gian này, Kim Trọng chỉ khóc, chỉ than, và sau khi hết khóc than thì chàng lại cưới Thúy Vân làm vợ. Thật chưa có thanh niên nào biết khóc 1 cách dai dẳng, ồn ào như thế. Kim Trọng quả có dọa sẽ tìm Kiều, trình bày dự định treo ấn từ quan để « mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua » hầu gặp mặt người yêu dấu, nhưng ta chỉ thấy chàng nói ngon lành như nhiều chính khách thời nay, mà chẳng chịu làm. Chừng nào Kim Trọng cũng mắc chứng bệnh khoa ngôn của thời đại mình. Sự khoa ngôn ấy chúng ta còn tìm gặp nơi chàng Thúc, nơi gã họ Sở sau này. Đó là những người thích nói lớn lao, nếu không cốt đề lừa gạt, thì cũng là để âm thầm tự xác nhận rằng mình vốn không còn khả năng làm việc lớn lao. Sau chàng Kim Trọng, chúng ta được biết Thúc-Sinh. Đây là nhà nho khoác áo chủ tiệm, và đã trở thành một người lái buôn hết sức đậm đà. Tất cả cái gì thuộc về nho sĩ ở trong Thúc Sinh, đếm đi đếm lại chỉ còn mỗi việc làm thơ Đường luật để tả nàng Kiều

(1) Kim Trọng, kẻ chiến thắng định mệnh (Tạp chí Mai số 1-196) Ông Nguyễn-văn-Xuân viết: « Tình yêu và ý chí nghị lực của chàng vẫn thừa đủ nâng chàng lên địa vị tình nhân lý tưởng với sức mạnh tinh thần đáng kính đời ».

khi nàng trút hết áo quần, tắm rửa. Ngoài ra, chàng Thúc cũng giống Kim-Trọng ở điểm đa cảm, đa sầu, nhưng còn tỏ ra nhu nhược nhiều hơn chàng Kim gấp bội. Nhưng cái đặc tính của gã Thúc Sinh không chỉ là sự sợ vợ tuyệt vời, kỷ lục mà còn là ở tình thần trực lợi của gã. Suốt trong tác - phẩm chưa có một nhân vật nào mua bán tình khôn bằng gã Thúc Sinh. Trong sự si mê, nhiều lúc gã còn phung phí, huy hoác để mua trận cười hưởng lạc cho mình, nhưng lúc nói chuyện bán buôn thì gã quyết không chịu thiệt. Thậm chí mê Kiều đến độ lẩn lóc như thế mà khi chuộc Kiều ra khỏi thanh lâu gã cũng tìm cách đấu nàng trước đã rồi sau mới chịu mặc cả giá tiền. Riêng về điểm này, một mục trùm điểm già tay như mục Tú Bà cũng phải thua chàng nho sĩ Thúc Sinh một võ khá cay. Khi muốn lấy Kiều, gã cũng hứa hẹn đủ điều to lớn nhưng chỉ cần gặp Hoạn Thư, thấy cái uy thế tinh thần của vợ, gã đã quên hết những lời thề non hẹn bể ngày nào. Hình như trong những thời đại suy đồi, thủ đoạn lừa bịp đàn bà lại càng tinh xảo. Đến khi thấy Kiều có thể thành mối đe dọa cho mình, thì gã xua tay, bảo nàng :

Liệu mà cao chạy, xa bay

Ái ân ta có ngần này mà thôi

Thật là trái ngược biết bao với cái thái độ anh hùng của ngày gặp gỡ ban đầu :

Đường xa chớ ngại Ngò Lào

Trăm điều hãy cứ trông vào một ta!

Gã đã gián tiếp biến Kiều thành kẻ tội

đòi, trước khi biến nàng thành người trộm cắp. Nếu gã có chừng lấy một gờ-ram thương xót thật lòng, gã cũng có thể gửi gắm cho Kiều đôi chút bạc tiền để nàng khỏi phải bợ lấy chuông vàng khánh bạc ra đi. Thúc Sinh đã có đủ đầy tính chất ích kỷ của một tầng lớp gian thương, biểu hiện ở trong thái độ có lời thì giữ, mà lỗ thì buông, chứ chẳng màng đến ân nghĩa chút nào. Mối tình say mê của gã cũng dựa vào căn bản ấy, cho nên khi thấy nó đã biến thành trở ngại, nó gây thiệt thòi, thì gã xô ra, sau khi làm bộ khóc thương bi thảm đến điều. Thế mà nàng Kiều vẫn còn có đủ ngậy thơ để thương xót gã, và về sau này, khi được Từ Hải cất nhắc lên ngôi bà Chúa, nàng đã cho mời gã đến trước tiên để mà ban thưởng dồi dào. Trước món quà cho lớn lao, trọng hậu — *gắm trăm cuốn, bạc nghìn cân* — gã nhận lãnh hết, giữa lúc trong lòng run sợ xiết bao, « *mồ hôi thì đã như mưa ướt đầm* ». Tất cả sự việc xưa nay của gã Thúc Sinh, chúng ta ít nhiều có thể thông cảm và dung thứ được, bởi lẽ khó lòng đòi hỏi những người nhu nhược những cái thái độ anh hùng. Nhưng việc chia tay nhận đủ bao nhiêu quà thưởng của Kiều là một hành vi khó lòng chấp nhận, bởi ta hiểu rằng Thúc Sinh không phải nghèo nàn, Thúc Sinh cũng đã bày tỏ với Kiều bao lời gắn bó thiết tha. Nhận lãnh như thế, Thúc Sinh đã tự xóa bỏ con người tình nhân khoác vẻ say mê ngày trước, để tự lộ hiện nguyên hình là gã lái buôn chỉ biết có tiền. Thế là sòng phẳng: trước kia gã đã bỏ tiền để chuộc Kiều ra, bây giờ Kiều lại trả đủ số rồi, có lẽ

nhiều hơn kia nữa, và gã toại nguyện. Nếu gã thật có chút lòng yêu Kiều, dù chỉ một gờ-ram tình ái như trên đã nói, thì gã có thể từ chối món quà ban thưởng, và bảo Kiều rằng : « Ít nhất nàng cũng cho tôi từ chối nhận lãnh quà nàng, để còn chút nghĩa với nàng. Ngày xưa, cứu chuộc nàng ra khỏi chốn thanh lâu, tôi những muốn nàng sung sướng. Nhưng tôi chỉ đem cho nàng túi nhục, đọa đày, thì món quà thưởng của nàng càng làm tôi thêm ân hận mà thôi ». Nhưng Thúc Sinh không nói thế. Gã chỉ vội vàng nhận lãnh, có lẽ vì gã thấy rõ giữa gã với Kiều thế là dứt khoát hẳn nhiên. Và đã như thế, thì nuôi ít nhiều ảo tưởng về cái khả năng tình ái của mình có lẽ không lợi bằng trăm cuốn gấm và nghìn cân bạc. Tóm lại dù muốn dù không, Thúc Sinh cũng đã biến cuộc tình yêu với Kiều thành một chuyến buôn, và một chuyến buôn có lời.

Nếu chúng ta đẩy xa hơn đề tìm nho sĩ thì ta còn gặp khá nhiều nho sĩ thậm nã hơn nhiều. Tên Mã Giám Sinh chuyên việc buôn người chẳng là xuất thân nho sĩ đấy sao ? Chỉ mới gặp gã lần đầu, nàng Kiều đã phải thở than với mẹ :

Thán con chẳng khỏi mắc tay bợm già !

Nho sĩ đã thành bợm-già, thật đó là sự phát triển không được dự liệu ở trong sách vở thánh hiền. Còn gã Sở Khanh, thì cũng lại là cốt cách nhà nho đấy chứ ? Gã cũng có tài làm thơ như mọi con người thông minh vào ra cửa Khổng sân Trình nên khi Kiều mới ngâm thơ thì gã họa vần lập tức. Cứ xét công dụng của cái phong trào thi ca khởi sự từ

chàng họ Thúc đến chàng họ Sở thì quả văn chương cũng chẳng có gì là chuyện cao siêu. Sau này gã còn khoe chữ trong tờ Tích Việt đề hẹn hò Kiều đi trốn, và chính nhờ tang vật ấy mà gã không dám xấn tay để đánh đập Kiều giữa chốn thanh lâu, hầu che tội ác của mình.

Nguyễn-Du đã vẽ lên một bức tranh đen tối về những lớp người có học, có hành, có nhiều địa vị của thời bấy giờ, Truyện Kiều còn là một bức cáo trạng về lớp sĩ phu đang chuyển xuống dốc suy tàn. Từ một Kim Trọng đến một Thúc Sinh, hay một người khách viễn phương không có tính danh, cũng có những nét giống nhau của sự suy nhược tinh thần, cũng đồng gặp nhau trong sự buông chiều cảm tình, si mê. Lý trí, vốn được xem như là chiếc đèn thần tiêu biểu cho tầng lớp ấy, bây giờ đã leo lét rồi, trước cơn gió lốc thời đại thời nực hơi tiền. Sự suy đồi của tầng lớp kẻ sĩ là dấu hiệu lớn đậm nhất của sự suy đồi xã hội. Ngòi bút Nguyễn-Du đã chứng tỏ được khả năng bao quát cũng như sức mạnh của mình, khi ông vẽ lên được sự sụp đổ lớn lao, toàn bộ của cái chế độ phong kiến. Chế độ ấy như tòa nhà vĩ đại dựa trên ba cây cột chống—*tam cương*— là ba mối tương quan bất bình đẳng ở trong xã hội. Nguyễn-Du cho thấy ba cây cột ấy đã mục nát rồi, đã gãy đổ rồi. Về *Quân thần cương*, tức là tương quan giữa vua và tôi thì Từ-Hải đã đảo lộn cái lẽ bề tôi cần phải phục lòng tuyệt đối nhà vua, khi bày tỏ cái ý ch bất khuất :

Đọc ngang nào biết trên đầu có ai

và sự khinh bỉ chức vị triều đình, xem đó là trò lệ thuộc nhục nhã

Vào luôn ra cúi công hầu mà chi !

Dù về sau này Từ Hải có bị ép ưỡng đầu hàng để bảo vệ cho nội dung tác phẩm nhưng con người ấy trước sau vẫn là hiện thân cho một sức mạnh ngang tàng, độc lập, cho cái ý chí tuyệt đối tự do không muốn thừa nhận một trật tự nào ở trước mặt mình, không muốn tôn trọng một quyền uy nào ở trên đầu mình. Từ khi bước vào tác phẩm, Từ Hải đã thổi một luồng gió lạ của cái bản chất quấy nước chọc trời, và suốt thời gian hiện diện, con người ở ngoài hàng ngũ cá chậu chim lồng không ngừng làm cho mờ nhạt triều đại mà Từ đã cố rạch đôi sơn hà để tạo riêng một cơ đồ. Về *phụ tử cương*, là tương quan giữa cha con, thì cái vai trò người cha ở trong tác phẩm thật đã sa sút rõ rệt. Vương Ông, sau khi gia đình nộp đủ số vàng, được trở về nhà, thấy con gái chịu hi sinh cho mình thì toan lao đầu vào tường, khiến Kiều đã phải hết lời khuyên can ông mới rút lui ý định quỳ-sinh. Người ta tự hỏi Vương Ông chết để làm gì? Để cho gia đình bối-rối hơn lên? Để cho Kiều phải đau lòng hơn nữa? Và để hi sinh của Kiều trở thành vô nghĩa? Ý nghĩ muốn chết ở đây thực là bi thảm, và chỉ hợp lý ở những con người đã mất bình tĩnh, đã mất tự chủ, vốn là những điều không thể chấp nhận trong một vai trò người cha, nhất là người cha của những ngày xưa. Sau này, khi gặp lại Kiều gần chốn Tiên-Đường, nghe Kiều tỏ bày ý định muốn ở lại nơi thảo-am tu hành với vài Giác Duyên, thì ông đã nói một câu quái gở:

Phải điều cầu Phật, cầu Tiên

Tình kia hiểu nợ ai đền cho đầy?

Đối với người con đã hi-sinh cả mối tình lý tưởng để lo cho cha, đã chịu dày vò đau khổ suốt cả mười lăm năm dài, mà người cha ấy lại còn mở miệng bắt đền chữ hiếu, thì kẻ cũng quá tham lam, nếu không gọi là tàn nhẫn. Người ta tự hỏi nếu ngày nào kia, ông không được lời can gián của con gái mình, lao đầu vào tường mà chết, thì chữ hiếu ấy con gái của ông còn phải trả bằng giá nào? Bên cạnh Vương Ông, chúng ta còn gặp một người cha nữa bi đát hơn nhiều, đó là Thúc Ông. Thấy con trai mình, Thúc Sinh, lấy Kiều làm vợ, ông đã « nổi trận bời bời » nhưng trước thái độ khăng khăng của con, ông bèn kiện với quan trên. Kiện con về tội mê gái, thật là việc làm hiểm có từ cồ chí kim. Với lá đơn ấy, Thúc ông đã xóa sạch luôn uy quyền của một người cha và thú nhận sự suy đồi một nền tảng gia đình. Nếu *quán thần cương* đã gãy vụn rồi và *phụ tử cương* đã mất hiệu lực, thì *phụ thế cương* mới thực bi thảm tiêu điều. Qua Mã Giám Sinh và gã Thúc Sinh, cái nghĩa vợ chồng « phu xướng phụ tùy » chỉ còn là một hoài niệm xa xôi, một thời vàng son đã mất. Trước khi ăn nằm với Kiều, họ Mã cũng đã phân vân tính toán. Cuối cùng, đành rằng bản chất dâm-ô đã thắng nơi con người gã, nhưng gã cũng đã dự liệu một cái hình phạt có thể rước lấy sau này. Cái hình phạt ấy, nếu Nguyễn Du không nói rõ:

Liều công mất một buổi quì mà thôi

thì không một ai có thể dự đoán được

mặt mũi nó thế nào. Cứ qua giọng điệu câu thơ đầy vẻ liễu lĩnh và sự nhẵn nhụi chịu đựng thì ta cũng đoán được rằng gã chồng họ Mã vốn đã thường xuyên được vợ phạt quì. Người chồng được xem như là chúa tề ngày xưa, người chồng « mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao » là Mã Giám Sinh, lại có thể quì ngoan ngoãn như cậu học trò nhỏ dại hay sao ? Và người vợ ấy nào có tài năng đức độ hơn gã một chút nào đâu ? Vẫn biết Nguyễn Du chỉ bôi một vệt lọ lớn vào mặt một loại hạng chồng, nhưng không vì thế mà bao nhiêu kẻ làm chồng khỏi thấy xoắn xang ! Nhưng đến gã Thúc Sinh kia, vốn từng tỏ ra ngoan cố, ù - lì trước mặt cha mình, lại quá khiếp đảm trước cái uy thế vợ nhà, người vợ bao giờ cũng chỉ thơn thớt nói cười, thực mới là điều hết sức xót xa. Và khi tự đem mình so sánh với vợ nhà, gã đã bày tỏ một lời nhận xét thâm thương :

Thấp cơ thua trí đàn bà

Trông vào đàn ruột nói ra ngoại lời

thì đồng thời gã cũng đào một lỗ huyết lớn để chôn luôn một cái uy thế của kẻ làm chồng.

Như thế ba cái *cương* lớn làm nên trụ chống lớn lao đã gãy tan rồi, thì liệu cái tòa nhà kia, với cái bề thế nghênh ngang của nó sẽ còn tồn tại hay đang nghiêng đổ ? Sau này, khi Tản Đà than :

Này lúc cương thường đảo ngược ru !

hầu như ông quên hẳn rằng trước ông trên cả trăm năm, Nguyễn Du cũng đã cất tiếng thở dài qua những hình tượng

cụ thể ở trong truyện Kiều ! Phác họa được cái xã-hội suy đồi một cách linh động như thế, Nguyễn Du đối với chúng ta ngày nay còn có giá trị một nhà sử học chân tài. Nhà sử học ấy không chỉ chép nhật một cách thiên cận bao nhiêu tài liệu về xã hội mình mà đã hình dung được những nét lớn, hết sức tiêu biểu, đồng thời như đoán được cả bước đường đi xuống của nó, ở trong tương lai. Trong khung cảnh ấy, Nguyễn-Du còn là một nhà xã-hội tiến bộ, khi ông vẽ được kiếp người bi đát đẽ mà kêu gào yên vui hạnh phúc cho người. Từ vị trí ấy, Nguyễn-Du còn đi xa hơn để thành một nhà tôn giáo chân chính biết lấy tình thương làm một sứ mệnh cao cả, nhưng không phải là tình thương trừu tượng, mộng lung, nhưng xác định dưới thực trạng của kẻ thiết thời, một cách sâu sắc, đó là một lớp nạn nhân cụ thể của một xã-hội bất công.

Tất cả những giá trị xuất phát từ một con người Nguyễn Du nhân bản, con người Nguyễn Du chân thực thông cảm với người đau khổ, con người Nguyễn Du đã ra khỏi những nếp sống khuôn khổ hằng ngày với những giáo điều, ý thức khô khan, ngụy biện, với những kiểu cách phong lưu, nặng nề, con người Nguyễn-Du đã gạt bỏ được những cái tư thế cuộn tròn, ích kỷ của mình. Cái khó khăn nhất, nhưng *Đúng thời* cũng là lớn lao nhất của Nguyễn Tố-Như là ở sự vượt thoát ấy, vượt thoát để mà thông cảm, chan hòa. Người ta có thể thắc mắc rất chính đáng rằng vì sao mà Nguyễn Du đã bước qua giới hạn nhỏ si của mình để thực hiện được con

người nhân-bản kỳ diệu, phi thường như vậy ? Cuộc đời tác giả với cái hoàn cảnh gia đình, xã-hội đã tạo cho sự vượt thoát này. Nếu suốt cuộc đời Nguyễn Du chỉ là nho sĩ phong lưu sống trong chăn ấm nệm êm, hẳn người không sao nhìn thấy sâu xa những nỗi thống khổ của đời. Nhưng bản chất đa cảm ấy đã từng lao đao quá sớm trong đời, đã từng chứng kiến bao nhiêu triều đại suy vong vì mối phú quý (1), đã từng nhìn thấy gia đình đổ nát, anh em tan lìa (2) đã phải đói lạnh, cầu xin cơm áo của người (3) đã tự thấy đầu của mình bạc trắng khi còn tuổi trẻ (4) đã phải lang thang từ bến sông này đến quán trọ khác (5) nhiều khi là kẻ lữ hành cô độc lặn lội giữa một đêm dài lạnh lẽo ước mong ngày sáng trở về (6). Những nỗi khổ ấy đã giúp Nguyễn Du nhìn thấy sự thực về người, về đời một cách sâu xa, có được tinh thần nhân bản cụ thể, hướng về bệnh vực cho kẻ cùng khổ đề chống trả lại tàn ác, vô lương. Sự bệnh vực và chống trả không chỉ thể hiện ở phần ý thức, mà một phần lớn hẳn được nung nấu trong cái tiềm thức mênh mêng, sâu thẳm : Cái phần ý-thức của Nguyễn Tố-Như đã bị

1 Thiên niên phú quý cung tranh đoạt : ngàn năm nay sự giàu sang của ngai vàng gây nên tranh chấp lẫn nhau (Thăng Long Nguyễn Du)

2 Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán : nơi Hồng Lĩnh không nhà ở, anh em tan lìa (Quyền Hải nguyên tiêu — Nguyễn Du)

3 Cơ hàn bất giác thụ nhân liên đói lạnh phải nhờ sự thương xót của người (không nhớ rõ bài nào)

4 Tam thập hành canh lục xích thân : tằm thân sáu thước đã ba mươi tuổi... xuân thu đại tự bạch đầu tân : trải qua nhiều năm mái đầu thêm bạc (Tự thán — Nguyễn Du)

5 Lữ thực giang tân, hựu hải tân : ăn nhờ ở miền sông lại đến miền bờ (Mạn hứng — Nguyễn Du)

6 Cổ mạch, hàn phong, cộng nhất nhân đường xưa gió lạnh một người cô độc (Đạ hành — Nguyễn Du)

con người nho sĩ giới hạn nhưng nó cũng đã góp phần sắp đặt vấn đề, tạo hình nhân vật, dồn chữ đúc câu, để cho tiềm thức, ở trong âm thầm sáng tạo, chuyển lên tình ý nhiệm màu, làm cho sự sống khô khan trở thành phong phú, bộ mặt lạt lẽo trở thành rực rỡ, phương phi. Hai cái con người nho sĩ nhân bản ở trong Nguyễn Du nương tựa vào nhau, tạo nên những sự ngỡ ngàng nghệ thuật, đồng thời giới hạn lẫn nhau, khiến người nho sĩ có lúc phải chùn chân lại và người nhân bản có phen phải lánh mình đi.

Nhưng trên toàn bộ công trình, con người nhân bản trong Nguyễn Tố-Như đã giành thắng lợi. Nó bằng bạc khắp tác-phẩm, tràn ra thành cái đầu đề Tân Thanh về sự Đoàn Trường. Nó thể hiện sự suy đồi, nhưng không chỉ bằng lòng với cái nhìn tiêu cực, không chỉ dừng ở những lớp người đời trụy, của những cơ cấu tan lìa. Nó còn xác nhận cái tốt, những giá trị lớn của sự vươn đòi lý tưởng. Trong đám bùn nhơ Nguyễn-Du còn thấy được một Mã-Kiều giàu lòng thương xót người cùng một hội một thuyền, trong đám nghèo cùng, Nguyễn Du còn nêu lên được một bà Quản Gia biết che chở kẻ lỡ bước sầy vời. (1).

Gạt bỏ cái phần cưỡng ép theo nội dung truyện, nhân vật Từ Hải gợi lên một cái hình ảnh tuyệt vời về một cuộc sống độc lập, về 1 tinh thần tự tin tuyệt đối và cái khát thành tự do phong phú dường nào. Từ Hải chính là một nét kiêu hùng rất đẹp, một ý lạc quan rất bền. Đó còn là sự cương trực trong suốt của một tâm hồn,

(1) Nhận xét về bà Quản Gia giáo sư Nguyễn Văn Xung có một quan điểm rất mới và những ý kiến đáng cho chúng ta suy nghĩ.

(*“Mụ quản-gia, một nhân vật lạnh mạnh trong Đoàn-Trường Tân-Thanh” N.V. Xung.*)

và còn là một tình yêu nồng hậu, vẹn toàn của một con tim. Gạt bỏ ý thức một thời, thái độ báo ân báo oán của Kiều còn nói lên được một sự kêu đòi công lý, và chính có oán có ân là cái tinh thần sòng phẳng của dân tộc ta, có trả có vay là cái thái độ công minh của dân tộc ta, dân tộc giàu lòng nhân đạo chân chính nên biết khoan dung đúng mức, đồng thời cũng biết trừng trị hẳn hoi.

Đề cao giá trị thên tài Nguyễn Du, thiết tưởng là phát huy phần nhân bản ở trong tác giả, phát huy con người xã hội, con người tôn giáo đích thực ở trong tác phẩm, trong cái mức độ bị sự giới hạn thường xuyên của ý-thức-hệ nho sĩ. Nhưng tất cả những biểu hiện nhân bản đã được đề cập trên đây ở trong Nguyễn Du phải được tổng hợp trong một con người đặc biệt lớn lao, con người tiêu biểu duy nhất, là người *văn hóa dân tộc*.

Bởi chính sự thành công lớn của Nguyễn Tố-Như là ở nền tảng dân tộc. Nội dung truyện Kiều và tiếng kêu lớn về sự đau khổ, mặc dầu mượn những sự việc Trung Hoa, đã bắt nguồn từ thực tế sinh hoạt của bao nhiêu đời áp bức, loạn lạc trong xã hội Việt. Nàng Kiều, ở trên căn bản, là người Việt Nam, và sự kêu gào hạnh phúc, yêu vui của nàng làm cho rung động trực tiếp, sâu xa buồng tim của người Việt Nam, không kể người ấy là nghèo hay giàu, là kẻ dân giả hay hàng vua chúa. Vấn đề truyện Kiều chính là vấn đề dân tộc ta, và ngôn ngữ của truyện Kiều là ngôn ngữ của chúng ta. Đó là ngôn ngữ sáng tạo do ông bà

ta xây dựng từ bao nhiêu đời, được chiếc đũa thần, là cái khả năng sáng tạo độc đáo của bậc thi hào, tạo thành một thứ lâu đài nghệ thuật. Nguyễn Du là kẻ đầu tiên đã nâng ngôn ngữ của ta đến mức thể hiện tuyệt kỹ như vậy, đã truyền sức sống bền bỉ vào trong thể điệu lục bát của ta, khiến nó có sức uyển chuyển khác thường trong cái năng lực diễn đạt trường thiên, như từ mộ con suối nhỏ đã được khơi nguồn để thành sông dài, biển rộng bao la. Phải đợi thiên tài lỗi lạc Nguyễn Du, khả năng viết truyện bằng thơ của ta mới được trau dồi tinh luyện, bao nhiêu tinh hoa từ trước của ta mới được kết tụ thành những giá trị tuyệt vời, vì trong truyện Kiều, tất cả khuôn mẫu của những nghệ thuật đã được trau dồi đến mức hoàn chỉnh có đủ ánh sáng soi đường cho nhiều thế hệ cầm bút về sau. Không có tình yêu dân tộc sâu xa như thế không có cuộc sống giữa lòng dân tộc đời đời như thế, Nguyễn-Du không sao vận dụng được hết khả năng cảm nghĩ, khả năng ngôn từ của giếng nòi mình. Và chính nhờ cái sức năng truyền thống của giếng nòi Việt, Nguyễn Du đã đồng hóa được bao nhiêu thành ngữ, điển cố Trung-Hoa, vinh viễn làm thành dĩa thịt của ngôn ngữ mình, cho tiếng nói mình được thêm tươi tốt hồng hào.

Đoạn - Trường Tân - Thanh của Nguyễn Tố Như là một tác phẩm dân-tộc, của một thiên tài dân tộc. Kiệt tác ấy đã đánh dấu được một chặng đường phát triển văn học bằng cái khả

năng tổng hợp kỳ diệu của mình, làm một « của tin » về vang của dân-tộc ta, về mặt sáng tạo văn chương. Người Việt chúng ta kiêu hãnh vì có Nguyễn Du, tự hào về tác phẩm Kiều, và thêm niềm tin ở cái sức sống phong phú của giống nòi mình. Dân tộc chúng ta có đủ thiên tài ở khắp mọi ngành sinh hoạt, và thiên tài Nguyễn Tố-I hư có một vị trí vô cùng đặc biệt trong n n văn học của ta, như của thế giới. Bởi vì chưa có một nhà văn nào, ở xứ sở nào, có được tác phẩm phổ biến rộng rãi sâu xa như thế trong xã-hội mình, chưa có một nhà văn nào viết truyện bằng thơ mà đúc kết

được phong phú ý tình như vậy, chưa có một nhà văn nào tác phẩm thấm nhuần tinh thần của dân tộc mình như vậy và chưa có công trình nào được dân tộc mình khai triển không ngừng những giá trị mới và từng được dân tộc mình gán cho ý nghĩa cao quý, thiêng liêng của một tác phẩm tiên-tri. Đoạn - Trường Tân-Thanh là sự lỗi lạc dân tộc đúc thành văn chương, qua một con người Nguyễn-Du tiêu biểu, và đó là bằng chứng hiển nhiên của một giá trị văn hóa cao vời, trong nền văn minh độc đáo của dân tộc Việt.

VŨ - HẠNH

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 - 23742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLOPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de garothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS.

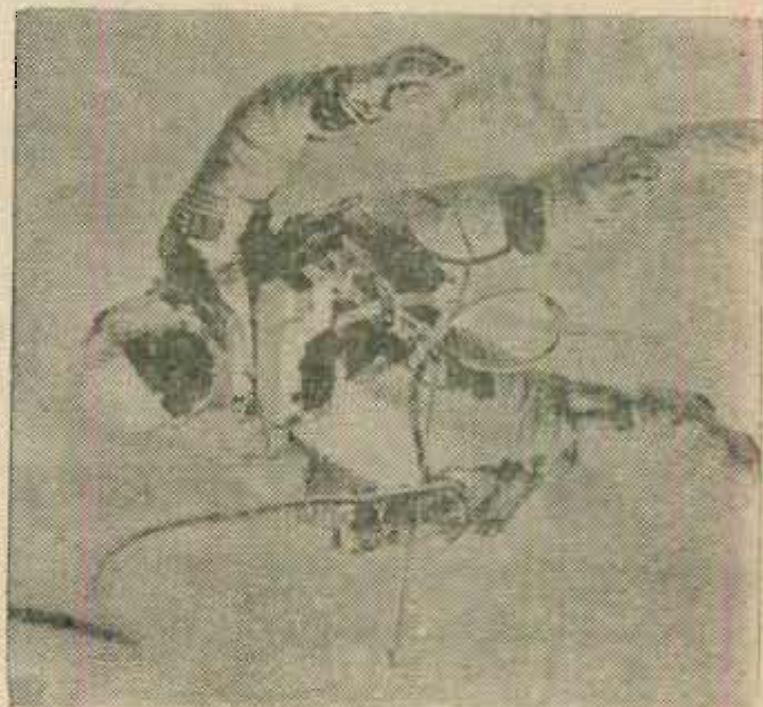
Bơi lội trong không trung

VÕ-QUANG-YẾN

Sau LEONOV đến lượt WHITE rời vệ tinh bay lượn trong khoảng không trung vô trọng lực. Cuộc chinh phục không gian đã tiến thêm một bước lớn. Ngồi theo dõi trước máy vô tuyến truyền hình công trạng của hai nhà phi hành, ta không khỏi khâm phục các chuyên gia và ngẫm nghĩ đến những khó khăn đã vượt qua. Bay lượn trong không trung: mới nghe chẳng thấy gọi ra một khó khăn gì, thật ra biết bao vấn đề đã cần được giải quyết!

Rời vệ tinh.

Điều đầu tiên được đặt ra là vấn đề ra khỏi vệ tinh. Trong vệ tinh có khí quyển, ra ngoài vệ tinh tức là bước vào khoảng trống. Phương pháp dễ dàng nhất là khi phi hành gia muốn ra ngoài cứ việc mở cửa như ta ra khỏi nhà, với điều kiện cốt yếu là tất cả các phi hành gia khác trong vệ tinh đều phải sẵn sàng chịu đựng khoảng trống. Khi phi hành gia ra ngoài trở về thì đóng cửa vệ tinh và cho chạy máy chế dưỡng khí tạo ra lại khí quyển lúc trước. Đây là quan niệm của các chuyên gia Mỹ trong kế



hoạch Gemini. Phương pháp thật giản tiện nhưng lại hiển một nhược điểm cũng thật quan trọng là suốt thời gian phi hành gia ra ngoài, phòng vệ tinh bị thả vào khoảng trống: sự giảm hạ áp lực thể nào cũng làm mất ít nhiều khả năng của các nhà phi hành còn ở trong phòng vệ tinh và ảnh hưởng lên những máy móc mặc dầu được bao bọc kỹ càng. Đáng khác sự giảm hạ áp lực cũng làm thay đổi nhiệt độ mà khó lòng biết trước được kết quả.

Các chuyên gia Nga thì giải quyết vấn đề một cách khác. Trong các vệ tinh Voskhod lớn, họ làm cho

Hình trên: Ngày 3-6-65, chiếc Gemini-4 khởi hành từ Cap Kennedy mang theo hai nhà phi hành White và Mc Divitt. Trong chuyến bay 62 vòng quanh quả đất này, White đã rời vệ tinh và bơi lội trong không trung luôn trong 20 phút. Chuyện mới trong cuộc bơi lội này là White đã dùng chiếc máy ZIP cho phun dưỡng khí để dễ di chuyển. Khi về lại vệ tinh, cũng nhờ Mc Divitt xoay hướng vệ tinh White mới trở vào được.

Lần đầu tiên, ngày 18-3-65, Alexi LEONOV, 30 tuổi, từ chiếc Voskhod-2 đã ra bơi lội 10 phút trong không gian. Bay 5 thước sau vệ tinh, anh ta có cảm tưởng như nằm yên và ở dưới quả đất quay với tốc độ 29.000 cây số 1 giờ. Mặc dầu có mang một bầu dưỡng khí trên lưng, anh ta được cung cấp khí trời từ vệ tinh. Trong thời gian ở ngoài, anh ta luôn điện thoại với một phi hành gia khác, Pavel BELIAIEV, 39 tuổi, ngồi ở lại trong vệ tinh để điều khiển. Chính BELIAIEV đã giúp LEONOV vào lại trong vệ tinh vì khi trở về anh ta không tìm ra ngay được cửa.

một cái phòng nhỏ có hai cửa: một cửa thông với phòng lớn của vệ tinh, một cửa mở ra khoảng trống. Phi hành gia trước khi ra ngoài thì bước vào phòng nhỏ ấy, đóng kín cửa thông với phòng lớn rồi mới mở cửa ra không gian. Cái cửa này để mở suốt thời gian phi hành gia ra ngoài, nhưng ở trong phòng lớn vệ tinh khí quyển vẫn được giữ nguyên vẹn. Khi về lại, phi hành gia đóng kín cửa ra ngoài trước rồi mới mở cửa thông qua phòng lớn. Phương pháp này đòi hỏi một vệ tinh hạng nặng có nhiều chỗ.

Bộ áo quần.

Ra không gian tức là ra khoảng trống không có khí trời. Bộ áo quần cần thiết nhất là luôn cung cấp không khí cho cơ thể. Nên nhớ là con người

thở trên khắp mặt da. Bộ áo quần cần phải mềm dẻo để phi hành gia có thể cử động được. Bộ áo quần cũng phải điều hòa nhiệt độ cho cơ thể. Trong không gian, quanh quả đất, một vật hướng về mặt trời bị nóng đến 60 độ, còn mặt ở trong bóng tối thì lạnh xuống đến 50 độ dưới 0. Vậy bộ áo quần phải được bọc ở ngoài một lớp kim loại mỏng rất dẫn nhiệt (bạc hay berili chẳng hạn) để đưa nhiệt độ từ mặt này qua mặt kia vì dù quay về phía nào phi hành gia cũng có một mặt nóng, một mặt lạnh.

Ở phía trong, nhiệt độ cũng không được lên cao. Bộ áo quần cần phải thông hơi để đưa nhiệt độ ra ngoài nhưng khí quyển phải luôn được ra tạo lại. Các chuyên gia cả Nga lẫn Mỹ đều đồng ý cho phi hành gia sống trong một khí quyển hoàn toàn dưỡng khí nén (0,4 amotphe) với điều kiện là phải thổi ra ngoài tất cả đạm khí.

Nếu cuộc đi ra ngoài không lâu thì thán khí thải ra có thể để ngay trong bộ áo quần. Nhưng nếu ở lâu trong không gian thì thán khí phải cần được đưa qua một hệ thống hấp thụ (dùng hóa chất như lithi hytroxit làm căn bản) để dưỡng khí lại được chế ra. Hệ thống này còn thu hút cả hơi nước dư thừa. Bộ áo quần "tái tạo" này đang còn được khảo cứu. Hiện nay các phi hành gia Nga và Mỹ chỉ dùng những bộ áo quần rất dẫn dị, mặc một lần rồi bỏ vì mặc vào cởi ra mà không được hàn gắn thì hết còn kín mít.

Đặc biệt bộ áo quần của WHITE thật là nhẹ gồm có một lớp cao su, một cái sườn và một lớp nylon sơn thêm kim loại. Bộ áo quần của LEONOV nặng hơn thêm vào một ống dẫn khí trời nối liền vệ tinh với phi hành gia.

Máy phun khí

Nhưng khó khăn thật sự chỉ bắt đầu khi phi hành gia rời vệ tinh ra khoảng không gian. Người ta thường bảo nếu thả từ vệ tinh một vật gì thì vật ấy bay theo vệ tinh. Hiện tượng này đúng nếu vật thả ra sau vệ tinh vì vật thể và vệ tinh đều có một tốc độ giống nhau. Nhưng nếu vật thể chạy trên hay dưới vệ tinh nghĩa là theo một quỹ đạo khác thì vật thể hết còn theo vệ tinh vì tốc độ thay đổi. Kết quả là nếu vật thể bay cao hơn vệ tinh thì dần dần bay chậm hơn vệ tinh, trái lại vật thể xuống thấp hơn vệ tinh thì lại tiến vượt quá vệ tinh. Như vậy nghĩa là phi hành gia có thể bị đưa ra xa vệ tinh. Đẳng khác khi phi hành gia bay qua trái hay qua mặt, tốc độ và từ đây vị trí cũng có thể thay đổi. Hiện nay, cột phi hành gia với một sợi dây là một điều kiện bảo đảm rất cần thiết. Người ta còn nhớ khi LEONOV trở về lại vệ tinh, anh ta không tìm ra ngay được cửa vào vệ tinh: đường đi và đường về đã cách nhau 8 độ!

Các chuyên gia Mỹ nghĩ nếu hiển cho phi hành gia một phương pháp di chuyển trong không gian thì thật là quý. Vì vậy họ đã khảo cứu một bộ máy gọi là ZIP (Zero-g-Integration Propulsion). Đây

là một cái bình dưỡng khí cho phi hành gia mang trên lưng. Một ống dẫn từ bình nằm dọc theo cánh tay phi hành gia, chạy đến bàn tay. Phi hành gia chỉ có việc nhấn nút là một luồng khí tuôn ra và phi hành gia di chuyển theo hướng ngược lại. Các chuyên gia Mỹ còn bảo năm tới một bộ máy hóa học sẽ ra đời còn hoàn hảo và mạnh hơn bộ máy dưỡng khí kia.

Nhưng đừng tưởng với một máy kiểu ấy phi hành gia làm gì cũng được. Ví dụ khi phi hành gia bay sau vệ tinh vài chục thước, có thể phun ra vài luồng khí là đuổi kịp vệ tinh: không! Khi thay đổi tốc độ, phi hành gia thay đổi luôn cả quỹ đạo! Vì vậy phải có rất nhiều kinh nghiệm hoặc phải có một bộ máy tính điện tử mới xác định được lúc nào, theo hướng nào với sức mạnh nào phải phun khí ra để di chuyển được theo ý muốn. Bộ máy cần đã đành cách dùng cũng là quan trọng.

Cử động xoay

Nhưng khó khăn chưa hết. Đến nay ta sẽ chỉ xét phi hành gia như một vật thể. Thật ra phi hành gia cử động như khi ta bơi lội. Ở trên mặt đất, dù ở trên đất hay trong nước, ta không để ý vì trọng lực có ảnh hưởng một phần lớn lên cơ thể. Trong không gian mỗi di chuyển của một cánh tay hay một đùi chân buộc tất cả cơ thể cử động theo hướng ngược lại.

Cử động tự xoay của cơ thể cũng là một vấn đề. Nếu phi hành gia như người

chết không nhúc nhích, cơ thể theo định luật cơ học tự xoay trên mình theo một cử động đều hòa với tốc độ lúc ban đầu. LEONOV chẳng hạn đã xoay trên mình mỗi giây đồng hồ 10 độ, nghĩa là mỗi phút xoay 2 vòng. Cử động tự xoay này một đằng hướng mọi mặt của phi hành gia về phía mặt trời là một điều hay, một mặt khác giúp phi hành gia nhắm đích dễ dàng nếu dùng máy phun khí.

Bây giờ xét trường hợp thực tế là phi hành gia không phải người chết mà bơi lội, cử động chân tay. Ai cũng biết trường hợp con mèo, ta liệng nó lên cao, bao giờ nó cũng rơi xuống đất chân đi trước. Như vậy nghĩa là không cần điểm tựa con mèo đã tự xoay được trên mình. Phi hành gia trong không gian cũng vậy.

Miễn là đã có tập dượt kỹ càng, một phi hành gia có thể di chuyển trong không gian như ý muốn.

Phi hành gia di chuyển trong không gian để làm gì? Di chuyển trong vũ trụ cần thiết để đi lại giữa các phi thuyền, để xây dựng những phòng thí nghiệm bay, để xây dựng những đài phóng hỏa tiễn nay mai sẽ gởi phi thuyền ra khoảng không gian xa xăm. Ngoài ra, đồ bộ lên cung trăng tức là di chuyển trong không trống. Vì vậy cuộc bơi lội của phi hành gia trong không trung là một vấn đề quan trọng cho cuộc chinh phục không gian ngày mai.

VÕ QUANG YẾN

(Tài liệu A. Ducrocq)

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm - Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS
 Tai Nạn Hỏa Hoạn Hàng Hải Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
 — Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

Khía - cạnh pháp - lý của phi - thuyền không - gian

THANH - TRÌ

Khi phi thuyền Gemini đang bay, chính phủ Nga Sô đã tố cáo Mỹ dùng chuyến bay này vào mục đích gián điệp. Theo chính phủ Nga, Mỹ đã vi phạm không phận của nhiều quốc gia để chụp ảnh những cơ sở quân sự. Lời phản kháng của Nga đã lưu ý thế giới đến một khía cạnh khác của cuộc thám hiểm không gian : khía cạnh pháp lý.

Phi thuyền Gemini V có vi phạm không phận nước nào không ? Đó là điều ta sẽ bàn tới trong bài này. Ta sẽ đặt vấn đề như sau.

— Thế nào là không phận ?

— Gemini V có xâm phạm không phận nước nào không ?

Không phận một Quốc gia là khoảng không gian ở trên lãnh thổ, trên hải phận và lãnh thủy (eaux territoriales) của nước đó. Trong khoảng không này

Quốc gia ở dưới có chủ quyền hoàn toàn và độc hữu (Souveraineté complète et exclusive). Thâm quyền quốc gia này đã được ấn định và xác định bởi các Thỏa hiệp Paris năm 1919, Madrid năm 1925, La Havane 1928 và Chicago 1944.

Nhưng không phận quốc gia bị giới hạn trong chiều cao. Vì trên không phận quốc gia có khoảng không gian mà các luật gia gọi là «khoảng ngoại khí quyền». (Espace extra atmosphérique). Theo nguyên tắc Quốc tế công pháp hiện hành thì nếu không phận một quốc gia thuộc thâm quyền độc hữu của quốc gia đó, thì «khoảng ngoại khí quyền» không thuộc nguyên tài phán (jurisdiction) của một nước nào cả, và bất cứ nước nào cũng có thể tự do thám hiểm khoảng không gian này.

Để biết được các phi thuyền trong

khi bay có vi phạm không-phận một quốc gia nào không, ta cần phải biết giới hạn giữa hai khoảng không phận và khoảng «ngoại khí quyển» ở vò chiều cao nào. Nhưng chính đó là một vấn đề mà các luật gia quốc tế đang bàn luận sôi nổi, nhất là từ khi xác hành tinh nhân tạo được phóng lên không gian. Vấn đề này, nếu được giải quyết, sẽ giúp ích rất nhiều cho các quốc gia trong việc dàn xếp những tranh chấp quốc tế liên hệ đến công cuộc thám hiểm không gian.

Nhiều lý thuyết đã được nêu ra để ấn định chiều cao của không phận. Tuy chưa lý thuyết nào được thế giới thừa nhận ta cũng cần biết qua những lý thuyết đó để có một ý niệm về vấn đề này.

Các lý thuyết ấn định giới hạn của không phận.

Ta hãy lần lượt kiểm điểm một vài lý thuyết chính.

— 1) Lý thuyết dựa theo «*khoảng không gian có thể lưu thông được*» (*Espace aérien navigable*) :

Theo lý thuyết này thì không phận một Quốc-gia là một khoảng không mà phi cơ thường, khí-cầu, phi cơ trực thăng ..., có thể bay được. Như vậy chiều cao của không phận quốc gia vào khoảng 30 tới 35 cây số, đo bắt đầu từ mặt biển. Giáo sư Mỹ, Cooper nhấn mạnh rằng giới hạn của không phận cũng là giới hạn mà những phi cơ có thể bay tới.

Nếu lý thuyết này được công nhận thì Gemini 5 không vi phạm không phận

một Quốc-gia nào cả, vì cận địa điểm (Périgée), là nơi phi thuyền đến gần mặt đất nhất, cũng ở cách trái đất khoảng 160 cây số. Phi thuyền Gemini 5 như vậy đã chuyển động trong «*khoảng ngoại khí quyển*».

— 2) Lý thuyết «*khoảng không gian không thể lưu thông được*» (*espace non navigable*) :

Lý thuyết này ấn định giới hạn của không phận quốc gia là 80 cây số (50 miles). Vì chỉ trong khoảng này mới có đủ không khí để cho các phi cơ thường chuyển động được. Từ 80 cây số trở lên không khí thiếu dần nên phi cơ thường không thể bay nổi.

Giới hạn này được coi là khá cao. Vì ngay những chiếc phi cơ tối tân như X-15 và X-20 (Dyna - Soar) của Mỹ-Quốc do hỏa tiễn đẩy cũng không lên được cao quá 47 miles (75,6 cây số) — Một phi công của X-15 thuộc Không Quân Hoa Kỳ, Thiếu tá White, đã viết một bức thư cho Giáo sư Cooper ngày 26-7-63 trong đó ông cho rằng : Theo ông chiều cao 50 miles hợp lý nhất vì :

— Các phi cơ không thể bay tới độ cao này.

— Từ độ cao 50 miles trở lên tỷ trọng của không khí rất nhỏ (1% của atmosphere), phi cơ có cánh không bay được.

Lý thuyết này được nhóm khảo cứu của David Davies Memorial Institute of International Studies ở Luân-Đôn xác nhận trong một dự luật về không gian. Nhóm này ấn định : «*Không phận quốc*

gia là một khoảng không cao 80 cây số kể từ trái đất tính từ mặt nước biển ».

Đề giải thích quyết định này, nhóm khảo cứu trên đã bình luận như sau :

— Hiện thời cận địa điểm (pésigée) thấp nhất là 100 miles (160 cây số). Vì ở dưới độ cao 100 miles thời gian bay của phi thuyền không gian quá ngắn, không có ích lợi khoa học gì cả. Dưới 70 miles (112 cây số) thì phi thuyền không gian gặp nhiều trở ngại và có thể bị rớt.

— Từ 50 tới 55 miles (80 — 88 c s) các quốc gia ở dưới khó kiểm soát nổi một cách hữu hiệu những vật chuyển động trên không gian.

Như vậy cao độ 50 miles được đề nghị làm giới hạn giữa không phận quốc gia và «khoảng ngoại khí quyền»

Theo như lý thuyết này thì phi thuyền Gemini 5 không hề vi phạm không phận một quốc gia nào.

3) Lý thuyết dựa theo sự kiểm soát của Quốc gia !

Lý thuyết này do giáo sư Cooper nêu ra. Theo ông thì một Quốc gia ở dưới kiểm soát được tới đâu thì không phận cao tới đó.

Theo thuyết này thì Gemini không vi phạm không phận — Vì khoa học hiện thời không đủ tấn bộ để các Quốc gia kiểm soát nổi phi thuyền không gian (Vaisseau spatial).

— 4) Lý thuyết các vùng tiếp cận (zones contigües) :

Thuyết này đồng hóa khoảng «không gian ngoại khí quyền» với vùng tiếp cận của luật Hàng hải. Theo luật Hàng hải thì trên mặt biển, ngoài hải phận có một vùng các luật gia quốc tế gọi là «Vùng tiếp cận». Trong hải phận, các quốc gia có quyền tài phán độc hữu, nhưng trong vùng tiếp cận các quốc gia chỉ có một vài thẩm quyền hạn có định mà thôi.

«Khoảng ngoại khí quyền» là vùng tiếp

mời quý bạn đọc đón coi

ĐÔNG-PHƯƠNG

BẢN NGUYỆT SAN VĂN HÓA — XÃ HỘI — CHÍNH TRỊ

14, NGUYỄN AN NINH — SAIGON

DO NGUYỄN-THỊ-VINH CHỦ NHIỆM

với sự cộng tác của các văn nghệ sĩ quen thuộc :

Tuệ-Mai Trần Gia, Nhã-Ca, Phạm-lệ-Oanh, Minh-Đức Hoài-Trình, Phạm-Hồ, Trần-Tuấn-Kiệt, Doãn-Quốc-Sỹ, Nguyễn-Thụy-Long, Dương-Kiến, Lê-Tất-Điều, Trần-Dạ-Từ, Nhật-Tiến, Hoàng-Văn-Đức, Bảo-Sơn.

cận của không phận quốc gia. Trong vùng này, cũng như theo luật Hàng hải Quốc Tế, Quốc gia chỉ có vài thẩm quyền có giới hạn. Nhưng trong vùng đó các Quốc gia phải đề cho các phi thuyền không phải là quân sự được đi lại dễ dàng để cho khoa học được tấn bộ. Vùng tiếp cận theo thuyết này là một vùng trên không phận quốc gia, dày 50 miles, bắt đầu từ 25 miles trên mặt đất cho tới 75 miles.

Thuyết này được nêu ra để cho Phi thuyền không gian xuống được dễ dàng vì lúc xuống, phi thuyền thường bay thấp dần và có thể qua không phận của một quốc gia. Nếu ấn định không phận cao quá, các phi thuyền mỗi lần xuống lại phải xin các quốc gia chấp thuận. Như vậy một Quốc gia có thể ngăn cản cuộc thám hiểm trên không gian của các phi thuyền.

Đây là trường hợp duy nhất mà phi thuyền có thể vi phạm không phận một Quốc gia. Nhưng thường ra thì phi thuyền của Hoa kỳ lúc xuống bay thấp dần ở đại dương không thuộc hải phận của quốc gia nào.

oOo

Sau khi xét qua những lý thuyết pháp lý

nêu ra để giải quyết trường hợp của các phi thuyền không gian, ta có thể kết luận rằng trong khi bay, các phi thuyền này không vi phạm không phận một quốc gia nào và phi-thuyền chỉ có thể vi phạm không phận một quốc gia khi đáp xuống.

Cho tới nay chưa có luật nào ấn định những trường hợp các phi thuyền vi phạm không phận. Luật không gian (Droit de l'Espace) hãy còn quá mới mẻ để được các Quốc gia trên thế giới thừa nhận. Chưa một lý thuyết nào ta xét ở trên được chấp thuận. Nhưng những thí nghiệm trên không gian ngày một phát triển Chính phủ các nước trên giới cần phải gấp rút triệu tập một hội nghị quốc tế để thảo luận ngõ hầu ấn định một đạo luật không gian hợp lý, có thể dung hòa được quyền lợi quốc gia và các nhu cầu kỹ thuật của công cuộc thám hiểm không gian.

Trong khi soạn thảo đạo luật này, ta phải bỏ bớt những quan niệm chật hẹp về chủ quyền, hãy giới hạn không phận quốc gia để các phi thuyền được chuyên vận dễ dàng. Ngay cả những luật gia Nga Sô như G.R. Zhukov, G.P. Zadorozhny, những người luôn luôn nghĩ tới bảo vệ chủ quyền quốc gia, cũng thấy là cần

Nhà xuất - bản

SÁNG - TẠO

ĐÃ CHO PHÁT-HÀNH :

- BẾP LỬA
- VỠ BỜ
- TIẾP NỎI

của Thanh-Tâm-Tuyền
của Doãn-Quốc-Sỹ
của Trần-Thanh-Hiệp

phải giới hạn chủ quyền quốc gia trong «khoảng ngoại khí quyển» để cho các phi thuyền không gian có mục đích hòa bình có thể di chuyển dễ dàng.

Khi đạo luật không gian được chấp thuận các quốc gia phải chuẩn y gấp rút và sau đó phải có thiện chí trong khi thi hành luật đó. Vì như ta đã rõ trong tình trạng hiện thời của qui chế quốc-tế, hệ giới chưa có một cơ quan, hay một tổ chức quốc-tế nào có thể bắt buộc các Quốc gia thi hành luật quốc-tế. Nếu phi thuyền vi phạm không phận một Quốc gia và quốc gia này phản kháng, không có một pháp viện quốc tế nào để xét xử cả.

Nói tóm lại, về mặt pháp lý ta còn

cần phải cố gắng rất nhiều, để theo kịp tiến bộ kỹ thuật trong công cuộc thám hiểm không gian. Các quốc gia phải gấp rút chấp thuận một đạo luật không gian thích ứng với những đòi hỏi mới của Khoa học và với chủ quyền và quyền lợi của các Quốc gia.

THÀNH TRÌ

Tháng Mười phát hành
Sông Mã, bốn

GIÓ MƯA

tiểu thuyết thứ ba của
NGÒ - THẾ - VINH

ĐÍNH CHÍNH

Trong B.K. số 209, bài Gemini 5 của Ngọc Vân, chúng tôi có đề những lỗi sau đây, mong bạn đọc sửa giùm.

Trang 124, cột 1, dòng 10 in : *Tiền* quỹ đạo, xin sửa : *Trên* quỹ đạo ;
trg 124, c. 1, dg 26 : cả thế giới *đến* → cả thế giới *đều* ; trang 124, c. 2, dg 28 : qua nước thì bị → qua nước thì *nước* bị ; trg 125 (hình vẽ) : chất *dẻo* → miếng *nhựa sộp* ; trg 126 ; c. 1, dg 33 : và chỉ cần → *mà* chỉ cần
trg 126, c. 2, dg 10 : *chắc* trăm phần trăm → *chứn* trăm phần trăm ; trg 126, c. 2, dg 12 : nằm *tại* đó → nằm *lại* đó ; trg 127, c. 2, dg 14 : và *khoáng* trong xương → và *khoáng chất* trong xương ; trg 128, c. 1, dg 4-5 : mỗi cái bên *đuì* → Mỗi *bên* *đuì* ; trg 129, c. 2, dg 8 : nhớ. *Nhung* nữa → nhớ *nhung* nữa ; trg 129, c. 2, dg 11 : *cái* nhà *thờ* → *các* nhà *thờ*.

● Xin lưu ý bạn đọc Phi thuyền ở trong hình trên trang 122 (trang đầu bài Gemini 5) không phải là Gemini 5 mà là một loại phi thuyền Gemini có gắn một phòng thí nghiệm (ngoài có in chữ U.S. Air Force) bay trên quỹ đạo vòng quanh trái đất. Đây là một dự án của Không-quân Hoa Kỳ gọi là dự án MOL (Manned Orbiting Laboratory) sẽ được thực hiện vào năm 1968. Phi thuyền Gemini 5 cũng giống như phi thuyền trong hình nhưng nhỏ hơn và không có phòng thí nghiệm.

Chúng tôi xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

B.K.

Chiến-tranh nhân-dân và chiến-tranh kỹ-thuật

★ TRẦN-QUÂN

Chiến tranh nào cũng gắn liền với một danh nghĩa và nhằm một mục-tiêu chính trị. Miền Bắc, trong khi củng cố chế độ rập theo khuôn khổ «Xã hội chủ nghĩa», đã nêu danh nghĩa «giải phóng dân tộc» để xích hóa nốt Miền Nam. Từ cơ sở tư tưởng xây dựng Xã hội chủ nghĩa phát xuất ra các hình thức tổ chức VănHóa, Xã hội, Kinh tế, Quân sự, Chính trị tại Miền Bắc làm hậu thuẫn cho cuộc chiến ở Miền Nam. Từ cơ sở danh nghĩa «giải phóng dân tộc» — mà thực chất là một vận động chính trị xã-hội đại quy mô, một kết hợp giữa chính trị đấu tranh với quân sự vũ trang đấu tranh — từ danh nghĩa và thực chất ấy phát xuất ra hình thái tổ chức, chiến lược chiến thuật du kích.

Nội dung chiến tranh mệnh danh «giải phóng nhân dân», còn gọi là «chiến tranh cách mạng» hay chiến tranh nổi dậy, bao gồm nét chính yếu sau đây. Dưới sự lãnh đạo của một tổ chức Cộng sản được sự hỗ trợ từ bên ngoài, thứ chiến tranh này phát khởi, bắt nguồn từ ngay nội bộ nước bị xâm lăng, thường là quốc gia ở tình trạng chậm tiến, nhược tiểu, mới thoát ách đô hộ. Vì ở nơi đây không thiếu gì mâu thuẫn xã hội, những bất công, cảnh nghèo đói, thêm vào đó tình trạng dân trí thấp kém, guồng máy chánh quyền, nhất là ở hạ tầng, còn nặng tính chất phong kiến lạc hậu.

Với sách lược đấu tranh giai cấp, tổ chức cộng sản chỉ việc tìm cách khai thác cái hoàn cảnh rất thuận tiện

Cho cách mạng ấy bằng sự phát động chiến dịch tuyên truyền rộng rãi, khơi sâu mâu thuẫn và xâm nhập vào các tầng lớp bất mãn, chống đối mà tổ chức bành trướng thế lực. Riêng tại miền Nam, sự hình thành và trưởng thành của M.T.G.P.M.N lại tương đối dễ dàng hơn ở bất cứ nơi nào khác, vì ngay sau thỏa hiệp Giơ-neo, Cộng sản miền Bắc đã chôn giấu khí giới, đặt lại cả một hệ thống cán bộ nằm vùng ở khắp các địa phương.

Trong chiến tranh nhân dân, hoàn cảnh xã hội và sự vận động, lãnh đạo chính trị là những điều kiện chủ yếu để tạo nên lực lượng vũ trang đấu tranh. Nhưng không có lực lượng vũ trang để khủng bố, phá hoại, uy hiếp chính quyền địa phương và dân chúng, không có bộ đội đủ mạnh để tiến hành tổng tấn công chiếm lĩnh toàn bộ lãnh thổ thì nhất định Cộng sản không thể thành công trong việc cướp chính quyền được. Tự bản chất chiến tranh nhân dân phải đặt nặng vấn đề tranh thủ khối nhân dân có trình độ sinh hoạt thấp kém, để tổ chức thành lực lượng chuẩn bị nổi dậy toàn thể. Do đó, trên phương diện quân sự đấu tranh, căn bản chiến lược, chiến thuật không thể dự trù tới vấn đề sử dụng vũ khí tối tân.

Kinh nghiệm áp dụng chiến tranh du kích tại Miền Nam ngày nay căn bản vẫn là kinh nghiệm « chiến tranh giải phóng » do Hồng quân Trung-Hoa thấu thập được qua cuộc nội chiến Quốc-Cộng và

qua cuộc xích hóa lục địa, cách đây khoảng 20 năm. Hoàn cảnh thời cuộc lúc đó khác xa ngày nay, chính yếu do hai sự kiện :

a/ Khi xưa, nền chính trị «Khối» chưa hình thành rõ rệt. Sự rời rạc, không nhất tâm của các nước dân chủ tự do không cứu nổi nước bị xâm lăng. Bây giờ, quân đội các nước dân chủ chống Cộng đã trực tiếp đồ bộ tham chiến tại V.N.

b/ Kỹ thuật phát minh vũ khí mới ngày nay đã tiến tới mức độ làm đảo lộn mọi quan niệm chiến lược chiến thuật cổ điển.

Sự kiện thứ nhất đã biến «nội chiến» Việt Nam thành chiến trường quốc tế. Sự kiện thứ hai đương là một bất ngờ hoàn toàn cho lực lượng du-kích. Cả hai sự kiện đều bất lợi cho phe chủ trương chiến tranh nhân dân về mặt chính trị cũng như quân sự. Trong hoàn cảnh xã hội nghèo nàn, trình độ dân chúng thấp kém, một bên khơi mâu thuẫn gây căm thù, phá hoại tàn bạo một bên khó khăn kiên thiết lâu dài, một bên tập trung lực lượng đánh phá vô trách nhiệm để tạo tiếng vang, một bên phải phân tán mỏng lực lượng để bảo vệ khắp nơi, rõ ràng lợi thế nghiêng về phe nổi dậy. Chiến tranh nhân dân đã phát triển hoàn hảo nếu như hai yếu tố — quốc tế dân chủ liên minh và vũ khí mới — không nhập vấn đề, thực sự đảo lộn quy luật diễn tiến của thứ chiến tranh này.

Tuy nhiên, một lực lượng Đồng minh với những vũ khí tối tân đến đâu đi nữa, tự nó không thể giải quyết được tình trạng sinh hoạt chậm tiến, hay bất công xã hội là nguyên nhân bất mãn của quần chúng là hoàn cảnh thuận tiện cho du kích phát sinh. Lực lượng Đồng minh chỉ có thể xử dụng ưu điểm về tổ chức và vũ khí tối tân để bẻ gãy bộ máy quân sự của du kích, ở vào một giai đoạn mà du kích đã trưởng thành, đã có khu "giả phóng", cơ sở tiếp vận, đã thường tập trung đơn vị tương đối lớn để tấn công, tóm lại, ở vào giai đoạn mà vũ khí có mục tiêu để xử dụng. Đối với du kích quân, yếu tố bất ngờ và sự di chuyển mau lẹ tập trung và phân tán-quyết định thắng bại trong từng trận đánh. Như vậy, quân đội Đ. M. với vũ khí và phương tiện tối tân, cần giải quyết hai vấn đề căn bản bẻ gãy ưu thế quân sự của du kích: tin tức đích xác, kịp thời và tiếp vận mau lẹ. Biết rõ cơ sở tiếp vận, biết kịp thời địa điểm tập trung lực lượng du kích để oanh tạc hay tấn công trước. Vận chuyển kịp thời lực lượng trừ bị tiếp viện cho đơn vị bạn bị tấn công và tiêu diệt được du kích mỗi khi chúng mở trận đánh. Phi cơ kiểu tối tân, trang bị dụng cụ thám thính tối tân, phương tiện liên lạc khoa học, phương tiện vận chuyển rời rạc... đã đặt du kích vào tình thế chưa từng gặp phải xuyên qua kinh nghiệm chiến tranh nhân dân từ trước tới nay.

Sự gia tăng lực lượng Đồng minh với trình độ kỹ thuật và vũ khí mới có thể buộc du kích phải chọn một trong hai

giải pháp: hoặc phải công khai nhận tiếp viện từ bên ngoài một cách đại quy mô để tiếp tục mở được trận đánh lớn, hoặc phải phân tán thật mỏng để không còn là mục tiêu cho vũ khí tối tân, và như thế sẽ mất dần uy thế chủ động chiến trường. Giải pháp trên đưa tới chiến tranh nóng cục bộ—kiểu chiến tranh Triều Tiên—và lại là biện pháp trái với nguyên tắc chiến tranh nhân dân. Giải pháp thứ hai là một bước thụt lui so với tiến triển đã thu hoạch được cho tới nay và cũng gian nan, lâu dài. Trong khi đó, sự thiệt hại do du kích gây nên ở miền Nam không thấm vào đâu so với số thiệt hại miền Bắc «xã-hội chủ nghĩa» phải gánh chịu hàng ngày do những trận oanh kích của phi cơ.

Vì thiếu dữ kiện, ở đây, ta phải gạt bỏ những phỏng đoán về mức độ trực tiếp can thiệp của khối Cộng-Sản quốc tế để dành lại ưu thế chủ động chiến trường V.N. Một điều chắc chắn là khi không còn ưu thế chủ động chiến trường du kích sẽ không còn hy vọng tổng phản công và tình thế sẽ ảnh hưởng quan trọng tới các tổ chức chính trị của M. T. G. P. M. N. trong trong thời kế tiếp. Du kích không thể thắng được là điều chắc chắn, nhưng từ chỗ không thắng được tới chỗ bị tiêu diệt lại là vấn đề khác. Nếu vũ khí mới có khả năng đàn áp tiêu diệt được mọi cuộc phản công quy mô của du kích thì tại gần như vô hiệu đối với những toán du kích nhỏ. Khi Hồ-Chí-Minh

tuyên bố có thể tiếp tục chiến tranh lâu dài, người ta có thể nghĩ tới tình trạng ở đoàn cối VN, chính quyền Miền Bắc cũng như du kích Miền Nam đều phải hy sinh hết các đô thị, cơ sở kỹ-nghệ và hoàn toàn phân tán lực lượng đến trở thành những mục tiêu không còn xứng hợp với quy mô hoạt động của phương tiện vũ khí tối tân nữa. Hiển nhiên đó là bước thụt lui vĩ đại của phe Xã Hội chủ nghĩa.

Kỹ thuật và vũ khí mới có thể đảo lộn quy luật chiến tranh nhân dân, bề gãy thành quả của du kích ở giai đoạn tương đối trưởng thành, nhưng vẫn không phải là yếu tố quyết định để

giải quyết vấn đề VN. Vấn đề VN đã hiển nhiên là một tranh chấp quốc tế. Hoàn cảnh nuôi dưỡng du kích chính là chế độ xã hội. Kỹ thuật và vũ khí có khả năng làm tiêu tan mọi hy vọng chiến thắng của phe chủ trương tiến hành chiến tranh nhân dân, nhưng chỉ có thể là yếu tố gián tiếp trợ giúp Miền Nam tranh thủ thời gian thực hiện công cuộc xây dựng một chế độ dân chủ hợp với tiến bộ thời đại. Chính biện pháp này mới là đòn chí tử tiêu diệt được mầm móng thứ chiến tranh mệnh danh là cách-mạng.

TRẦN QUÂN

GƯƠNG KIÊN - NHẪN

Tiêu sử một số dị nhân nghị lực phi thường

MỘT NIỀM TIN

Một cuốn đã phá được nhiều ý sai, chứa nhiều tư tưởng mới mẻ mà những người quan tâm tới tương lai của nước nhà nhất là các bạn sinh-viên, cần phải đọc để suy ngẫm.

NHÀ XUẤT - BẢN NGUYỄN - HIẾN - LÊ

VIỆT-NAM ĐẠI-HỌC TÙNG THƯ

Các bạn sinh viên muốn trau dồi thêm kiến thức nên tìm mua ngay

- TOÁN TÍNH ĐIỆN của RICOUX
- TOÁN ĐIỆN HỌC của DEVORÉ
- TOÁN QUANG HỌC của DEVORÉ

địa chỉ liên lạc : Ô. PHẠM-LONG-ĐIÊN

51/7 đường Nguyễn-Trãi — CHỢ QUAN

• NGỌC-VÂN

Albert Schweitzer

BÁC-SĨ CỦA RỪNG THẳM

Tháng trước, vào một ngày đầu mùa mưa, tại Lambaréné thuộc xứ Gabon, miền châu Phi nhiệt đới, một đám tang dân dị đã được cử hành dưới bầu trời u ám, ảm đạm. Đất Phi-châu đã là nơi gửi nằm xương tàn của biết bao nhiêu người da trắng bỏ quê hương xứ sở đi tìm phiêu lưu, giàu sang và quyền thế, bằng mồ hôi nước mắt của người bản xứ. Nhưng lần này đất châu Phi đã triu mến nhận lấy di hài của một người da trắng khác hẳn phần lớn các người khác. Người ấy đến đây không phải để phiêu lưu, không phải để bóc lột mà là để đem đến cho dân Phi-châu một cuộc sống tinh thần cũng như vật chất tượng trưng cho cái tinh hoa của nền văn minh Tây phương.

Người đó là Albert Schweitzer. Với cái chết của ông, dân Gabon đã mất



B.s. A. Schweitzer

một vị cha nuôi đáng mến, giàu lòng hy sinh tận tụy, đạo Thiên Chúa đã mất một tín đồ trung thành đầy đức tin và thể giới đã mất một nhà lãnh đạo tinh thần, hiện thân của lòng Bác ái và tình Nhân loại.

Những lời đó không phải là những sáo ngữ dùng trong điệu văn tâng bốc người đã khuất. Trái lại, đó là những nét rất sơ xài không đủ diễn tả được những hành động phi thường của một người đã được người đương thời coi là vĩ nhân của thời đại ».

Đường học vấn.

Albert Schweitzer sinh năm 1875 tại Alsace, thuộc Pháp. Con của một mục sư đạo Tin Lành, ông đã nhớn lên trong một bầu không khí nhuộm mùi đạo lý. Ngay từ khi còn nhỏ những chuyện thần kỳ và những nhân vật khác thường trong Thánh Kinh đã gây một ấn tượng mạnh mẽ vào khối óc non nớt của cậu bé. Vốn có khiếu về âm nhạc lại được cha dạy chơi đàn dương cầm từ khi mới lên 5, Schweitzer đã sớm có triển vọng trở nên một nhạc sĩ có tài. Năm lên 9 tuổi ông đã chơi đại phong cầm trong các buổi lễ. Lớn lên, trong khi học ở Trung học và Đại học, ông vẫn tiếp tục trau dồi nghệ thuật chơi đại phong cầm và trở thành nhạc sĩ có biệt tài trình diễn các tác phẩm của Jean Sebastien Bach. Ngay khi còn đi học ông cũng đã viết về các nhạc phẩm của Bach và về cách làm và chơi đại phong cầm.

Không những là một nghệ sĩ có tài,

ông lại còn là một học giả. Năm 1893, khi bắt đầu vào Đại học ông sửa soạn thi cả hai bằng Tiến sĩ Triết học và Tiến sĩ Thần học. Năm 1899, sau khi trình luận án về triết lý tôn giáo của Kant, ông được trao bằng Tiến sĩ Triết học. Năm 1903, ông đỗ bằng Tiến sĩ Thần học và được bổ làm giáo sư Thần học, rồi làm Khoa trưởng trường Thần học tại Đại học đường Strasbourg. Ông là giáo sư trẻ nhất tại Đại học Strasbourg.

Suốt trong thời gian sửa soạn hai luận án Tiến sĩ, ông còn có thì giờ viết sách, diễn thuyết và trình diễn đại phong cầm. Trong lãnh vực nào ông cũng tỏ ra có triển vọng thành công rất nhiều. Giới quyền quý thượng lưu ở Âu Châu rất ngưỡng mộ nghệ thuật chơi đại phong cầm của ông, các học giả và các nhà thần học đương thời đã chú trọng đến các thiên khảo luận của ông. Các buổi diễn thuyết hoặc giảng đạo của ông thường thu hút một số đông người nghe. Thuở nhỏ ông đã sống trong hạnh phúc gia đình, lớn lên ông đã thành công trong cả lãnh vực học thuật lẫn nghệ thuật. Nhưng giữa những thành công đáng kể và đứng trước sự nghiệp đầy hứa hẹn như vậy, Albert Schweitzer đã bị lôi kéo bởi một lý tưởng đưa đến một chuyên hướng quan trọng vĩnh viễn trong đời ông.

Lý tưởng chớm nở.

Sau này Schweitzer đã ghi lại những ý nghĩ thầm kín của mình lúc ấy như

sau: «Dự định mà tôi rắp tâm thi hành đã lớn vớn trong óc tôi từ lâu, ngay cả khi tôi còn đi học. Tôi không hiểu tại sao tôi lại có quyền được sống một cuộc đời hạnh phúc trong khi chung quanh tôi, biết bao nhiêu người phải sống chật vật trong thiếu thốn, trong đau khổ.

Ngay cả khi còn học ở lớp dưới, tôi đã xúc động mỗi khi chợt nhìn thấy cảnh gia đình thiếu thốn của các bạn học tôi và so sánh đời sống của họ với hoàn cảnh hạnh phúc của gia đình một mục sư như cha tôi. Khi học ở Đại học và được hưởng cái sung sướng của một người được học hỏi và lại đạt được những thành công trong khoa học và nghệ thuật, tôi luôn luôn nghĩ tới những người vì thiếu sức khoẻ hay những điều kiện vật chất mà không được cái may mắn đó. Thế rồi, một buổi sáng đẹp trời mùa hạ năm 1896 — tôi đang nghĩ về «Hiện Xuống» tại Günsbach — khi tỉnh dậy một ý nghĩ chợt đến với tôi: tôi không thể thân nhiên nhận lấy hạnh phúc, mà phải làm một cái gì để đáp lại. Ngoài kia chim hót riu rít, và tôi bắt đầu đắn đo cân nhắc ý tưởng đó.

Khi trở dậy, tôi đã quyết định là từ nay đến năm 30 tuổi, tôi sẽ sống cho Khoa học và Nghệ thuật, đề sau đó tôi có thể dồn hết tâm trí và nghị lực vào việc phụng sự trực tiếp cho nhân loại».

Những ý nghĩ thầm kín đó, Schweitzer không nói cho ai biết cả, người ta chỉ thấy suốt trong thời kỳ theo học và ngay cả khi đã làm khoa trưởng viện Thần

học, mặc dầu lúc nào cũng bận rộn với các công cuộc khảo cứu, giảng dạy và viết sách, Schweitzer vẫn tham gia các hoạt động xã hội như thăm viếng các gia đình nghèo, quyên tiền cho các tổ chức từ thiện, giúp đỡ các người thất nghiệp và các tù nhân mãn hạn. Nhiều khi Schweitzer phải leo đèo đạp xe đạp khắp hang cùng ngõ hẻm để điều tra tại chỗ gia cảnh của những người đến xin trợ cấp. Trong khi làm công việc đó, Schweitzer lúc nào cũng ước ao làm sao có thể tự mình lập nên một công cuộc xã hội hoàn toàn độc lập, theo ý muốn của mình. Nhưng ông vẫn phân vân không biết sẽ phải làm thế nào và làm cái gì để thực hiện ước vọng đó.

Dự định không tưởng.

Thế rồi, vào một ngày mùa Thu năm 1904, tình cờ ông đọc được một bài trong nguyệt san của Hội Truyền giáo Paris về «*Những nhu cầu của hội truyền giáo tại Congo*». Đọc xong bài báo, ông cảm thấy lòng thanh thản. Ông đã tìm thấy con đường phải đi. Ông đã nhận rõ công việc phải làm.

Sau vài tháng cân nhắc điều hơn lẽ thiệt và ước lượng những hy sinh phải chịu, những trở ngại sẽ gặp, ông quyết định sẽ chọn miền Phi Châu nhiệt đới làm nơi trực tiếp phụng sự nhân loại.

Bà con bạn bè khi biết được dự định của ông đều cho ông là điên rồ. Họ cực lực phản kháng và khuyên nhủ ông hãy từ bỏ dự định không tưởng đó. Nhưng

ông vẫn khẳng khái một mực. Năm 1905, sau bao cuộc đấu lý sôi nổi với họ hàng bạn bè, Albert Schweitzer, nhạc sĩ đại phong cầm, Tiến sĩ Triết học, Tiến sĩ Thần học, Khoa trưởng Viện Thần học Đại học đường Strasbourg, tác giả nhiều thiên khảo luận giá trị, cấp sách vào học năm thứ nhất ban y khoa, cũng tại đại học Strasbourg.

Bảy năm sau, ông tốt nghiệp tại trường Y khoa.

Ngay sau đó, người ta thấy ông bận rộn quên tiền và làm các thủ tục cần thiết để đến lập bệnh viện tại Phi Châu. Với số tiền bạn bè cho và tiền thâm được qua các buổi hòa nhạc và diễn thuyết ông đã có đủ tiền để mua thuốc men và dụng cụ cần thiết cho một bệnh viện nhỏ. Tháng Giêng năm 1913, ông và người vợ mới cưới xuống tàu đi Lambaréné, thuộc xứ Gabon lúc đó là thuộc địa của Pháp tại miền Phi Châu nhiệt đới.

Thời gian tại Lambaréné.

Vừa tới Lambaréné, Schweitzer đã bắt tay vào việc ngay. Chỗ làm bệnh viện chưa có mà bệnh nhân đã kéo đến. Trong mấy tháng đầu, ông phải dùng một sân nuôi gà vịt cũ làm chỗ khám bệnh. Vài tháng sau, căn nhà dùng làm bệnh viện mới cất xong. Đó chỉ là một căn dài ngót 9 thước rộng hơn 4 thước mái lợp bằng tôn và lá dừa. Nhà chia ra làm ba ngăn: một ngăn làm phòng khám bệnh, một ngăn làm phòng mổ, phần còn lại là phòng phát thuốc. Nhân viên bệnh viện có ba người: Schweitzer là bác sĩ, vợ

ông là y tá lo việc sửa soạn bông băng, sát trùng dụng cụ, trông nom bệnh nhân và một người dân bản xứ trước là đầu bếp, giữ việc lao công kiêm thông ngôn. Mỗi ngày bệnh viện nhận 40 bệnh nhân. Ngoài việc lo kiếm chỗ cho các bệnh nhân nằm điều trị, Schweitzer lại còn phải lo đến chỗ ăn ở cho các thân nhân của bệnh nhân. Vì thiếu y tá, và vì muốn cho bệnh nhân đỡ cảm thấy lạc lõng, Schweitzer cho người nhà bệnh nhân săn sóc bệnh nhân.

Mặc dầu phải làm việc trong những hoàn cảnh khó khăn, trong cái nóng ngột ngạt của Châu Phi nhiệt đới, Schweitzer không thấy nản lòng. Trái lại, khi đã được nhìn tận mắt cuộc sống bệnh hoạn đau khổ ngoài sức tưởng tượng của dân bản xứ, ông lấy làm vui lòng đã chọn được nơi đích đáng để thực hiện lý tưởng của mình. Suốt trong hơn năm mươi năm sau đó, với sức khỏe thiên phú, với nghị lực bất tận và sức chịu đựng vô bờ bến, Schweitzer đã một mình vượt qua mọi trở ngại, mọi khó khăn, dốc công tu bổ, xây dựng cho bệnh viện. Từ một căn nhà thô sơ, bệnh viện của ông hiện nay đã có hơn hai mươi dãy nhà, điều trị được hơn 400 bệnh nhân. Dưới quyền Schweitzer lúc nào cũng có ít ra là bốn, năm bác sĩ và 15 y tá giúp việc.

Lambaréné đã trở nên một quê hương thứ hai của ông. Thành thạo ông lại trở về Âu châu một thời gian ngắn để tiếp xúc với các bạn bè và các tổ chức từ thiện, để diễn thuyết hoặc trình diễn

âm nhạc, mục đích quyền tiền cho bệnh viện.

Ấn sĩ nổi danh.

Dần dần, nhiều người biết đến công việc làm của ông và danh tiếng ông lan tràn khắp thế giới. Các đại học danh tiếng như : Oxford, Cambridge, Edimbourg, Chicago đều trao tặng ông bằng Tiến sĩ danh dự. Năm 1953, ông được giải thưởng Hòa bình Nobel, và ông đã dùng số tiền thưởng để lập một làng kiểu mẫu cho 300 người mắc bệnh cùi ở ngay gần bệnh viện của ông. Vào dịp sinh nhật thứ 80, ông được nữ hoàng Anh ban tặng huy chương *British Order of Merit*. Ngoài đại tướng Eisenhower, ông là người ngoại quốc thứ nhì đã nhận được huy chương này. Cuộc đời của Albert Schweitzer đã là đầu đề cho bao thiên khảo luận. Sự nghiệp của Albert Schweitzer đã là đề tài cho vở kịch: *Il est minuit, docteur Schweitzer* của Gilbert Cesbron ở Pháp. Người ta ngưỡng mộ, suy tôn Schweitzer, thậm chí coi Schweitzer như một vị thánh sống.

Bệnh-viện lỗi thời.

Phong trào thần thánh hóa Schweitzer đã gây ra phản ứng trong một số nhà báo thuộc phái cấp tiến. Người ta đã chỉ trích Schweitzer có óc thủ cựu. Mặc dầu có những phương tiện rồi rào, Schweitzer vẫn không chịu canh tân bệnh viện và áp dụng những khám phá mới của y học. Bệnh viện của ông ngày nay tuy lớn hơn nhưng quang cảnh và lề lối làm việc vẫn như khi mới thiết lập: vẫn những căn nhà gỗ mái tôn hoặc lá, vẫn

những cái giường gỗ sơ sài, phòng khám bệnh vẫn luộm thuộm đầy những súc vật và trẻ con như một sở thú. Bệnh viện vẫn chưa có điện. Có một cái máy phát điện chạy bằng dầu hôi, nhưng chỉ cung cấp điện cho phòng mờ và thỉnh thoảng cho máy hát ở phòng giải trí mỗi khi Schweitzer muốn nghe nhạc. Với số bệnh nhân đông hơn, khu dành cho thân nhân bệnh nhân hầu biến thành một cái chợ, và là một mối đe dọa cho vệ sinh công cộng trong vùng. Mặc dầu những lời chỉ trích, Schweitzer vẫn không đổi cách làm việc vì có nhiều lý do.

Ông biết rằng với uy tín của ông ông có thể vay tiền hoặc xin tiền của các cơ quan, đoàn thể rất dễ dàng. Nhưng vì bản tính ưa tự lập, ông không thích lệ thuộc vào bất cứ một tổ chức nào. Trước đây 50 năm, ông đã một mình lập nên bệnh viện này thì bây giờ ông cũng sẽ một mình tổ chức xếp đặt nó theo ý ông.

Hơn nữa, ông muốn tạo cho bệnh nhân một bầu không khí quen thuộc như nơi họ vẫn thường sống. Các bệnh nhân quanh năm sống trong những chòi lá, chen chúc cùng với gia đình, sẽ cảm thấy hoang mang sợ hãi khi phải sống trong khung cảnh khô khan, lạnh lùng của một bệnh viện tối tân, giữa những người khác màu da, khác tiếng nói. Ảnh hưởng tâm lý đó không có lợi cho việc điều trị. Nếu bệnh nhân được sống trong khung cảnh quen thuộc, lại có người thân ở bên cạnh, đề chăm nom săn sóc, làm cho những món ăn hợp sở thích, thì cảm thấy yên tâm, vững

đạ hơn. Chính các bệnh viện tối tân hiện nay cũng áp dụng một phần nào nguyên tắc này, để cho các thân nhân giữ phần trông nom bệnh nhân thay cho y tá.

Thái độ Thực dân

Không những chỉ có bệnh viện của Schweitzer bị chỉ trích mà chính ngay cả bản thân ông gần đây cũng bị chỉ trích nữa. Nhiều người khi đọc về Schweitzer và sự nghiệp của ông, rất ngưỡng mộ ông và đã đến tận Lambaréné để được gặp Schweitzer.

Nhưng sau khi trông thấy bệnh viện và được tiếp xúc với bậc danh nhân bằng xương bằng thịt đó, họ đã thất vọng ra đi. Họ chê Schweitzer là người độc đoán, nóng nảy và bướng bỉnh. Vì công việc và lý tưởng nhân đạo của ông, người ta thường so sánh ông với Gandhi. Gandhi thì nhũn nhặn, dãn dị và hiền lành. Schweitzer, trái lại, tính rất nóng và hiếu thắng. Hơi trái ý một tí là ông nổi cơn thịnh nộ liền. Nhất là khi giao thiệp với dân bản xứ thì Schweitzer lại càng hách dịch. Nhiều khi khách đến thăm rất ngạc nhiên về thái độ mâu thuẫn này. Mặc dầu ông rất thương yêu dân bản xứ, ông lại coi rẻ họ đến nỗi có lần ông đã kiêu hãnh tuyên bố chưa hề ngồi chung một bàn với một người dân bản xứ nào. Ông có thể thức suốt đêm để săn sóc cho một người bản xứ bần thủ mà lúc thường ông không bao giờ cho đến gần. Chính ông cũng đã có lần nói là: "Tôi với dân bản xứ là anh em, nhưng thực ra

tôi là anh mà họ là em ».

Vì thế từ khi Phi châu độc lập, các nhà lãnh đạo da đen đã chê Schweitzer là thực dân, là có có thái độ kẻ cả đối với dân bản xứ.

Thực ra, những khuyết điểm đó cũng chính là những yếu tố đưa đến sự nghiệp ở Lambaréné của Schweitzer. Phải là một người bướng bỉnh, có thể nói là điên rồ như Schweitzer mới bỏ cả sự nghiệp nghệ thuật và khoa học để đi học làm bác sĩ khi đã 30 tuổi. Cũng phải là người khác thường như Schweitzer mới có thể tự tay phá rừng san đất ở giữa Châu Phi hoang vu để lập nên một bệnh viện như ngày nay. Những đức tính bướng bỉnh, độc đoán, và kẻ cả đó, đôi khi lại là những đức tính cần thiết của một nhà lãnh đạo để đối phó với các thử thách lớn lao. Còn các danh từ « thực dân » « đế quốc » mà các lãnh tụ e hình trị nơi đây gán cho Schweitzer, thì chúng ta chỉ cần nhớ rằng, những danh từ đó mới xuất hiện hoặc mới có nghĩa xấu khoảng hơn 30 năm nay. Khi Schweitzer còn là sinh viên, và ngay cả khi ông đến Châu-Phi, chưa ai nghĩ tới những danh từ đó và ông cũng như những người cùng thời, có cùng một lý tưởng như ông, chắc hẳn đều quan niệm rằng người da trắng có một sứ mệnh khai hóa cho dân bản xứ « mọi rợ ». Cho đến khi những danh từ « thực-dân », « đế-Quốc » trở nên phổ thông thì Schweitzer đã là một ông già ngoài 60 tuổi. Ở tuổi này, dù có là thiên tài, ít ai có thể đổi lại

được cách suy nghĩ cho hợp với thời đại. Có lẽ dân bản xứ cũng nghĩ như vậy. Họ coi Schweitzer như một người cha già suốt đời tận tụy hy sinh cho bầy con, và sẵn sàng tha thứ cho những vết xấu của ông.

Tình nhân đạo.

Tuy nhiên, những lời chỉ trích đó không làm cho ông bận tâm. Ông không bao giờ tự bào chữa cả. Ngay cả những lời khen, những lời tán tụng ông cũng ít khi để ý đến. Có lần bày tỏ ý kiến về công việc làm của mình, ông đã nói : « Tôi làm, vì đó là một công việc hữu lý và hữu ích. » Theo ông, công việc ông làm không có gì là khác thường, ông chỉ đem ra thực hành những lý tưởng cố hữu của con người : lòng vị tha và tình nhân đạo.

Xuất thân từ một gia đình ba đời làm mục sư, Schweitzer đã tìm thấy những lý tưởng đó trong Thiên - Chúa - Giáo, trong Thánh Kinh và nhất là trong chính cuộc đời của Jésus. Khi sửa soạn thi bằng Tiến-sĩ Thần học, Schweitzer đã viết luận án về cuộc đời của Jésus. Ông nhận thấy ở Jésus một người đã hạ mình xuống đã xả thân cho người đồng loại. Tất cả cuộc đời và hành động của Jésus đã bị chi phối bởi một yếu tố duy nhất, đó là tình thương. Đối với ông, Jésus là hiện thân cho tình thương, cho lòng vị tha, kỹ xả chứ không phải chỉ là Đấng Cứu. Thế như phần lớn các tín đồ Thiên-Chúa-Giáo vẫn thờ phụng. Theo ý ông, chỉ biểu lộ lòng tin đạo bằng

những lời cầu nguyện hay những nghi lễ không thì thực thiếu sót. Còn cần phải thực hiện những điều Jésus đã dạy và đã làm lúc sinh thời.

Quan niệm « Tôn-Sinh »

Sau này, khi nghiên cứu các tư tưởng triết lý Đông - phương như Ấn - Độ giáo, Phật Giáo, Lão Giáo, Schweitzer nhận thấy các đạo này, còn có chung với Thiên-Chúa Giáo một điểm căn bản nữa là quan niệm « Tôn sinh » (Le Respect de la Vie)

Quan niệm này nhờ những tác phẩm của ông, lâu dần có một giá trị truyền cảm như một phương châm, một khẩu hiệu. Mỗi khi nói đến ông, là người ta lại nhắc tới quan niệm đó. Suốt cả đời không lúc nào ông ngừng thực hiện quan niệm đó. Không những đối với người đồng loại mà cả với các sinh-vật, cây cỏ nữa. Theo quan niệm này, mọi vật đều muốn sống và đều có quyền sống, không một vật nào có quyền cướp cuộc sống của vật nào. Người ta kể rằng, nhiều khi dẫn khách đi thăm bệnh viện ông đã bỏ lửng câu chuyện đang nói để bảo khách đừng dẫm lên một đàn kiến. Quan niệm *tôn sinh*, khi áp dụng triệt để có thể dẫn tới những hành động lạ mắt như rắc đường vào gốc cây cho kiến ăn, nằm yên trên phản cho rệp đốt, hoặc bịt mũi, bịt mồm cho khỏi vô tình hút phải các sinh vật khi thở, như các môn đồ của đạo Jain, một môn phái của Ấn Độ Giáo, thường làm. Nhưng Schweitzer là con người thực tế, con người thuần lý

nên « Tôn sinh » đối với ông có nghĩa là không nên l m hại sinh mạng một cách vô lý và càng tránh sát sinh được chừng nào càng tốt chừng ấy.

Schweitzer cũng phải công nhận là, đứng trên lập trường của con người, không phải sinh vật nào cũng có giá trị ngang nhau. Vì nhu cầu của cuộc sống tạ buộc lòng phải sắp hạng chúng khác nhau và khi cần ta phải hy sinh một cuộc sống này cho một cuộc sống khác. Đã có lần ông viết .

«Tôi vui mừng khi có thuốc mới trị được chứng bệnh ngủ (maladie du sommeil.), giúp tôi bảo tồn sinh mệnh. Từ đây tôi không còn phải chứng kiến những đau đớn do căn bệnh này gây ra nữa. Nhưng mỗi khi nhìn dưới kính hiển vi thấy những vi trùng gây ra bệnh này, tôi không khỏi nghĩ rằng tôi phải hy sinh

cuộc sống của chúng cho những cuộc sống khác»

Từ khi Schweitzer không phải quan tâm đến việc trông nom bệnh viện hàng ngày, ông đã chuyên tâm suy nghĩ và phát triển quan niệm «Tôn sinh» đó Ông cũng đã khởi công viết cả một cuốn sách lấy quan niệm này làm căn bản cho một triết lý nhân sinh thích ứng với xã hội hiện nay. Vì cái chết của ông, thế giới sẽ không bao giờ được đọc tác phẩm đầy hứa hẹn ấy. Nhưng, thực ra, ông đã để lại cho nhân loại một tác phẩm vĩ đại hơn tất cả những tác phẩm ông đã viết hoặc định viết. Tác phẩm này không được diễn tả bằng lời nói mà bằng hành động, không được viết bằng mực và giấy mà bằng chính cuộc đời và sự nghiệp của ông.

NGỌC-VĂN

Những bạn thích đọc Văn và suy nghĩ về Tư-Tưởng, nên hỏi :

• **NÓI TẠI PHÚ XUÂN,** của Hồ-Hữu-Tường 34đ.

• **KÈ CHUYỆN,** của Hồ Hữu-Tường 34đ.

• **HÒA ĐỒNG** (từ số 1 đến 26) Trong ấy, ngoài nhiều Tài-liệu đặc biệt, có trọn hai tác phẩm dài (THĂNG THUỘC, CON NHÀ NÔNG và TIÊU PHI LẠC NÁO SÀI GÒN) và nhiều chuyện ngắn triết lý - 100đ.

• Ở xa gửi bưu phiếu cho : HỒ-CHÁNH, 29 đường Phan-văn-Trị Sài Gòn, số tiền 160 đồng, thì được đủ cả ba quyển kể trên, khỏi tốn kém cước phí bảo đảm đường bộ.

HUỆ - MINH Xuất bản.

Thanh - Tâm - Tuyên

TRUYỆN DÀI

(khởi đăng từ BK 193)

CÁT LÂY

PHẦN THỨ HAI

3 | Lang ngồi một mình ngơ ngẩn trong quán nước vắng tối, trên con đường vòng hẹp đưa lên ngã Sáu nhà thờ nơi quốc lộ chạy ngang với đường rẽ đi trại giam Phú Lợi. Căn phố nằm lọt giữa những phố không buôn bán, lần đầu tiên tôi nhìn thấy, tấm bảng hiệu cũ mang một tên lạ tai Âu-Cơ. Râu không cạo, mắt đục lờ, tóc tai bờm xờm, bộ quần áo ngủ nhàu nát. Mặt bệu xanh mét như sắp sửa tan chảy. Hắn quay nhìn ra ngoài, trước bàn trống, trong quán không còn ai khác, sau quán cũng như không người, trông như một người gác gian coi kho hàng vào những giờ sáng sớm.

— Ngủ được chút nào không ?

Hắn lắc đầu, từ người hắn tỏa ra thứ hơi nồng hôi hám của bệnh hoạn. Chứng bệnh kỳ cục, hắn không ngủ được đã gần tháng nay, thiêu hủy con người nhạt nhẽo thường nhật của Lang. Sự đau khổ dim ngập khoác cho hắn một bộ dạng của kẻ vượt ngoài đời sống vây quanh. Hắn ngó tôi lơ láo như nhận một chiếc bóng mập mờ, giọng nói yếu ớt phều phào thảm hại. Bỗng nhiên buổi sáng ấy, hắn nghe khỏe hơn và rời chiếc ghế xích đu hắn vẫn nằm tựa đầu bỏ ra chợ uống cà phê từ hồi 4,5 giờ sáng «Có lẽ sắp ngủ lại được» Mi mắt khép xuống thật

trọng, trên mặt không còn nét động như một cái xác chết ngồi. Những ngón tay từ từ nhích xòe trên mặt bàn. Hắn như thấy những gì khi chơi vơi trong những đêm tối mộng mênh hun hút? Những gì ngoài cơn bệnh dày vò, ngoài Kim Huê? Hắn thở dè dặt như tiết kiệm khí lực. Mấy bữa trước tôi tới thăm hắn, kẹt mưa phải ở lại suốt đêm bên hắn và cũng thức trắng. Hắn nằm xuôi tay, trên bụng đắp chiếc chăn mỏng, đầu ngửa nhìn những rui kéo trên mái. Cửa ra vào hé mở, ngoài sân cây kiềng hàng đậu lay động trong cơn giông trước mưa. Hắn nằm trơ trọi xa cách mọi người trong gia đình với nỗi dày vò thề xác; nỗi đau đớn riêng trong tâm như một kẻ khác thường không người hiểu thấu. Có lẽ đó lần thứ nhất trong đời hắn phải sống cô đơn, đối diện với chính mình, tôi thấy gần gũi phần nào với hắn. Trong nhà, ngoài ngõ dần dần êm tĩnh, tiếng hát ru lổ lảng của đứa em gái mới lớn của Lang đã bật. Khúc hát bình dân tình tứ sướt mướt. Đám muỗi vo ve trong không khí, bầu quanh mặt cũng đã tản mát. Trận mưa đổ xuống dữ tợn trên mái ngói, tạt đập vào vách ván, Lang nói thầm thì lẫn lộn với tiếng mưa gió và những khoảng im lặng róc rách khi mưa ngớt. Tôi ngồi trên chiếc ghế cứng không chịu đi nằm, các bắp thịt tê mỏi nhiều lúc bị vọp bẻ, ngủ những giấc thấp thoáng. «Mỗi tình đầu, không ai quên được mối tình đầu, Anh hiểu chứ... tôi hiểu vợ tôi. Tôi thương nó, tôi tha thứ. Người ta hiểu lầm Kim Huê. Cả tình đầu hay Kim Huê bỏ đi theo tên Thiếu Úy ngày trước xuống ở tuốt đầu dưới miệt Sóc Trăng. «Bác sĩ biểu tìm bự quá, làm hết cách mà không thể ngủ được, lơ mơ vài phút là mắt đã mở hồi nào không hay, không có triệu chứng gì hết, má tôi xin bùa ếm của ông thầy bên Tân Uyên cũng không linh nghiệm, có lẽ chỉ có Kim Huê chữa nổi. Tội nghiệp Kim Huê, tôi thương nó, nó không hiểu, ai cũng ghét bỏ nó. Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy, nghìn năm chưa dễ đã ai quên. Lang cười. Tôi nhướn mắt nghi ngờ lỗ tai của tôi «Cũng như tôi, tôi đã yêu Kim Huê là người đầu tiên *Mais hélas! lorsque l'âge vous glace, nos beaux jours ne reviennent jamais. Jamais... jamais* Tôi lắng nghe thương hại và thấy mình cũng trở nên lỗ bịch. Con người là một cái gì phải vượt qua tôi vụt hiểu, cái đầu tiên phải vượt qua là một sinh vật nhớp nhúa tình cảm và đam mê. Tình cảm như món trang sức của kẻ thất bại và đam mê vô ích. Tôi như được soi sáng về mình, về sự vật và kiếp sống này. Không phải, Không phải thế... những ý nghĩa tích cực của nó tôi càng mù mờ. Tôi, tôi cũng là kẻ mờ mắt trong những đêm tối quá dài của tôi. Không thể nói không trống hơn, nhưng cũng không thể trở lui.

«Tôi đã tìm tới dưới, Kim Huê không muốn gặp tôi, tôi đón nàng ở chợ. Kim Huê nói: anh về đi. Nó bị thằng đó lợi dụng. Anh biết dân Bắc Kỳ chứ. Kim Huê không hay. Đàn bà ngây thơ dễ tin, dễ gạt... Trông Kim Huê ốm. Có lẽ bị nó bỏ ngoài. Tôi nói: nếu em không về tôi sẽ đi kiếm nó, đảm chết nó rồi ở tù, tôi đủ can đảm mà. Tôi không nói rõn, Kim Huê nấn nỉ biểu tôi về trước, nàng sẽ liệu cách về sau. Nàng sợ thằng đó. Bây giờ nó làm Trung úy.

Tôi nói thiệt mà Anh phải coi chừng Diệp. Tôi xuống dưới mấy bữa, khám khám phá truyện động trời. Thằng cha Hiệp hồi trước cũng dạy học ở đó. Vợ thằng cha bây giờ là của bạn thân thằng cha. Cha ở đậu nhà, bạn bị bắt, cha mang vợ người ta đồng tuốt luốt nên mới trốn ở trên này. Tôi nghe truyện mà không ngờ. trông bề ngoài ai không tin. Bạn thằng cha tên là... gì? Tôi quên mất... Ờ... Tôi nhớ mà, tôi nhớ rõ mà..» Tôi không thể rõ chuyện thực hay giả. Có thể trong cơn giận dữ bệnh hoạn, Lang đã tưởng tượng. Nói xong, Lang lại ngã nằm, chân ghế đung đưa nghiêng lên gạch. Chừng hai ba giờ khuya. Trong nhà chiếc đồng hồ treo gõ lên một điện du dương điềm khắc. Mưa ngừng một khoảng và trời bốc lạnh. Ngoài sân trước chỉ thấy những bóng cây kiềng xẫm hơn trong bóng tối. Tôi bỏ mặc trí tưởng tượng len lỏi trong thành phố co rút nhỏ bé và xa xôi hơn tới trước nhà Diệp và Thuận. Những tiếng động thăm thẳm những ngọn điện cháy đứng không. Phố ướt — Đã thật xa con sông lớn với tay chân của nó vây viết làng xóm thăm u. Tôi ngồi đây trước người bệnh và biết đời mình không ở đâu cả. Diệp sẽ lấy chồng trong một ngày tới. Và tôi.. Thuận nằm trong gian nhà kín, gian nhà vẫn hoang vu kín mít như một vùng rừng tối. Có thật thế chăng? Có thật Thuận là ..? Khuôn mặt lặng lẽ thâm nghiêm của lăm lăm và hối hận. Không cười cợt như chị Lệ. Về chuyển choáng đảo điên giả dối của Hiệp Trước Phương, trong quán rượu khuya mưa tạt ướt hết các mặt bàn, một buổi tối khác nữa, Hiệp rủ tôi tới hát nghêu ngao « Vì đời chỉ là những buổi chiều tà... Vì đời chỉ là một khúc măm bô... Hể măm bô... măm bô... Cái gì hỗn độn bất nhất quay cuồng một cách vô lý mà trí tưởng không bắt kịp những gì đang ghi trời lấy thân thể. Không phải thế, tôi chỉ biết không phải. Không, Không... « Tôi tin Kim Huê sẽ trở về. Tôi thương vợ tôi, tôi tha thứ cho nó, ai muốn nói gì cứ nói. Tôi không sống xa Kim Huê được... » Hẳn không thể im được; hẳn phải nói tới. Hẳn không còn gìn giữ, hẳn kể đến cả những truyện thăm kín giữa vợ chồng.

« Nàng còn trinh khi về làm vợ tôi, chỉ có tôi chứng nhận được cho nàng Người ta ngờ oan.,. Tội nghiệp Kim Huê. Anh có tin không? Tin Kim Huê sẽ về». Mưa lại trút ào xuống. Tôi lần mò tới bàn nước rót hai ly nước cho Lang và cho tôi. Nước nguội lạnh. Lang nuốt nước ừng ực như một người bị thương. Gió thổi tạt những hạt nước nhỏ tới mặt tôi. « Tôi hỏi bác sĩ tìm bực cách nào làm cho nó nhỏ bớt. Không có cách nào... Không, tôi không tin là Anh đi đường anh tôi đường tôi, tình nghĩa đôi ta có thể thôi.» Tôi tưởng hẳn sắp ca vọng cồ, hồi còn đi học, hẳn chơi mằng đô lin và lên hát vào những dịp bãi trường. Kim Huê sẽ về với hẳn rồi còn gì nữa? Sự hiện nữa đơn thuần vô cớ là một giá trị sao? Chưa đủ, không đủ... Tất cả với hẳn chỉ là Kim Huê. « Có lẽ Kim Huê về tôi sẽ khỏi. Nếu tôi chết trước khi đó tôi phải tìm giết nàng, nếu nàng không trở về.» Buổi sáng báo hiệu bằng động cơ xe rồ lên trong một ngõ gần. Tiếng máy rú đại lên từng hồi rồi bật. Trời vẫn không thấy sau lưới mưa động. Hơi thở của Lang phì phò. « Anh thức cũng hay. Buồn ngủ không? Đầu tôi bây giờ rỗng không như cái nồi mà mặt thì lúc nặng lúc nhẹ. Tay chân liệt hết trơn. Chỉ có cặp mắt là thao láo không biết mỏi, Trận mưa vẫn làm đặc bóng tối nhưng không khí nghe đã nhẹ loãng. Mưa còn lâu và buổi mai còn xa khuất. Tôi lắng nghe, muốn tìm tiếng chân ngựa gõ trên đường nhựa. Không thấy. Nếu đêm bất tận. Thuận và Diệp vẫn say ngủ tôi thức ở đây, miệng đắng mặt mũi nặng nề « Mệt mà không siu được. Có khi xỉu lại ngủ được không chừng. Kim Huê sợ trời mưa hết chỗ nói. Nàng không thể buông rời tôi. Nàng chỉ có thể ngủ được trong tay tôi. Nàng còn ngây thơ quá, Người ngoài làm sao hay mấy chuyện đó.» Tôi chóng mặt, nghe chừng có thể té khỏi ghế vào giấc ngủ đăm đuối. Người nôn nao quá chừng và bốc ra hơi nồng. Một lúc tiếng máy xe hơi lại rồ lên từng chập, lần dần vào trong tiếng mưa đồ không ngọt. Xe dò đã thức dậy, nhưng chưa chạy ra bến và các ngõ quanh đấy rền tiếng động cơ. Tôi cố gắng định thần đứng lên, bước ra ngoài thêm hít những hơi gió lạnh. Trời xám bệch như nước da của Lang. Rồi tôi làm gì sau đây? Bắt đầu một ngày. Những ngày không hẹn hò nối tiếp. Đi đến với Diệp, đi đến với Thuận, với Hiệp. Nhưng tới chỗ nào? Buổi mai nào cũng là một ảo tưởng. Trong ánh sáng nhò nhem, mặt Lang trắng xanh như không còn một giọt máu, mắt nhắm khít thiếu nảo. Tôi mong cho hẳn thoát khỏi bệnh trạng, trở lại đời sống quen thuộc của hẳn với Kim Huê và với tất cả những gì hẳn đã thâm đoạt được.

Chúng tôi vẫn ngồi đối diện trong tiệm sâu, nhìn qua vai Lang vào trong tối không thấy bóng người. Bên kia đường là hông của bệnh viện với hàng rào gạch, trong hàng rào cây điệp không còn hoa. Lang vụt mở choàng mắt, mắt hẳn bỗng trở nên linh động hơn. Hẳn đứng mau dậy, loạng choạng một chút rồi bước đi thẳng ra cửa. Có lẽ hẳn nhìn thấy giấc ngủ đang trở lại. Tôi chỉ xoay mình trên ghế nhìn theo không đứng dậy. Còn lại một mình, như bị gài bẫy, tôi không rời được chỗ. Tôi gõ lên mặt bàn kêu gọi, từ ngoài cửa một người đàn ông bước vô. Thoáng trông tôi nhận ra ngay đó là người ở nơi khác đến. Ông tai

ngập ngừng một vài giây, bước tới đi thẳng vào chỗ quầy. Chiếc áo sơ mi trắng nhàu ở lưng và thắm những đường mồ hôi. Đứng giây lát không thấy ai, ông ta quay về phía tôi hỏi:

— Không có ai nhỉ ?

Giọng nói trọ trẹ khó nghe. Tôi đáp cũng là khách và tôi đứng dậy bỏ đi mau ra ngoài, sợ người lạ đuổi theo bắt chuyện. Lố bịch, bây giờ mày sẽ làm gì đây. Trí? Không biết phải làm gì, thật buồn.

Phương lấp mặt sau bình bông lay ơn tím đỏ, nhìn tập bông tím tiền. Không có khách trong quán. Bãi cỏ xanh non ngoài vườn bông nằm giữa những con đường vòng giao nhau khăng khít. Những chuyến đò máy qua Thủ Thiêm vắng vẻ trong giờ làm việc. Ánh nắng nhấp nháy trên thân tàu sấm. Trên chiếc xích-lô thủng Phương tới quán lúc chín giờ. Người đàn ông phụ việc đã xếp đặt bàn ghế lau chùi mặt quầy sạch sẽ, mở các cửa xếp, ngồi trong chiếc ghế mây ngoài hè đón xe nước đá. Chị đàn bà trong bếp đã rửa sạch ly tách xếp phơi trên kệ bên chân thang. Những dấu tích của đêm qua sạch trơn. Chỉ còn tôi, tôi và quán rượu này là dấu tích của những đêm trống rỗng đã qua. Phương có nghĩ vậy không? Phương không nghĩ, thủng thẳng vào chỗ của mình. Bà chủ quán chưa dậy nổi. Tên đàn ông chài chuốt lái chiếc xe thể thao mui trần màu đỏ tới lúc 10 giờ. Hắn vừa đứng đánh bi điện nhún nhẩy, uống nước chanh, vừa tán tỉnh Phương công khai, tôi đã được chứng kiến cảnh ấy. Phương đối đáp với hắn, cười cợt thân nhiên, coi như trong quán không người. Phương khoe: Hắn đòi bao em, không hiểu hắn làm nghề gì mà giàu ghê. Ăn chơi tối ngày chắc hẳn Phương cũng mang câu chuyện ấy nói với Hiệp, bằng một giọng khiêu khích. Một lát sau tên đàn ông bỏ đi, ra đến cửa hắn còn quay hẹn Phương một bữa ăn tối. Phương từ chối. Nàng hẹn với Hiệp. Đám thanh niên nhàn rỗi kéo tới, Phương thuộc mặt biết tên gần hết. Chúng vây quanh bàn giải trí, thay phiên nhau. Đưa một chán ra ngồi bàn hoặ: trước quầy. Như thế cho đến trưa, buổi chiều cho đến tối. Phương ngắm nhìn những gương mặt trai trẻ, phỏng đoán nghề nghiệp, tưởng tượng mỗi tâm sự. Chỉ vào những giờ buổi sáng Phương mới có thì giờ quan sát đám khách thường trực này. Chiều tối chúng chiếm riêng biệt một góc và lẫn vào đám khách hỗn hợp tạp thay đổi luôn. Một vài đờa cũng tán tỉnh Phương tỏ ra si mê. Phương đóng vai ngây thơ trên cợt. Phương đợi Hiệp, tôi biết Phương trông Hiệp tới. Il avait un grand amour, qui croyait... Il avait un ciel bleu... Đĩa hát quen thuộc quay trong lồng kính. Một kỷ niệm đối với Phương. Kỷ niệm nào đó? Hiệp vào quán bằng cửa nhỏ bên phố hông, tới đứng bên quầy Phương cũng chưa hay. Hiệp kho xuống mặt quầy như kêu cửa. Anh nhìn sát thấy đường sống mũi của người đàn bà và những kẻ hắn trên môi thoa một lượt son tím mỏng. Máu son lạ mới nhìn buổi sáng sớm anh vừa từ đây tới. Ngón tay Thuận vẽ trên lưng anh. Về mặt ngọc ngác của nàng. Đám biểu tình hỗn độn. Cảnh chợ sớm nhìn từ trong tiệm khách trú. Trời hồng sáng trên đời. Tiếng nói của ông Pháp oang oang

những lời dặn dò của Thuận. Anh nghĩ .. Bức thư viết gửi cho Kim. Hiệp viết cho Kim về Phương? Nhưng còn người chồng của Thuận? Sự im lặng xa cách bí ẩn mà tôi bỗng khám phá được. Có thật đúng như Lang kể?

Tôi chợt nhớ đến người đàn ông trong quán Âu Cơ. Người đàn ông lạ vừa xuống ở bến xe. Có thể ông ta đi tìm nơi thăm Hiệp và Thuận. Có thể chính là ông ta. Người đàn ông hỏi: Tôi có người bạn nghe nói dạy học ở tỉnh này, không biết có đúng không. Ông ta tên là Hiệp. Tôi đáp: Ở đây có 1 giáo-sư di cư tên là Hiệp, không rõ phải không. Di cư, đúng. người gầy cao dạy tiếng Việt. Sáng nay tôi thấy ông ta đi Saigon rồi. Nhà ông ấy ở đâu? Ông có thể chỉ giùm tôi. Tôi tự hỏi tôi có đưa người đàn ông lạ mặt đó đến gặp Thuận không? Tôi có thể vào nhà ngồi nơi ghế nhìn Thuận và người đàn ông, chứng kiến cuộc đối thoại. Họ sẽ không nói được gì với nhau vì sự hiện diện của tôi. Tôi chờ tôi đi khỏi nhưng tôi ngồi lì đó. Trời cứ tối dần, đèn bật lên. Hiệp không về. Trận mưa giông, đúng hẹn trút đổ. Chúng tôi như những tên tù canh chừng lẫn nhau. Mặt Thuận yếu xanh dần như tàu lá, nhưng chị không chết, Thuận không chết. Chúng tôi ở đó và cái chết phải đợi. Chúng tôi có thể nói với nhau những câu vu vơ, tôi thay Hiệp tiếp khách. Nhưng tôi đã bỏ chạy, nghe mình nóng nảy, tôi muốn trở về nhà nằm ngủ. Tôi nhớ mấy bữa rồi tôi thiếu ngủ. Cái chết như một giấc ngủ khi ủa đến không cưỡng nổi. Cái chết không chịu đợi. Người đàn ông lạ, tôi không nhớ nổi mặt chỉ còn thấy bóng dáng, từ trong quán ra tìm đến trường hỏi ông Pháp, Ông ta đi lên đi xuống con phố ngắn, lúc đầu ông ta đi bên lề mương cỏ nhìn vợ vằn như kẻ nhàn du, rồi ông lên đứng trên lộ ngõ xuống căn nhà, căn nhà đóng kín cửa như không người ở, ông lại trở xuống lần này đi sát vào các mặt nhà dòm ngó. Ông ta kêu cửa và đợi không nghe tiếng đáp. Ông ta kêu lần thứ hai, lần thứ ba nữa mới chịu bỏ đi. Sau cửa sờ Thuận đi chân đất rón rén, gan bàn chân dẫm lên những viên gạch âm lạnh, ngó qua khe hở. Có phải người đàn ông ấy? Có thật có người đàn ông ấy? Chỉ còn Hiệp trả lời được nhưng tôi không hy vọng gặp lại Hiệp. Trước và sau tôi chỉ có một mình, một mình với trí tưởng. Nhưng tôi, không tin vào trí tưởng của tôi. Tôi điên, điên thật, không còn chối cãi được. Trí tưởng phiêu lưu trong một thế giới tự do hoàn toàn mọi sự đều khả hữu nên đều trở thành vô nghĩa. Chỉ nơi đích của cuộc phiêu lưu ấy mới soi tỏ ngược về những lối đã qua. Đích đó là đâu? Bây giờ, tôi biết rất rõ cái đích của trí tưởng không ràng buộc.

(Còn nữa)

THANH TÂM TUYỀN

LỜI THANH-MINH

Gần đây một số tạp-chí đăng bài biên-khảo văn-học dưới ký tên Huy-Lực. Tôi xin thanh-minh: Ngoài những bài thơ đăng ở các tạp-chí, cho tới nay, tôi chưa hề viết một bài khảo-cứu văn-học nào để đăng báo.

HUY LỰC

SINH HOẠT

THỜI SỰ VĂN HÓA

Chuyến đi thăm các Đại học đường
ở Nhật, Mỹ, Anh, Pháp, Đức của
thượng tọa Thích-Minh-Châu

NGÊ-BÁ-LÍ thuật

Sinh viên, giáo sư, trí thức, tu sĩ và vài học giả ngoại quốc đã đến đầy giảng đường chùa Xá-Lợi (cả hai bên hông, cũng có độ trăm người đứng) để nghe vị viện trưởng của viện Đại học Vạn-Hạnh thuyết trình về chuyến đi lâu đến hai tháng hai mươi ngày vừa rồi của người, lúc 9 giờ sáng chủ nhật 12-9.

Nhân dịp theo tập quán được cử ra giới thiệu diễn giả, nhà văn hóa Hồ-Hữu-Tường nói ngay ra mối lo âu của người trí thức, đó là « thấy rằng tuy nước nhà thoát được gông cùm của ngoại bang, mà dân tộc chưa đủ năng lực để thoát li khỏi ách đô hộ của văn hóa ngoại lai ». Suy bụng ta ra bụng người, ông Hồ-Hữu-Tường biết thượng tọa

Thích-Minh-Châu tha thiết muốn cho trình độ của viện Đại học Vạn-Hạnh làm sao cho bằng, nếu chưa thề hơn, trình độ của viện Đại học xứ người, vì người ý thức rõ rằng « sự sắp giá trị Đại học xứ người cao hơn giá trị Đại học trong nước, một ngày kia, sẽ mở lối cho tinh thần vọng ngoại ». Vì lẽ đó mà người viếng thăm các viện Đại học lớn ở năm xứ đứng đầu của cái thế giới mà người có quyền viếng thăm : Nhật, Hoa-Kì, Anh, Pháp và Đức hầu, « rút tất cả kinh nghiệm hay tốt ở xứ người, để đem về xây đắp cho viện Đại học Vạn-Hạnh. »

Thượng tọa Thích-Minh-Châu cho rằng người đi chuyến này với hai tư cách : tư cách của người đại diện cho

viện Đại học Phật giáo đầu tiên ở nước ta, và tư cách của một người công dân Việt. Mục đích vốn có năm, nhưng người sẽ nói phớt qua hai mục đích chót, vì thời giờ không cho phép nói kĩ hơn :

1. Viếng thăm các Đại học đường năm nước đã kể, tìm hiểu sự tổ chức và chương trình dạy,

2.— Giao tiếp với các giáo sư Đại học công và tư, cùng với các nhà trách nhiệm điều hành nền giáo dục,

3.— Giới thiệu viện Đại học Vạn-Hạnh, tìm cách nối dây liên lạc giữa Đại học Vạn-Hạnh, và những Đại học có cảm tình,

4— Giới thiệu Phật giáo Việt-Nam, cải chính những điều sai lầm, xuyên tạc,

5.— Liên lạc với các sinh viên Việt và Việt kiều để giải thích cho họ hiểu tình hình trong nước thế nào, đề tạo những mối liên quan mật thiết giữa Việt kiều với nước nhà xa cách.

Rồi thượng tọa vô đề, nói đến cuộc hành trình, bắt đầu ngày 10 tháng 6 Người qua Nhật trước, rồi qua Hoa-K tiếp đến sang Anh, Pháp, Đức, trở về Pháp rồi về nước. Người tiếc hai điều một là ở Đức sau các Đại học Cologne, Bonn, Berlin, chánh phủ Đức có mời người viếng thăm vài trường nữa, nhưng vì thì giờ, người đành từ chối, hai là khi ghé Pháp, nhằm mùa nghỉ hè, đại học Sorbonne đóng cửa, song ngài cũng cố tìm thăm vài giáo sư Sorbonne. nói chuyện với sinh viên Phật tử và sinh viên Việt kiều.

Tự trung, người ở Mi lâu và thăm nhiều trường Đại học danh tiếng ở Mi, từ San Francisco đến Washinoton, từ New York đến Philadelphie, từ Boston đến Yales, v.v. . . .

Đại khái, nơi nào, sau cuộc nói chuyện hay thuyết trình, là có phần chất vấn không tránh khỏi, thường thì các cuộc chất vấn sôi nổi và lí thú này kéo dài từ 1, đến 2 giờ. Có lắm nơi, người ban ngày thì bề bộn với bao nhiêu điều kia việc nọ, mà tối đến phải tiếp khách đến một, hai giờ khuya. Khách quá ư sốt sáng đó là Việt kiều, phóng viên các nhà báo, và cả những kẻ hiếu kì muốn hiểu thêm về Phật-giáo Việt-Nam và tình hình ở nước ta.

Thượng tọa cho biết những nhận xét của mình sau khi tìm hiểu *tinh thần của các viện Đại học nước người*. Vì ở Hoa-Kì lâu, có thì giờ tiếp xúc và tham khảo, nên người xin lấy Đại học Mi làm ví dụ .

1.— Các viện Đại học đều *hoàn toàn tự trị*.

Viện trưởng và Hội đồng giáo sư không hề bị ảnh hưởng nào của các đảng phái chánh trị và của Chánh phủ cả. Hội đồng giáo sư có nhiệm vụ cử viện trưởng và lo phần tài chánh cho viện, không dính líu gì đến việc nội trị, đến đường lối của viện.

2.— Ở Mi, không có bộ Giáo dục Các Đại học công lập cũng như tư thực thuộc về tiểu bang. Nhưng chính phủ trung ương, cũng như chánh quyền địa

phương không hề chi phối đường lối các viện Đại học, và các viện này cũng chẳng cần đưa chương trình mình cho chánh phủ duyệt i. Tự do thảo luận, rồi to n quyền thực hiện lấy. Thành công thì được danh tiếng. Thất bại thì chịu lấy hậu quả. Nói thế chớ chánh phủ không thờ ơ với những sáng kiến của các Đại học. Như một Đại học nọ có dự án mở một trung tâm gặp gỡ hai nền văn hóa Đông và Tây. Chánh phủ sẵn sàng giúp tiền để thực hiện. Chánh phủ lại cho các sinh viên giỏi mà nghèo mượn tiền để đeo đuổi việc học; chỉ phải trả lại sau một năm tốt nghiệp, với 3% tiền lời. Chánh phủ cũng giúp các cơ quan do các Đại học bày ra để giúp sinh viên nghèo tiếp tục sự học : như mở những tiệm ăn uống mà chỉ dùng sinh viên làm bồi bàn.

3.— Ngoài Chánh phủ thường giúp học bổng cho các sinh viên ưu tú, đài thọ để thực hiện những chương trình nghiên cứu mới mẽ hoặc bổ ích sau khi đã chấp thuận, tư nhân cũng giúp đỡ rất nhiều cho các viện Đại học, nhất là hai giới thương gia và kỹ nghệ gia. Họ chọn sinh viên ưu tú, cấp học bổng, mà không ra điều kiện gì; họ chỉ có ước vọng là khi sinh viên thành tài, về cộng tác cùng cộng họ.

Các hãng to, các nhà triệu phú cũng giúp các Đại học thực hiện những chương trình thích hợp với họ, tỉ như chương trình nghiên cứu các tôn giáo lớn của loài người.

4.— Đặc biệt nhất là có nhiều sinh viên tốt nghiệp rồi, có chỗ ăn chỗ làm rồi, trích 10 0/0 lương bổng của mình cho mình trường học để tỏ lòng biết ơn.

Nhờ những yếu tố trên đây mà các Đại học Hoa Kỳ-phát triển tốt đẹp. Cũng vì nhờ có được tinh thần tự trị. Đến đời họ có câu châm ngôn : *« Nếu một Đại học mà không có tinh thần tự trị, thì Đại học đó không còn là một Đại học nữa... »*

Sau tinh thần tự trị, thượng tọa nói đến *tinh thần sáng tác*. Tinh thần này có rất nhiều tại các trường Đại học năm nước người đã viếng, nhất là Hoa-Kỳ.

Họ có những phạn khoa rất đặc biệt lại dùng những kĩ thuật tối tân để dạy sinh ngữ. Có những trường dùng lối chụp phim cực nhỏ (microfilm) để chụp hình báo trong nước và ngoài nước. Ta cần một bài báo nào, chỉ cần nhớ số ngày và số trang, họ chiếu to lên màn ảnh bài ấy cho ta xem, hoặc chép. Có lần đến một trường Đại học nọ, thượng tọa thấy có tất cả báo Việt hằng ngày, ông viện trưởng phàn nàn không có tờ tuần báo hay tạp chí nào của Phật giáo, ông nhờ thượng tọa về gởi cho ông tất cả báo của Phật giáo, ông sẽ xin trả tiền và mua đủ; thượng tọa mỉm cười, đáp rằng báo Phật giáo trung bình có mười bài dở, một bài hay, mua e phí thì giờ, phí tiền, thì được đáp : *« Thà là phí thì giờ, phí tiền, mà được đọc một bài hay, hơn là chẳng đọc được một bài hay nào cả! »*

Đại học Yales đã thực hiện một chương trình cấp tốc dạy tiếng Tàu (quan thoại) trong tám tháng, mỗi ngày, học sáu giờ; sinh viên tốt nghiệp nói, viết, đọc báo được. Họ cũng có một chương trình học Việt ngữ trong tám tháng. Chính thượng tọa từng gặp một sinh viên, tốt nghiệp chương trình này, nói tiếng Việt phân biệt được cả giọng hỏi và ngã Sinh, viên này hứa sẽ qua nước ta, vào ở một ngôi chùa và sẽ theo phân khoa Phật học của Đại học Vạn-Hạnh.

Thượng tọa cũng nói đến sự không có cách biệt giữa lao động trí óc và lao động tay chân, giữa giáo sư và sinh viên.

Tinh thần trọng tôn giáo, nhưng đề nó cách biệt với sự giảng dạy ở Đại học, được thượng tọa nhấn mạnh. Có nhiều trường Đại học tư lập do một nhánh của một tôn giáo lớn dựng (phần lớn là do Tin-Lành, Thiên-Chúa giáo) (1). Song tại các trường này, diễn đàn mất tánh cách tôn giáo, Dù vậy, có những trường mở phân khoa về Thần học, phân khoa đề đặc biệt đào tạo sinh viên trở thành cha sở... Có một giáo sư Thiên-Chúa giáo cực lực bình vực việc đem tôn giáo vào Đại học, nhưng lại bị những giáo sư khác cực lực chống lại sự «xâm nhập» này, đề nghị trên bị bác bỏ, vì lẽ họ rất tôn trọng tự do cá nhân. Họ tôn trọng tất cả tôn giáo; ở một Đại học họ thượng tọa thấy có ba nhà thờ; Thiên-Chúa giáo, Tin-Lành và Do-Thái; ông viện trưởng bảo nếu sinh viên Phật tử mà đông thì họ không ngần ngại gì mà chẳng cất thêm một ngôi

chùa thờ Phật. Ở họ, không có tôn giáo nào đ;:c tôn, mà họ dung hòa mọi tôn giáo. Có một giáo đường, mà người theo đạo Do-Thái, đạo Thiên-Chúa, đạo Phật đều đến làm lễ cả.

Qua mục giới thiệu viện Đại học Vạn-Hạnh, người «sứ giả văn hóa» này đã gặp lắm gay go. Ở Mi, thì được giới thiệu kĩ càng hơn trong những buổi thuyết trình, ở Nhật cũng thế, nhưng ở Anh, Pháp, Đức thì chỉ được giới thiệu trong những cuộc luận đàm. Được chất vấn cũng nhiều.

Ở Mi, người ta e rằng Đại học Vạn-Hạnh tổ chức phân khoa Phật học, như thế là có thể tạo đối lập với các tôn giáo khác. Thượng tọa giải thích: Đại học Vạn-Hạnh mở phân khoa Phật học không phải để truyền bá đạo Phật, mà để học về đạo Phật; những người có trách nhiệm trong việc này xem Phật giáo không phải như là một tôn giáo theo quan niệm thông thường, hay theo quan niệm Âu Mĩ, mà xem Phật giáo như một triết học. Thượng tọa nhấn mạnh quan điểm của riêng mình: «Tôi xem đạo Phật như một phương pháp đào-tạo-con-người-không-nô-lệ: không nô lệ thần quyền, không nô lệ giáo điều, không nô lệ sắc dục, không nô lệ tiền bạc, không nô lệ danh vọng.» Lời giải thích này được các học giả thích thú và họ rất tán thành cái mục đích của phân khoa: nâng cao phẩm giá con người, chống lại sự nô lệ dưới mọi hình thức.

Khi giới thiệu chương trình phân khoa Phật học, thượng tọa cho biết nó lập

(1) Diễn giả dùng tiếng: Công giáo.

thành cốt để tạo một sức mạnh tinh thần trong trắng. Điều này các giáo sư và những nhà có trách nhiệm trong việc lãnh đạo giáo dục đồng ý,

Thượng tọa còn nói: «Tôi xem Phật pháp như giúp ích gì cho xã hội loài người; bằng không, thì Phật pháp quả là vô dụng».

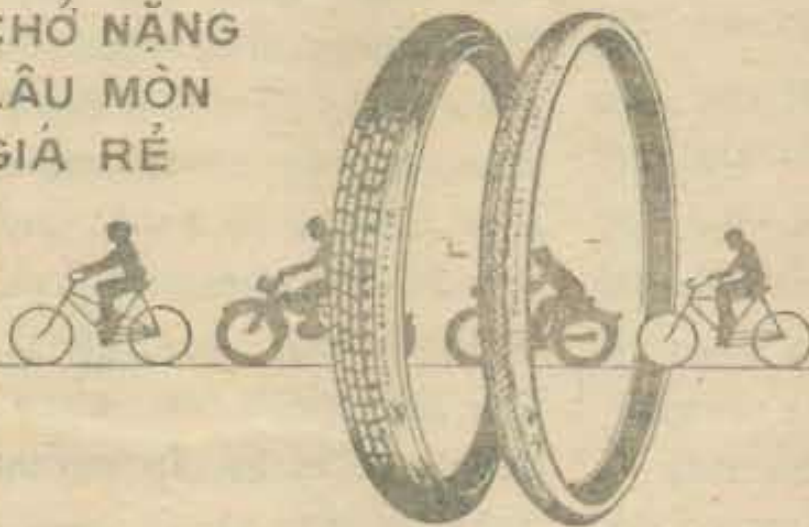
Có vài giáo sư hỏi (chẳng biết gì lắm hay bị ai xuyên tạc) trước Cách mạng 1-11-1963, Phật giáo yếu thì thanh niên khá, mà sau 1-11-1963, Phật giáo mạnh trong dân chúng, thì người ta thấy thanh niên, sinh viên trụy lạc nhiều hơn trước. Như vậy, có phải Phật giáo đã ảnh hưởng không hay... Thật là một câu hỏi bất ngờ, mà không bao giờ thượng tọa nghĩ đến.

Khi giới thiệu hai phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn, thượng tọa nhấn mạnh mục đích hai phân khoa này, là: giúp sinh viên biết cái hay của nền văn hóa dân tộc, cái hay mà chế độ thực dân đã cố ý làm cho người Việt quên đi; được thế thì nền văn hóa Việt sẽ luôn luôn Việt, không lai Tàu, lai Tây hay lai Mi. Vì một khi nhận thấy cái hay của nền văn hóa nước nhà, thì sinh viên thấy mình có bổn phận đứng lên bảo vệ, không cho thứ văn hóa lai căng phá hoại.

Có người hỏi: «Như thế, là đóng cửa lại, không chịu tiếp nhận văn hóa nước ngoài sao?» Đáp: «Sống giữa thế kỉ XX làm sao sống cô độc được, nhất là khi mình là một nước nhỏ yếu. Vẫn phải học hỏi để tìm hiểu cái hay của văn hóa người, để phát triển văn hóa dân tộc,

VỎ RUỘT XE ĐẠP, XE GẮN MÁY.

- CHỞ NẶNG
- LÂU MÒN
- GIÁ RẺ



TAM MÃ



MYLIEM

DUTACO

chớ chẳng phải học văn hóa người để quên văn hóa mình.

Nói đến trường Thanh niên phục vụ xã hội, họ lúc đầu, bảo giá làm mười năm trước, thì hơn, nay e trễ quá. Thượng tọa bác lời họ một khi học viên thấm nhuần lí tưởng phục vụ xã hội rồi, thì họ vui lòng bỏ những tiện nghi của đô thị mà sống đời thiếu khổ ở nông thôn. Người ta lại băn khoăn về đời sống của học viên, sau khi tốt nghiệp. Đáp: có tổ chức Phật giáo ở địa phương thu học viên công tác (thường thì gọi học viên nơi nào về lại nơi ấy); vả lại điều này không mấy quan hệ; về làng phục vụ đồng bào, mà được đồng bào mến chuộng rồi, thì sự sống của cán bộ, chính dân làng sẽ tự động lo giùm.

Về kết quả cụ thể thu được, thì có những giáo sư Phật, Anh, Tích-Lan, Mi — nhất là Mi — vui lòng qua giảng dạy ở Đại học Vạn-Hạnh, hoặc gửi băng ghi những bài giảng nếu giờ chót, qua không được. Riêng giáo sư Hoàng-Xuân-Hãn đã nhận chức khách viên giáo thọ (vốn tiếng Nhật), hễ có dịp là sẽ về nước dạy từ 3 đến 6 tháng, bằng không thì sẽ gửi băng ghi những bài giảng của ông ở Pháp, còn sách của ông, thì ông để viện toàn quyền in. Một tin vui nữa, là các trường Đại học Mi đã chấp

nhận văn bằng Đại học Vạn-Hạnh (phần khoa Phật học).

Kết luận, thượng tọa ngộ riêng với giáo sư và sinh viên Vạn-Hạnh. Làm sao cho đạt được tinh thần tự trị cho Vạn-Hạnh, như thế mới có thể làm tròn nhiệm vụ mà đồng bào và Phật tử mong mỏi. Thượng tọa tin rằng khi Vạn-Hạnh tự trị được, thì không có gì ngăn cản nó phát triển được, không sức mạnh nào bằng cái sức mạnh tinh thần đào tạo một thế hệ người không chịu làm nô lệ, biết chống đối lại đè nén và bắt công.

Thượng tọa Thích-Thiên-Ân thay mặt hội đồng quản trị viện Đại học Vạn-Hạnh lên nói mấy lời cảm tạ. Thượng tọa ví rằng Phật giáo Việt Nam mở viện Đại học Vạn-Hạnh là dâng một cành hoa cho dân tộc; cành hoa này có tốt tươi, có hương thơm ngào ngọt hay không, là do sự giúp đỡ và cộng tác của toàn thể đồng bào.

NGÊ-BÁ-LÍ thuật.

hãy đọc

VẾT HÀN NĂM THÁNG

tập truyện của Võ Hồng

do Lá Bối phát hành

đầu tháng 10/65

15 NGÀY TIN TỨC

• Tin chiến sự.

— Các phi vụ oanh tạc, tuần thám miền Bắc vẫn tiếp diễn hàng ngày: kho đạn Yên-Khoái (Phú Thọ) cách Hà-nội 48 cây số bị dội bom đến lần thứ 4 (12-9). Các nơi bị oanh kích trong vòng 2 tuần qua là: kho dầu xăng Nam Định (15-9) phi trường Đồng Hới, Vinh, Điện-Biên-Phủ, Yên Bái, đường xe lửa Lạng-Sơn, Vinh Linh .. Ngày 17-9 Trung tá Risner, một phi-công ưu tú H. K., bị mất tích trong một phi-vụ tại Bắc Việt.

— Tại chiến trường miền Nam, oanh-tạc-cơ B.52 dội bom liên tiếp hàng ngày rừng Hồ Bò, khu rừng gần Bến Cát (Bình Dương), khu V.C. tại An Xuyên, Vinh Bình, Quảng Tín. .

— Một cuộc hành quân lớn của lực lượng đồng-minh hỗn hợp (Mỹ, Úc, Tân-Tây-Lan, V.N.) vào khu rừng gần Bến-Cát khởi sự ngày 13-9; tới ngày 21-9 khám phá được một bệnh viện, rất nhiều vũ khí, quân trang quân dụng đều được, ngày 23-9 lại tìm thấy một kho vũ khí, một trạm giải phẫu, một trại huấn luyện.

— Trận An- Khê giữa sư đoàn 101 H.K và trung đoàn 95 V.C. bắt đầu ngày 10-9, chấm dứt ngày 21-9, kết quả 226 V.C. bị hạ sát.

— *Chiến Bình-Định*: Trận tuyến chạy dài 40cs, từ Phù-Ly đến Bồng-Sơn giữa Quân lực V.N.C.H. và ba trung đoàn 18, 95, 2 thuộc sư đoàn 325 của C.V. khởi sự từ 4 giờ 20 sáng 23-9 với vụ V.C. công đồn Phù-Cũ tới ngày 25-9 mới chấm dứt. Kết quả: 1350 V.C. bỏ xác tại trận cùng nhiều vũ khí.

• Tin trong nước.

— *Lực lượng ly khai FULRO*, sau cuộc hành quân Tâm Thắng 119 ngày 10-9 của ta tại Ban-mê-Thuột và về quy thuận nạp theo vũ khí và hồi 16 giờ ngày 15-9, 483 binh sĩ FUTRO đã làm lễ tuyên thệ trung thành với chính phủ V.N.C.H. có T.T. chủ tịch UBHP chủ tọa buổi lễ.

— *Tăng cường quân lực H.K.* Ngày 11 và 12-9, sư đoàn 1 không vận H.K. đổ bộ tại Qui Nhơn với 16 ngàn người, 1.600 xe cơ giới và 450 trực thăng. Ngày 15-9: 2.500 binh sĩ H.K. đổ bộ lên Cam Ranh.

— *Một phi cơ của H.K. VN.* bị rớt 10g 30 ngày 16-9, 3 phút sau khi cất cánh ở Quảng Ngãi: 41 người thiệt mạng trong số đó có ông Nguyễn-tất-Ứng Ủy-viên Xây-dựng Nông-thôn.

— *Oanh tạc làm cầu Hiền - Lương, Bến Hải.*— Phi cơ H.K. đã bắn phá và oanh tạc làm phía Bắc cầu Hiền-Lương đêm 16-9, làm chết 3 người và phía Nam cầu hồi 2g,40 chiều 17-9

— *Biểu tình tại Đà Nẵng* ngày 20-9 do V.C. xúi giục, 5 tên V.C. bị phát giác và tòa-án quân sự mặt trận đặc biệt ngày 22-9 tuyên án tử hình 4 tên và khổ sai chung thân 1 tên.

• Tin ngoài nước.

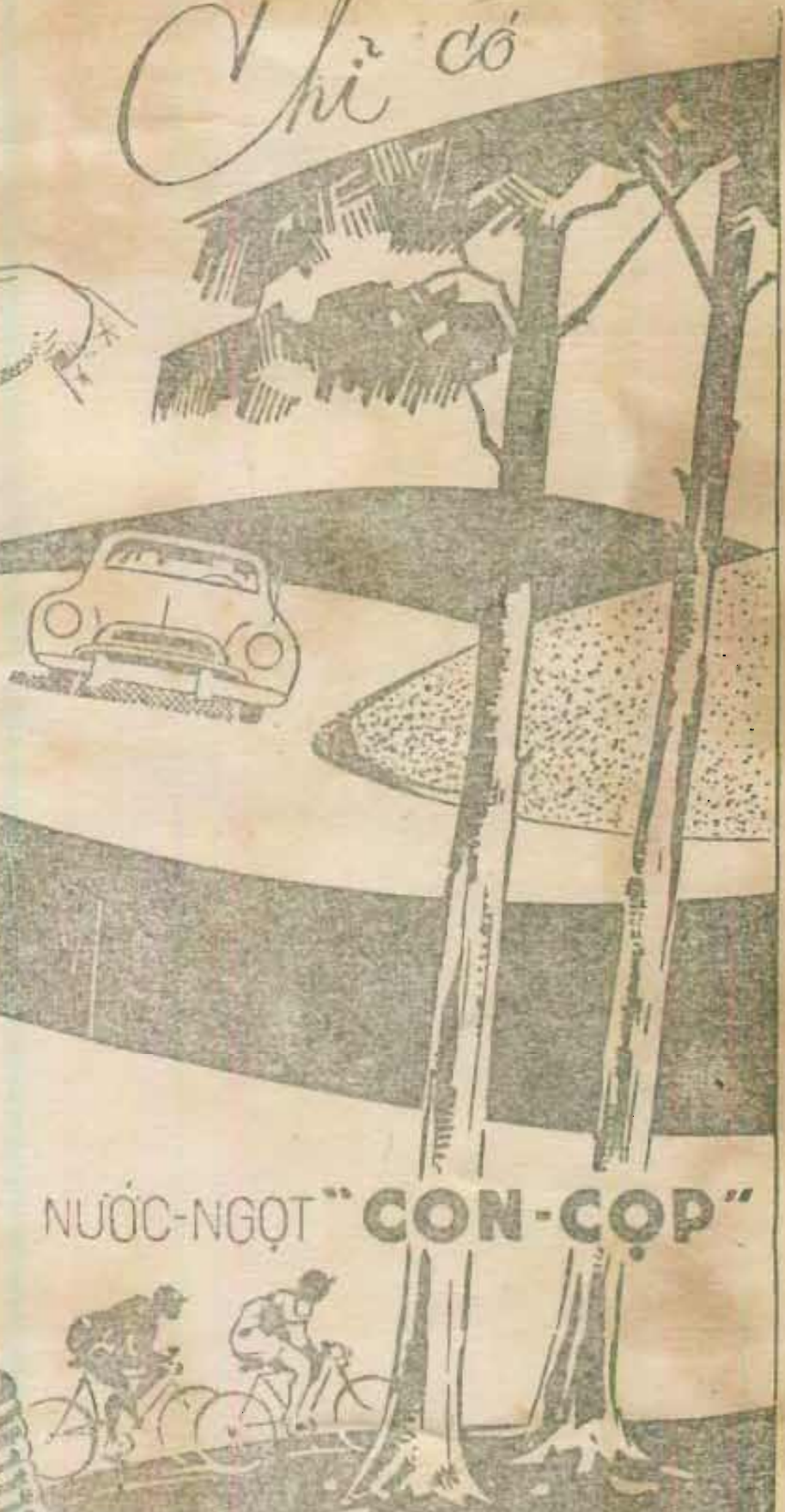
— *Đại-Hội Cộng-đồng Vaticau II* khai mạc ngày 14-9 tại La-Mã.

— *Ấn-Hồi* ngưng bản 22 giờ ngày 22-9 (giờ quốc tế) tức là 6 giờ sáng 23-6 giờ Saigòn) theo tới hậu thư của Hội-đồng Bảo-an L.H.Q. Nhưng sau 3 ngày ngưng bản, chiến cuộc Ấn-Hồi lại bùng nổ trở lại.

TRONG GIA-ĐÌNH ẸM-ẤM
HAY TRÊN ĐƯỜNG XA
KHÁT MỆT



Chỉ có



NUỐC-NGỌT "CON-CỌP"

Chai HÒA TIÊN!

CAPSTAN

MEDIUM



W.D.&H.O.WILLS.
BRISTOL & LONDON

Sáng lập : HUỖNH VĂN LANG

Chủ-nhiệm : LÊ NGỘ CHÂU

Tòa soạn | 160 Phan đình Phùng Saigon
Đ.T. 28.539 - H.T. 339

In tại nhà In TƯƠNG LAI
133 Võ Tánh Saigon

GIÁ : 10\$

CÔNG SỞ : 15\$